

Số: 552-24/QĐ-DSG-DT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành Quy định về Công tác xây dựng, cập nhật chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra trình độ đại học và thạc sĩ của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Căn cứ Quyết định số 57/2004/QĐ-TTg ngày 06/04/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Dân lập Kỹ nghệ Tp. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 52/2005/QĐ-TTg ngày 16/03/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Dân lập Kỹ nghệ Tp. Hồ Chí Minh thành Trường Đại học Dân lập Công nghệ Sài Gòn;

Căn cứ Quyết định số 284/QĐ-TTg ngày 06/04/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đổi Trường Đại học dân lập Công nghệ Sài Gòn sang loại hình trường đại học tư thực;

Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-DSG-HDT ngày 13/07/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn về việc Công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn nhiệm kỳ 2024 - 2029;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Quy định về Công tác xây dựng, cập nhật chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra trình độ đại học và thạc sĩ của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

Điều 2. Quyết định này thay thế Quy định về việc Quy trình điều chỉnh, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra kèm theo Quyết định số 203-22/QĐ-DSG-DT ngày 15/06/2022 của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Lưu Phòng Hành chính - Quản trị;
- Lưu: P.DT, HV (5)✓



HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Cao Hào Thi

MỤC LỤC

Chương I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG -----	3
Điều 01. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng -----	3
Điều 02. Các từ viết tắt tiếng Việt -----	3
Điều 03. Giải thích từ ngữ -----	5
Chương II. CHUẨN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO -----	8
Điều 04. Mục đích ban hành chuẩn chương trình đào tạo -----	8
Điều 05. Mục tiêu của chương trình đào tạo -----	9
Điều 06. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo -----	11
Điều 07. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo -----	11
Điều 08. Khối lượng học tập -----	12
Điều 09. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo -----	13
Điều 10. Phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập -----	13
Điều 11. Đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ -----	14
Điều 12. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu -----	15
Chương III. YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO -----	16
Điều 13. Yêu cầu chung đối với chương trình đào tạo theo quy định của Bộ GDĐT -----	16
Điều 14. Yêu cầu đối với chương trình đào tạo trình độ đại học và thạc sĩ của nhà trường. -----	16
Chương IV. XÂY DỰNG, THẨM ĐỊNH VÀ BAN HÀNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO -----	20
Điều 15. Thành lập Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo -----	20
Điều 16. Quy trình xây dựng chương trình đào tạo ngành mới -----	22
Điều 17. Khái niệm về chuẩn đầu ra ngành đào tạo -----	22
Điều 18. Quy trình xây dựng và công bố chuẩn đầu ra chung của trường -----	23
Điều 19. Quy trình xây dựng chuẩn đầu ra ngành đào tạo theo PDCA -----	24
Điều 20. Quy trình biên soạn, cập nhật đề cương môn học (ĐCMH) -----	26
Điều 21. Tổ chức thẩm định, ban hành chương trình đào tạo ngành mới -----	27
Điều 22. Tổ chức buổi họp Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo ngành dự kiến mở mới, hồ sơ nghiệm thu. -----	28
Chương V. RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ, CẬP NHẬT, CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO -----	30
Điều 23. Đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo -----	30
Điều 24. Mục tiêu của việc điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra, đề cương môn học -----	30

Điều 25. Điều kiện và chu kỳ rà soát, đánh giá, cập nhật, cải tiến chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra và đề cương môn học -----	30
Điều 26. Tổ chức triển khai việc rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT, chuẩn đầu ra và đề cương môn học -----	31
Điều 27. Quy trình cập nhật chương trình đào tạo -----	32
Chương VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN -----	33
Điều 28. Tổ chức thực hiện -----	33
Điều 29. Điều khoản thi hành -----	33
Điều 30. Sửa đổi và bổ sung quy định -----	33
PHẦN PHỤ LỤC -----	34
Phụ lục 01: Quy trình Công tác mở ngành trong đó mô tả quy trình xây dựng và ban hành Chương trình đào tạo ngành mở mới. -----	34
Phụ lục 02: Quy trình Công tác xây dựng và ban hành Chương trình đào tạo -----	35
Phụ lục 03: Quy trình Công tác xây dựng chuẩn đầu ra -----	36
Phụ lục 04: Quy trình Công tác xây dựng chuẩn đầu ra theo PDCA -----	37
Phụ lục 05: Quy trình Công tác xây dựng, cập nhật đề cương môn học -----	38
Phụ lục 06: Bảng mô tả khung trình độ quốc gia Việt Nam -----	39
Phụ lục 07: Giới thiệu một số thang đo được sử dụng khi đo năng lực người học trên các phương diện: Kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm. -----	43
Phụ lục 08: Mối quan hệ giữa mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra -----	49
Phụ lục 09: Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam -----	50
Phụ lục 10: Mức độ tương thích giữa Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam và Khung tham chiếu chung Châu Âu (CEFR) -----	51
Phụ lục 11: Giới thiệu, mô tả tóm tắt một số Phương pháp giảng dạy -----	52
Phụ lục 12: Giới thiệu, mô tả tóm tắt một số Phương pháp kiểm tra đánh giá người học -----	55
Phụ lục 13: Sắp xếp một số môn học thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương (khóa 2024) -----	61
Phụ lục 14: Bản mô tả Chương trình đào tạo -----	62
Phụ lục 15: Mẫu đề cương chi tiết môn học -----	71
Phụ lục 16: Tự điển, quy ước ký hiệu sử dụng trong việc xây dựng chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra, đề cương môn học -----	75
Phụ lục 17: Các mẫu bản/bảng biểu liên quan đến quá trình xây dựng, cập nhật, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra sẽ được cung cấp cho Khoa/Ban chuyên môn khi tổ chức, triển khai thực hiện công tác liên quan chương trình đào tạo -----	76

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2024

QUY ĐỊNH

V/v CÔNG TÁC XÂY DỰNG, CẬP NHẬT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, CHUẨN ĐẦU RA TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC VÀ THẠC SĨ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Ban hành kèm theo Quyết định số 552-24/QĐ-DSG-ĐT ngày 10/10/2024
của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn

Chương I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 01. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- Văn bản này quy định về công tác xây dựng, cập nhật chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra của các ngành đào tạo trình độ đại học và thạc sĩ tại Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn; gồm các nội dung chính sau đây:
 - Quy định về chuẩn chương trình đào tạo các ngành trình độ giáo dục đại học đang áp dụng tại Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn;
 - Quy định về việc xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo;
 - Quy định về việc rà soát, đánh giá, cập nhật và cải tiến chương trình đào tạo;
 - Quy định về việc xây dựng, hiệu chỉnh chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.
- Văn bản này áp dụng đối với đơn vị và cá nhân liên quan; thuộc, trực thuộc Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.
- Văn bản này không quy định đối với các chương trình đào tạo do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp bằng tốt nghiệp, bao gồm cả chương trình liên kết với nước ngoài của trường.

Điều 02. Các từ viết tắt tiếng Việt

Viết tắt	Nghĩa trong văn bản
1. Bộ GDĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
2. Bộ LĐTBXH	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội
3. BB	Bắt buộc
4. BGH	Ban Giám hiệu
5. BTTN	Bài thi tốt nghiệp
6. CB, GV – NV	Cán bộ, giảng viên và nhân viên
7. CĐR	Chuẩn đầu ra
8. CNKT	Công nghệ kỹ thuật
9. CNTT	Công nghệ thông tin
10. Cổng TTĐT	Cổng Thông tin đào tạo
11. CSDL	Cơ sở dữ liệu

Viết tắt	Nghĩa trong văn bản
12. CSGD	Cơ sở giáo dục
13. CSVC	Cơ sở vật chất
14. CTĐT	Chương trình đào tạo
15. DMTK ngành đào tạo	Danh mục thống kê ngành đào tạo
16. ĐATN; KLTN; LVTN	Đồ án tốt nghiệp; khóa luận tốt nghiệp; luận văn tốt nghiệp
17. ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
18. ĐB&KĐCLGD	Đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục
19. ĐH CNSG	Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn
20. VNĐ, VND	Đồng Việt Nam (tiền - đồng Việt Nam)
21. GDCN	Giáo dục chuyên nghiệp: Cơ sở ngành và chuyên ngành
22. GDĐC	Giáo dục đại cương
23. GDĐH	Giáo dục đại học
24. GDĐT	Giáo dục và đào tạo
25. GDQP	Giáo dục quốc phòng
26. GDQP-AN	Giáo dục Quốc phòng – An ninh
27. GDTC	Giáo dục thể chất
28. HCQT	Hành chính quản trị
29. HT CSDL QG GDĐH	Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học. Higher Education Management Information System (HEMIS)
30. HĐ KHĐT	Hội đồng Khoa học và Đào tạo
31. HĐT	Hội đồng trường
32. HT GDQD	Hệ thống Giáo dục quốc dân
33. HTQT	Hợp tác quốc tế
34. HTTT	Hệ thống thông tin
35. KĐCL	Kiểm định chất lượng
36. KHCB	Khoa học cơ bản
37. KHCN	Khoa học và công nghệ
38. KHĐT	Khoa học và đào tạo
39. Khung CC HT GDQD VN	Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam
40. Khung NLNN VN	Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam
41. Khung TĐQG VN	Khung trình độ quốc gia Việt Nam Vietnamese Qualifications Framework (VQF)
42. LT; BT; TL; TH; TN; TT; BTL; ĐA	Lý thuyết; Bài tập; Thảo luận; Thực hành; Thí nghiệm; Thực tập; Bài tập lớn; Đồ án
43. LLCT	Lý luận chính trị
44. MSMH	Mã số môn học

Viết tắt	Nghĩa trong văn bản
45. NCKH	Nghiên cứu khoa học
46. QLKH&SDH	Quản lý khoa học và sau đại học
47. STU	Saigon Technology University
48. THPT	Trung học phổ thông
49. TLTK	Tài liệu tham khảo
50. TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
51. TT_BTTN	Thay thế bài thi tốt nghiệp
52. TTCP	Thủ tướng Chính phủ
53. TTB	Trang thiết bị
54. UBND	Ủy ban Nhân dân
55. VBHN	Văn bản hợp nhất
56. Website	Trang thông tin điện tử

Điều 03. Giải thích từ ngữ

1. “Trường” và “nhà trường” được ghi trong quy định này được hiểu là Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.
2. Chương trình đào tạo (CTĐT) là một hệ thống các hoạt động giáo dục, đào tạo được thiết kế và tổ chức thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu đào tạo, hướng tới cấp một văn bằng giáo dục đại học cho người học. CTĐT bao gồm mục tiêu, khối lượng kiến thức, cấu trúc, nội dung, phương pháp và hình thức đánh giá đối với môn học, ngành học, trình độ đào tạo, chuẩn đầu ra phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam.
3. Chuẩn CTĐT của một trình độ giáo dục đại học là những yêu cầu chung, tối thiểu đối với tất cả CTĐT của các ngành (các nhóm ngành, lĩnh vực) ở trình độ đó; bao gồm yêu cầu về mục tiêu, chuẩn đầu ra (hay yêu cầu đầu ra), chuẩn đầu vào (hay yêu cầu đầu vào), khối lượng học tập tối thiểu, cấu trúc và nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập, các điều kiện thực hiện chương trình để bảo đảm chất lượng đào tạo.
4. Chuẩn CTĐT của một ngành (hoặc của một nhóm ngành, một lĩnh vực) ở một trình độ là những yêu cầu chung, tối thiểu đối với tất cả CTĐT của ngành đó (hoặc nhóm ngành, lĩnh vực đó), phù hợp với chuẩn CTĐT trình độ tương ứng.
5. Chuẩn đầu ra (Learning Outcomes) là những tuyên bố ngắn gọn, được đưa ra bằng các thuật ngữ cụ thể và có thể đo lường được, đánh giá được năng lực của người học sau khi hoàn thành chung trình đào tạo/khóa học/học phần.
 - Chuẩn đầu ra CTĐT: Program Learning Outcomes (PLOs)
 - Chuẩn đầu ra khóa học: Coures Learning Outcomes (CLOs)
 - Chuẩn đầu ra bài học: Lesson Learning Outcomes (LLOs)
6. Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs) là yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của người học sau khi hoàn thành một CTĐT, gồm cả yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học khi tốt nghiệp.

7. Chuẩn đầu vào (hay yêu cầu đầu vào) của một CTĐT là những yêu cầu tối thiểu về trình độ, năng lực, kinh nghiệm mà người học cần có để theo học CTĐT.
8. CTĐT chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7 là CTĐT của một số ngành chuyên sâu đặc thù theo quy định của Chính phủ với yêu cầu người tốt nghiệp đạt trình độ tương ứng bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam; CTĐT chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 8 là CTĐT của một số ngành chuyên sâu đặc thù theo quy định của Chính phủ với yêu cầu người tốt nghiệp đạt trình độ tương ứng bậc 8 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam.
9. CTĐT định hướng nghiên cứu có mục tiêu và nội dung theo hướng chuyên sâu về nguyên lý, lý thuyết cơ bản trong các lĩnh vực khoa học, phát triển các công nghệ nguồn làm nền tảng để phát triển các lĩnh vực khoa học ứng dụng và công nghệ.
10. CTĐT định hướng ứng dụng có mục tiêu và nội dung theo hướng phát triển kết quả nghiên cứu cơ bản, ứng dụng các công nghệ nguồn thành các giải pháp công nghệ, quy trình quản lý, thiết kế các công cụ hoàn chỉnh phục vụ nhu cầu đa dạng của con người.
11. CTĐT định hướng nghề nghiệp có mục tiêu và nội dung theo hướng trang bị những kiến thức và kỹ năng chuyên sâu, phát triển năng lực làm việc gắn với một nhóm chức danh nghề nghiệp cụ thể.
12. Lĩnh vực đào tạo là tập hợp một số nhóm ngành đào tạo có những đặc điểm chung về chuyên môn hoặc nghề nghiệp, tương ứng với Danh mục giáo dục, đào tạo cấp II thuộc Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân.
13. Nhóm ngành đào tạo là tập hợp một số ngành đào tạo có những đặc điểm chung về chuyên môn, tương ứng với Danh mục giáo dục, đào tạo cấp III thuộc Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân.
14. Môn học, học phần (sau đây gọi chung là học phần) là một tập hợp hoạt động giảng dạy và học tập được thiết kế nhằm thực hiện một số mục tiêu học tập cụ thể, trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng thuộc một phạm vi chuyên môn hẹp trong CTĐT. Một học phần thông thường được tổ chức giảng dạy, học tập trong một học kỳ.
15. Thành phần của một CTĐT là một nhóm học phần và các hoạt động học tập, nghiên cứu khác có đặc điểm chung về chuyên môn; có vai trò rõ nét trong thực hiện một nhóm mục tiêu và yêu cầu đầu ra của CTĐT. Các thành phần được sử dụng để thiết kế cấu trúc tổng thể của CTĐT, như giáo dục đại cương, khoa học cơ bản, cơ sở và cốt lõi ngành, thực tập và trải nghiệm, NCKH và các thành phần khác.
16. Các từ rút gọn của các văn bản luật, nghị định, thông tư, quy chế, quy định, văn bản hướng dẫn được trích dẫn căn cứ trong quy định này.
- (a) Luật Giáo dục: Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/06/2019 của Quốc hội; có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020.
- (b) Luật Giáo dục đại học: Luật Giáo dục đại học (đã sửa đổi, bổ sung): (hợp nhất Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 và Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14).
- Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13: Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/06/2012 của Quốc hội; có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2013;
 - Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14, hay còn gọi là Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học: Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018

của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2019.

- (c) Văn bản hợp nhất số 42/VBHN-VPCP: Văn bản hợp nhất số 42/VBHN-VPCP ngày 10/12/2018 của Văn phòng Chính phủ về việc hợp nhất các văn bản Luật Giáo dục đại học:
- Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13: Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/06/2012 của Quốc hội; có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2013;
 - Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14, hay còn gọi là Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học: Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2019.
- (d) Nghị định 141/2013/NĐ-CP: Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học; có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/12/2013.
- (e) Nghị định 99/2019/NĐ-CP: Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2020.
- (f) Quyết định số 1981/QĐ-TTg ngày 18/10/2016: Quyết định số 1981/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân; có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
- (g) Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016: Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
- (h) Quyết định số 436/QĐ-TTg ngày 30/03/2020: Quyết định số 436/QĐ-TTg ngày 30/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ của giáo dục đại học, giai đoạn 2020 – 2025; có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
- (i) Thông tư số 05/2020/TT-BGDĐT: Thông tư số 05/2020/TT-BGDĐT ngày 18/03/2020 của Bộ GDĐT về việc ban hành chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học; có hiệu lực thi hành kể từ 01/07/2020.
- (j) Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT: Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/03/2021 của Bộ GDĐT v/v ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học (Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT thay thế cho Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007 của Bộ GDĐT v/v ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính theo hệ thống tín chỉ; và, Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012 của Bộ GDĐT v/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007 của Bộ GDĐT).
- (k) Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT: Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ GDĐT về việc quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; có hiệu lực thi hành kể từ 07/08/2021.
- (l) Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT: Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ GDĐT về việc quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; có hiệu lực thi hành kể từ 04/03/2022.

- (m) Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT: Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ GDĐT về việc quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học; có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22/07/2022.
- (n) Văn bản số 3056/BGDĐT-GDĐH ngày 19/07/2019 của Bộ GDĐT v/v Hướng dẫn thực hiện chương trình, giáo trình các môn lý luận chính trị;
- (o) Văn bản số 2196/BGDĐT-GDĐH ngày 22/04/2010 của Bộ GDĐT v/v hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo.

Chương II. CHUẨN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Điều 04. Mục đích ban hành chuẩn chương trình đào tạo

Thực hiện theo Điều 3 Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ GDĐT về việc quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; và điều kiện thực tiễn của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

1. Chuẩn chương trình đào tạo là căn cứ để:

- (a) Nhà trường xây dựng, thẩm định, ban hành, thực hiện, đánh giá và cải tiến CTĐT; xây dựng các quy định về tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo, công nhận và chuyển đổi tín chỉ cho người học, công nhận CTĐT của các cơ sở đào tạo khác; thực hiện trách nhiệm giải trình về chất lượng CTĐT.
- (b) Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra về CTĐT và bảo đảm chất lượng CTĐT; các bên liên quan và toàn xã hội giám sát hoạt động và kết quả đào tạo của nhà trường.
- (c) Căn cứ vào Chuẩn CTĐT, Bộ GDĐT ban hành các quy định về mở ngành đào tạo, xác định chỉ tiêu tuyển sinh và tổ chức tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo, liên thông trong đào tạo, các tiêu chuẩn đánh giá và kiểm định CTĐT.

2. Chuẩn CTĐT các trình độ của giáo dục đại học là cơ sở để xây dựng, thẩm định và ban hành chuẩn CTĐT của các ngành, nhóm ngành của từng lĩnh vực đối với từng trình độ. Chuẩn CTĐT của các ngành, nhóm ngành của từng lĩnh vực ở mỗi trình độ có thể quy định cao hơn hoặc mở rộng hơn so với các quy định chung trong chuẩn CTĐT của trình độ đó.

3. Chuẩn CTĐT gồm các nội dung quy định về:

- Mục tiêu của CTĐT;
- Chuẩn đầu ra của CTĐT;
- Chuẩn đầu vào của CTĐT (đối tượng tuyển sinh);
- Khối lượng học tập;
- Cấu trúc và nội dung CTĐT;
- Phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá kết quả học tập;
- Đội ngũ giảng viên và nhân sự hỗ trợ;
- Cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ và học liệu.

Điều 05. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Thực hiện theo Điều 4 Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ GDĐT về việc quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; và điều kiện thực tiễn của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

1. Thể hiện rõ kỳ vọng của trường về năng lực và triển vọng nghề nghiệp của người tốt nghiệp CTĐT.
2. Thể hiện định hướng đào tạo: Định hướng nghiên cứu, định hướng ứng dụng hoặc định hướng nghề nghiệp; đáp ứng nhu cầu của giới tuyển dụng và các bên liên quan.

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn đào tạo theo định hướng ứng dụng; đáp ứng nhu cầu của giới tuyển dụng và các bên liên quan.

Trong giai đoạn sắp tới, đối với đào tạo tiến sĩ, nhà trường đào tạo theo định hướng nghiên cứu theo quy định tại Khoản 4 và Khoản 5 Điều 05 của Quy định này.

3. Phù hợp với nhu cầu xã hội và gắn kết với sứ mạng, tầm nhìn, chiến lược phát triển của nhà trường được quy định tại Điều 6 Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường ban hành kèm theo Quyết định số 40/QĐ-DSG-HĐT ngày 09/09/2024 của Hội đồng trường. Cụ thể:

- (a) Sứ mạng: Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn là cơ sở đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, đa hệ theo hướng ứng dụng với các trình độ: cao đẳng, đại học, cao học và nghiên cứu sinh; cung cấp nguồn nhân lực chất lượng có phẩm chất đạo đức, tư duy độc lập, sáng tạo, chuyên môn cao, nghiệp vụ giỏi, văn hóa, ngoại ngữ tốt, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước và xu thế toàn cầu hóa.
- (b) Tầm nhìn: Trong giai đoạn năm năm từ 2020 – 2025, Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn phấn đấu trở thành trường đại học có thương hiệu, có uy tín và có chất lượng cao. Đến năm 2030, Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn sẽ trở thành một cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyên giao công nghệ và cung ứng dịch vụ có chất lượng và uy tín trong các cơ sở giáo dục đại học theo định hướng ứng dụng ở Việt Nam.
- (c) Giá trị cốt lõi: Giá trị cốt lõi của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn là kim chỉ nam cho mọi hoạt động giảng dạy, học tập và rộng hơn là mọi hoạt động liên quan của nhà trường nhằm phát triển con người; tập trung vào các giá trị: Chất lượng, văn hóa, năng động, sáng tạo, trách nhiệm, phân biện và thích ứng.
- (d) Triết lý giáo dục: Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn với triết lý giáo dục “Chất lượng – Trách nhiệm – Chính trực – Hợp tác – Sáng tạo” hướng đến mục tiêu đào tạo ra những kỹ sư, cử nhân có kiến thức vững chắc, có trách nhiệm với xã hội, đề cao tính chính trực và sẵn sàng hội nhập vào bất cứ môi trường làm việc nào.

4. Phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học được mô tả trình độ theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; quy định chi tiết tại Điểm e và g Khoản 5 Điều 1 của Quyết định này.

- (a) Đối với người học hoàn thành CTĐT, đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra Bậc 6 được cấp bằng đại học:
 - Bậc 6: Xác nhận trình độ đào tạo của người học có kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm như sau:

- + Có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về một ngành đào tạo, kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật;
- + Có kỹ năng nhận thức liên quan đến phân biện, phân tích, tổng hợp; kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện nhiệm vụ phức tạp;
- + Có thể làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức, thuộc ngành đào tạo, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ.

- Bậc 6 yêu cầu khối lượng học tập tối thiểu 120 tín chỉ.
- Chi tiết được trình bày tại Phụ lục 06 của quy định này.

(b) Đối với người học CTĐT, đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra Bậc 7 được cấp bằng thạc sĩ.

- Bậc 7: Xác nhận trình độ đào tạo của người học có kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm như sau:
 - + Có kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết sâu, rộng ở mức độ làm chủ kiến thức trong phạm vi của ngành đào tạo; có kỹ năng phân biện, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học và tiên tiến;
 - + Có kỹ năng nghiên cứu phát triển, đổi mới và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp; kỹ năng truyền bá, phổ biến tri thức trong các lĩnh vực chuyên môn, có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi;
 - + Có khả năng hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ và khả năng quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động nghề nghiệp.
- Bậc 7 yêu cầu khối lượng học tập tối thiểu 60 tín chỉ đối với người có bằng tốt nghiệp đại học.
- Người có bằng tốt nghiệp đại học CTĐT có khối lượng học tập tối thiểu 150 tín chỉ, đáp ứng chuẩn đầu ra tương đương Bậc 7 được công nhận có trình độ tương đương Bậc 7.
- Chi tiết được trình bày tại Phụ lục 06 của quy định này.

5. Phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học theo quy định tại Luật Giáo dục đại học quy định tại Điều 5 Luật Giáo dục đại học (đã sửa đổi bổ sung).

(a) Mục tiêu chung:

- Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế;
- Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ Nhân dân.

(b) Mục tiêu cụ thể đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ:

- Đào tạo trình độ đại học để sinh viên có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo;
- Đào tạo trình độ thạc sĩ để học viên có kiến thức khoa học nền tảng, có kỹ năng chuyên sâu cho nghiên cứu về một lĩnh vực khoa học hoặc hoạt động nghề nghiệp hiệu quả, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Điều 06. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Thực hiện theo Điều 5 Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ GDĐT về việc quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; và điều kiện thực tiễn của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

1. Phải rõ ràng và thiết thực, thể hiện kết quả học tập mà người tốt nghiệp cần đạt được về hiểu biết chung và năng lực cốt lõi ở trình độ đào tạo, những yêu cầu riêng của lĩnh vực, ngành đào tạo.
2. Phải đo lường, đánh giá được theo các cấp độ tư duy làm căn cứ thiết kế, thực hiện và cải tiến nội dung và phương pháp giảng dạy; kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và cấp văn bằng cho người học.

Khi xây dựng chuẩn đầu ra, Khoa/Ban chuyên môn có thể sử dụng nhiều thang đo để có thể đo lường, đánh giá được theo cấp độ tư duy. Một số thang đo thường được sử dụng được giới thiệu tại Phụ lục 07 của Quy định này.

3. Phải nhất quán với mục tiêu của CTĐT, thể hiện được sự đóng góp rõ nét đồng thời phản ánh được những yêu cầu mang tính đại diện cao của giới tuyển dụng và các bên liên quan khác. Mối quan hệ giữa mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra được thể hiện tại Phụ lục 08 của Quy định này; từ mục tiêu đào tạo xây dựng chuẩn đầu ra.
4. Phải chi rõ bậc trình độ cụ thể và đáp ứng chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm, năng lực cần thiết theo quy định cho bậc trình độ tương ứng theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam.
5. Phải bảo đảm tính liên thông với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo cao hơn (nếu có), đồng thời tạo cơ hội liên thông ngang giữa các chương trình cùng trình độ đào tạo, nhất là giữa các chương trình thuộc cùng nhóm ngành hoặc cùng lĩnh vực.
6. Phải được cụ thể hóa một cách đầy đủ và rõ nét trong chuẩn đầu ra của các học phần và thành phần trong CTĐT, đồng thời được thực hiện một cách có hệ thống qua liên kết giữa các học phần và các thành phần.
7. Phải đảm bảo tính khả thi, phù hợp với khối lượng chương trình để phần lớn người học đã đáp ứng chuẩn đầu vào có khả năng hoàn thành của CTĐT trong thời gian tiêu chuẩn.
8. Chuẩn đầu ra ngoại ngữ của người học tốt nghiệp CTĐT trình độ đại học và thạc sĩ:
 - (a) Người học tốt nghiệp CTĐT trình độ đại học có trình độ ngoại ngữ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương. Xem chi tiết tại Phụ lục 06, Phụ lục 09 và Phụ lục 10 của Quy định này.
 - (b) Người học tốt nghiệp CTĐT trình độ thạc sĩ có trình độ ngoại ngữ bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương. Xem chi tiết tại Phụ lục 06, Phụ lục 09 và Phụ lục 10 của Quy định này.

Điều 07. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo

Thực hiện theo Điều 6 Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ GDĐT về việc quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; và điều kiện thực tiễn của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

1. Chuẩn đầu vào của CTĐT phải xác định rõ những yêu cầu tối thiểu về trình độ, năng lực, kinh nghiệm phù hợp với từng trình độ, ngành và định hướng đào tạo mà người học cần đáp ứng để có thể học tập thành công và hoàn thành tốt CTĐT.
2. Chuẩn đầu vào của CTĐT đại học và CTĐT chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7: Người học phải tốt nghiệp THPT hoặc trình độ tương đương. Cụ thể:
 - Người học phải tốt nghiệp THPT hoặc trình độ tương đương.
 - Người học phải tham gia và trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh hoặc xét tuyển đầu vào của trường được quy định chi tiết tại Quy chế tuyển sinh đào tạo đại học và Đề án tuyển sinh hàng năm của trường.
3. Chuẩn đầu vào của CTĐT thạc sĩ: Người học phải tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; có trình độ ngoại ngữ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương. Đối với CTĐT thạc sĩ theo định hướng nghiên cứu, người học phải tốt nghiệp đại học hạng khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập. Cụ thể:
 - Người học phải tốt nghiệp đại học hoặc trình độ tương đương trở lên của ngành phù hợp, ngành gần;
 - Có trình độ ngoại ngữ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương xem chi tiết tại Phụ lục 09 và Phụ lục 10 của Quy định này;
 - Người học phải tham gia và trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh hoặc xét tuyển đầu vào của Trường được quy định chi tiết tại Quy chế tuyển sinh và đào tạo thạc sĩ của trường.

Điều 08. Khối lượng học tập

Thực hiện theo Điều 7 Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ GDĐT về việc quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; và điều kiện thực tiễn của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

1. Khối lượng học tập của CTĐT, của mỗi thành phần hoặc của mỗi học phần trong CTĐT được xác định bằng số tín chỉ.
 - (a) Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá.
 - (b) Đối với hoạt động dạy học trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.
2. Khối lượng học tập tối thiểu của một CTĐT phải phù hợp với yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam theo quy định tại Khoản 2 Điều 7 Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ GDĐT.
 - (a) CTĐT đại học: 120 tín chỉ, cộng với khối lượng giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng - an ninh theo quy định hiện hành;
 - (b) CTĐT chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7: 150 tín chỉ, cộng với khối lượng giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng - an ninh theo quy định hiện hành; hoặc 30 tín chỉ đối với người có trình độ đại học thuộc cùng nhóm ngành;
 - (c) CTĐT thạc sĩ: 60 tín chỉ đối với người có trình độ đại học thuộc cùng nhóm ngành.

3. Khối lượng học tập tối thiểu đối với các CTĐT song ngành phải cộng thêm 30 tín chỉ, đối với CTĐT ngành chính - ngành phụ phải cộng thêm 15 tín chỉ so với CTĐT đơn ngành tương ứng.

Điều 09. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

Thực hiện theo Điều 8 Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ GDĐT về việc quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; và điều kiện thực tiễn của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

1. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo:

- (a) Phải thể hiện rõ vai trò của từng thành phần, học phần, sự liên kết logic và bổ trợ lẫn nhau giữa các thành phần, học phần đảm bảo thực hiện mục tiêu, yêu cầu tổng thể của CTĐT.
- (b) Phải thể hiện rõ đặc điểm và yêu cầu chung về chuyên môn, nghề nghiệp trong lĩnh vực, nhóm ngành ở trình độ đào tạo, tạo điều kiện thực hiện liên thông giữa các ngành và trình độ đào tạo; đồng thời thể hiện những đặc điểm và yêu cầu riêng của ngành đào tạo.
- (c) Phải quy định rõ những thành phần chính yếu, bắt buộc đối với tất cả người học; đồng thời đưa ra các thành phần bổ trợ, tự chọn để người học lựa chọn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp của bản thân.
- (d) Phải định hướng được cho người học đồng thời đảm bảo tính mềm dẻo, tạo điều kiện cho người học xây dựng kế hoạch học tập cá nhân theo tiến độ và trình tự phù hợp với năng lực, điều kiện của bản thân.

2. Mỗi thành phần, học phần của CTĐT phải quy định mục tiêu, yêu cầu đầu vào và đầu ra, số tín chỉ và nội dung, đặc điểm chuyên môn; đóng góp rõ nét trong thực hiện mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT.

3. Yêu cầu đối với CTĐT đại học và CTĐT chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7:

- (a) Giáo dục đại cương bắt buộc bao gồm các môn Lý luận chính trị, Pháp luật, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh theo quy định hiện hành;
- (b) Đối với các CTĐT song ngành, ngành chính - ngành phụ, CTĐT cần được cấu trúc để thể hiện rõ những thành phần chung và những phần riêng theo từng ngành;
- (c) Đối với CTĐT chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7 (cấp bằng kỹ sư, kiến trúc sư), yêu cầu khối lượng thực tập tối thiểu 8 tín chỉ.

4. Yêu cầu đối với chương trình đào tạo thạc sĩ:

- (a) Định hướng nghiên cứu: Khối lượng nghiên cứu khoa học từ 24 đến 30 tín chỉ, bao gồm 12 đến 15 tín chỉ cho luận văn, 12 đến 15 tín chỉ cho các đề án, dự án, chuyên đề nghiên cứu khác;
- (b) Định hướng ứng dụng: Thực tập từ 06 đến 09 tín chỉ; học phần tốt nghiệp từ 06 đến 09 tín chỉ dưới hình thức đề án, đề án hoặc dự án.

Điều 10. Phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập

Thực hiện theo Điều 9 Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ GDĐT về việc quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; và điều kiện thực tiễn của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

1. Phương pháp giảng dạy phải được thiết kế theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm và chủ thể của quá trình đào tạo, thúc đẩy người học phát huy chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập; định hướng hiệu quả để người học đạt được chuẩn đầu ra của mỗi học phần, mỗi thành phần và của cả CTĐT.

Một số phương pháp giảng dạy được giới thiệu tại Phụ lục 11 của Quy định này.

2. Đánh giá kết quả học tập của người học phải dựa trên chuẩn đầu ra, phải làm rõ mức độ đạt được của người học theo các cấp độ tư duy quy định trong chuẩn đầu ra của mỗi học phần, mỗi thành phần và chương trình đào tạo.

Một số phương pháp đánh giá kết quả học tập được giới thiệu tại Phụ lục 12 của Quy định này.

3. Đánh giá kết quả học tập của người học phải dựa trên đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết; làm cơ sở để kịp thời điều chỉnh hoạt động giảng dạy và học tập, thúc đẩy nỗ lực và hỗ trợ tiến bộ của người học, cải tiến chương trình đào tạo và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

Điều 11. Đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ

Thực hiện theo Điều 10 Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ GDĐT về việc Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; Điều 7 và Điều 8 Thông tư số: 10/2017/TT-BNV ngày 29/12/2017 của Bộ Nội vụ về việc Quy định về đánh giá chất lượng bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; và điều kiện thực tiễn của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

1. Chuẩn chương trình phải quy định những yêu cầu tối thiểu về số lượng, cơ cấu, trình độ, năng lực, kinh nghiệm của đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ để tổ chức giảng dạy và hỗ trợ người học nhằm đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT.

2. Yêu cầu đối với đội ngũ giảng viên giảng dạy chương trình đại học, giảng dạy CTĐT chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7:

- (a) Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên, trợ giảng có trình độ đại học trở lên.
- (b) Có ít nhất 01 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu để chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện CTĐT; không trùng với giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện CTĐT ngành khác.
- (c) Có ít nhất 05 tiến sĩ có chuyên môn phù hợp là giảng viên cơ hữu để chủ trì giảng dạy chương trình, trong đó mỗi thành phần của chương trình phải có giảng viên với chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy; 05 tiến sĩ này bao gồm 01 tiến sĩ đã ghi tại Điểm b Khoản 2 Điều này.
- (d) Có đủ số lượng giảng viên để đảm bảo tỷ lệ sinh viên trên giảng viên không vượt quá mức quy định cho từng lĩnh vực, nhóm ngành hoặc ngành đào tạo.

3. Yêu cầu đối với đội ngũ giảng viên giảng dạy chương trình thạc sĩ:

- (a) Giảng viên có trình độ tiến sĩ;
- (b) Có ít nhất 05 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu, trong đó có một giáo sư hoặc phó giáo sư chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo;
- (c) Có giảng viên cơ hữu với chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy đối với từng môn học, học phần của chương trình;
- (d) Có đủ người hướng dẫn để đảm bảo tỷ lệ tối đa 05 học viên trên một người hướng dẫn.

4. Chuẩn chương trình cho các ngành, nhóm ngành quy định yêu cầu cụ thể về đội ngũ giảng viên không thấp hơn quy định tại các Khoản 2 và 3 của Điều này; yêu cầu cụ thể về tỷ lệ người học trên giảng viên; yêu cầu về đội ngũ nhân lực hỗ trợ đào tạo (nếu cần thiết), phù hợp với đặc điểm của từng lĩnh vực, nhóm ngành hoặc ngành đào tạo.

5. Nội dung, tiêu chí, chỉ báo đánh giá chất lượng về đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ thực hiện CTĐT

- (a) Kiến thức của giảng viên
- Kiến thức chuyên môn của giảng viên;
 - Kinh nghiệm thực tiễn của giảng viên.
- (b) Phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp của giảng viên
- Việc thực hiện các nội quy, quy định;
 - Thái độ ứng xử với học viên, sinh viên.
- (c) Trách nhiệm của giảng viên
- Hiểu rõ mục đích, yêu cầu của CTĐT, đề cương chi tiết môn học, lớp – môn học;
 - Biên soạn bài giảng, giáo trình phục vụ giảng dạy;
 - Tư vấn, hỗ trợ hoạt động học tập cho học viên, sinh viên.
- (d) Phương pháp giảng dạy của giảng viên
- Sử dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy;
 - Truyền đạt nội dung các chuyên đề;
 - Mức độ liên hệ bài học với thực tiễn;
 - Việc sử dụng các phương tiện hỗ trợ giảng dạy;
 - Việc hướng dẫn học viên, sinh viên đi thực tế, viết bài thu hoạch, làm tiểu luận, đề án.
- (e) Phương pháp kiểm tra, đánh giá của giảng viên
- Việc áp dụng phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá;
 - Lựa chọn nội dung thi, kiểm tra phù hợp với nội dung học;
 - Việc thực hiện chính xác, khách quan trong kiểm tra, đánh giá;
 - Việc phản hồi kịp thời về kết quả kiểm tra, đánh giá.

Điều 12. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu

Thực hiện theo Điều 11 Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ GDĐT về việc quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; và điều kiện thực tiễn của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

1. Chuẩn chương trình cho các ngành, nhóm ngành quy định những yêu cầu tối thiểu về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị thực hành, thí nghiệm, công nghệ thông tin, thư viện, học liệu, hệ thống quản lý hỗ trợ học tập, quản lý đào tạo, để giúp người học đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT, phù hợp với đặc điểm của từng ngành, nhóm ngành hoặc lĩnh vực đào tạo.

2. Nội dung, tiêu chí, chỉ báo đánh giá chất lượng về điều kiện CSVC, công nghệ và học liệu

- (a) Phòng học, chất lượng phòng học
- Diện tích phòng học;

- Chất lượng trang thiết bị trong phòng học;
 - Hiệu quả sử dụng các trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập.
- (b) Công nghệ thông tin
- Việc khai thác hệ thống thông tin, trang thông tin điện tử của đơn vị tổ chức bồi dưỡng;
 - Việc sử dụng công nghệ thông tin phục vụ hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu;
 - Cập nhật các phần mềm hỗ trợ giảng dạy, học tập và nghiên cứu.
- (c) Nguồn học liệu
- Đảm bảo số lượng, chất lượng tài liệu học tập phù hợp phục vụ khóa bồi dưỡng;
 - Việc cập nhật tài liệu.

Chương III. YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Điều 13. Yêu cầu chung đối với chương trình đào tạo theo quy định của Bộ GDĐT

Thực hiện theo Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ GDĐT về việc quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; Điều 10 Quy định về Công tác mở ngành ban hành kèm theo Quyết định số 495-24/QĐ-DSG-ĐT ngày 25/09/2024 của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn; và điều kiện thực tiễn của nhà trường.

1. Đáp ứng các yêu cầu theo chuẩn CTĐT các trình độ của giáo dục đại học theo quy định tại Chương II của Quy định này, chuẩn CTĐT của các ngành, khối ngành (nếu có) và Khung trình độ quốc gia Việt Nam.
2. Thể hiện rõ khả năng góp phần đáp ứng nhu cầu nhân lực theo kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương, quốc gia và nhu cầu của thị trường lao động.
3. Phản ánh yêu cầu của các bên liên quan, trong đó có đại diện giảng viên tại các đơn vị chuyên môn, đại diện các đơn vị sử dụng lao động và hiệp hội nghề nghiệp, các chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn, người đã tốt nghiệp CTĐT đang làm việc đúng chuyên môn.
4. Được tham khảo, đối sánh với CTĐT cùng trình độ, cùng ngành đã được kiểm định của các cơ sở đào tạo có uy tín ở trong nước và nước ngoài.
5. Được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra của CTĐT; phải tích hợp giảng dạy kỹ năng với kiến thức; phải có ma trận các môn học hoặc học phần với chuẩn đầu ra, bảo đảm chuẩn đầu ra của CTĐT được phân bổ và truyền tải đầy đủ thành chuẩn đầu ra của các môn học hoặc học phần.
6. Các hoạt động dạy và học, kiểm tra đánh giá phải được lập kế hoạch và thiết kế dựa vào chuẩn đầu ra của môn học hoặc học phần, bảo đảm cung cấp những hoạt động giảng dạy thúc đẩy việc học tập đáp ứng chuẩn đầu ra.
7. Có quy định, hướng dẫn thực hiện CTĐT, bảo đảm chất lượng đào tạo.
8. Được Hội đồng Khoa học và đào tạo của nhà trường có ý kiến thông qua trước khi ban hành.

Điều 14. Yêu cầu đối với chương trình đào tạo trình độ đại học và thạc sĩ của nhà trường.

1. **Việc xây dựng CTĐT của trường phải đáp ứng các yêu cầu sau:**

Quy định về Công tác Xây dựng và hiệu chỉnh Chương trình đào tạo và Chuẩn đầu ra của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn

- (a) Việc xây dựng CTĐT các ngành/chuyên ngành mới phải tuân theo quy định chung của Bộ GDĐT.
- (b) CTĐT phải đáp ứng yêu cầu về năng lực người học đạt được sau tốt nghiệp:
- Năng lực người học đạt được sau khi tốt nghiệp là những kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm và khả năng làm việc của cá nhân trên cơ sở áp dụng các kiến thức, kỹ năng và trách nhiệm trong giải quyết công việc tương ứng với trình độ và ngành, nghề đào tạo.
 - Tùy theo từng trình độ đào tạo, yêu cầu về năng lực người học đạt được sau tốt nghiệp được quy định tại Khoản 4 và Khoản 5 Điều 5 của quy định này.
- (c) Việc xây dựng, điều chỉnh CTĐT và chuẩn đầu ra CTĐT cần phải dựa vào kết quả điều tra khảo sát ý kiến các bên liên quan, có dự báo nhu cầu nhân lực trong ngắn hạn và dài hạn, đáp ứng yêu cầu của phát triển kinh tế và xã hội và phải phù hợp với sứ mạng và mục tiêu chiến lược của nhà trường.
- (d) Đảm bảo đầy đủ các khối kiến thức rộng và sâu, theo cấu trúc, trình tự hợp lý và gắn kết. Trang bị đầy đủ kiến thức cốt lõi của ngành/chuyên ngành cho người học. Tùy theo trình độ đào tạo, phân bố giữa lý thuyết và thực hành phải hợp lý (tính trên tỷ lệ % số tiết triển khai).
- (e) Đảm bảo tính liên thông giữa các ngành/chuyên ngành cùng trình độ; tính liên thông giữa các trình độ đào tạo cao đẳng, đại học và cao học trong cùng hệ thống giáo dục và trên tổng thể kế hoạch phát triển ngành/chuyên ngành trong nhà trường. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho người học có thể chuyển ngành, học cùng lúc hai chương trình, hay liên thông lên bậc học cao hơn; đồng thời có thể sử dụng hiệu quả nguồn lực chung sẵn có của nhà trường.
- (f) Phù hợp với chuẩn đầu ra CTĐT, mỗi môn học trong CTĐT phải đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT. Điều này phải thể hiện được trong bảng đối sánh môn học – chuẩn đầu ra CTĐT.
- (g) Phù hợp với các tiêu chí đảm bảo chất lượng đào tạo và phải tuân thủ các quy định hiện hành.
- (h) Định kỳ tối thiểu 02 năm/01 lần, CTĐT và đề cương chi tiết môn học phải được rà soát, đánh giá và cập nhật để đáp ứng yêu cầu thay đổi của khoa học, công nghệ và xu thế phát triển ngành đào tạo.

2. Khối lượng học tập của CTĐT trình độ đại học, thạc sĩ của trường

- (a) CTĐT phải đáp ứng một số tiêu chí chung, thống nhất quản lý đào tạo trong toàn trường và đảm bảo thực hiện theo quy định của cơ quan chủ quản.
- (b) Khối lượng học tập của CTĐT trình độ giáo dục đại học tại Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn được quy định như sau:

Trình độ đào tạo (và, văn bằng tốt nghiệp)	Thời gian đào tạo (thời gian thiết kế)	Số tín chỉ tích lũy (tối thiểu – tối đa)	Ghi chú
Trình độ Liên thông đại học	1,5 – 2,0 năm	030 – 050 tín chỉ	<i>Đầu vào cao đẳng</i>
Trình độ Đại học			
- Bằng Cử nhân	3,0 – 4,0 năm	120 – 135 tín chỉ	<i>Đầu vào THPT</i>
Chuyên sâu đặc thù			
- Bằng Kỹ sư	4,0 – 5,0 năm	150 – 160 tín chỉ	<i>Đầu vào THPT</i>
	1,5 – 2,0 năm	030 – 040 tín chỉ	<i>Đầu vào Cử nhân Đại học</i>
- Bằng Kiến trúc sư	4,0 – 5,0 năm	150 – 160 tín chỉ	
Trình độ Thạc sĩ	1,5 – 2,0 năm	060 tín chỉ	<i>Đầu vào Đại học</i>

- (c) Khối lượng học tập của CTĐT trình độ giáo dục đại học chưa bao gồm khối lượng Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - An ninh. Đây là những môn học bắt buộc, chuyên biệt; cấp chứng nhận, chứng chỉ; không tính vào số tín chỉ tích lũy.

3. Thời gian đào tạo:

- (a) Thời gian đào tạo: Thời gian đào tạo theo kế hoạch (= thời gian đào tạo chính khóa = thời gian thiết kế) và thời gian đào tạo kéo dài để sinh viên hoàn thành CTĐT.
- (b) Thời gian đào tạo được quy định theo từng bậc học. Cụ thể như sau:

Trình độ đào tạo (và, văn bằng tốt nghiệp)	Thời gian đào tạo kế hoạch (thời gian thiết kế)	Thời gian đào tạo kéo dài (≤ thời gian đào tạo thiết kế)
Trình độ Liên thông đại học	1,5 – 2,0 năm	≤ 2,0 năm
Trình độ Đại học		
- Bằng Cử nhân	3,0 – 4,0 năm	≤ 3,0 - ≤ 4,0 năm
Chuyên sâu đặc thù		
- Bằng Kỹ sư (đầu vào THPT)	4,0 – 5,0 năm	≤ 4,0 – ≤ 5,0 năm
- Bằng Kỹ sư (đầu vào Cử nhân Đại học)	1,5 – 2,0 năm	≤ 2,0 năm
- Bằng Kiến trúc sư	4,0 – 5,0 năm	≤ 4,0 – ≤ 5,0 năm
Trình độ Thạc sĩ	1,5 – 2,0 năm	≤ 2,0 năm

- (c) Trường hợp người học chưa hoàn thành chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh; chưa hoàn thành môn học Giáo dục thể chất; chưa nộp chứng chỉ ngoại ngữ xét tương đương bậc 3/7 có thể tiếp tục gia hạn thời gian kéo dài để hoàn thành CTĐT, xét công nhận tốt nghiệp thêm 03 năm nữa.

4. Quy ước về tín chỉ

- (a) Tín chỉ là đơn vị tính khối lượng học tập của người học. Đây là thời gian mà một người bình thường phải sử dụng để học tập, bao gồm:
- Thời gian học tập trung trên lớp;
 - Thời gian học tập trong phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, thời gian làm việc dưới sự hướng dẫn của giảng viên hoặc làm các phần việc khác đã được quy định ở đề cương môn học;
 - Thời gian dành cho việc tự học ngoài giờ lên lớp.
- (b) Một giờ tín chỉ được tính bằng 50 phút học tập; sau đây gọi chung là tiết.
- (c) Tín chỉ được quy định bằng:
- 15 tiết học lý thuyết + 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn;
 - 15 tiết bài tập + 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn
 - 30 tiết thực tập/ thực hành/thí nghiệm/thảo luận + 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn;
 - 45 tiết thực tập tại cơ sở/ thực tập tốt nghiệp;
 - 45 tiết làm tiểu luận/bài tập lớn/đồ án;
 - 45 tiết làm đồ án tốt nghiệp/khoá luận tốt nghiệp/luận văn tốt nghiệp/luận án tốt nghiệp/bài thi tốt nghiệp.

5. Mã số môn học:

XX Khoa/Ban chuyên môn phụ trách môn học thuộc ngành	N Bộ môn phụ trách môn học	N Bậc học (1) CD; (2) LT; (3) DH; (4) THS; (9) chung	NNN Số thứ tự môn học trong CTĐT
---	---	--	---

6. Phân bố chung của các khối kiến thức trong CTĐT

- (a) Khối kiến thức giáo dục chuyên biệt, môn học cấp chứng chỉ, không tính theo tín chỉ:
- Giáo dục thể chất;
 - Giáo dục quốc phòng – An ninh.
- (b) Khối kiến thức giáo dục đại cương: Chiếm 20 - 30%
- Kiến thức toán, khoa học tự nhiên, công nghệ thông tin;
 - Kiến thức chính trị, khoa học xã hội, kiến thức pháp luật, phòng chống tham nhũng và bảo vệ môi trường;
 - Kiến thức bổ trợ, bồi dưỡng kỹ năng mềm cho sinh viên: Giáo dục kỹ năng sống; Kỹ năng giao tiếp; Làm việc nhóm; Kỹ năng thuyết trình, báo cáo.
- (c) Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (nghề nghiệp): Chiếm 70 – 80 %
- Kiến thức cơ sở kỹ thuật, cơ sở ngành;
 - Kiến thức chuyên ngành;
 - Thực tập tốt nghiệp (02 - 04 tín chỉ);
 - Đồ án, khóa luận, bài thi tốt nghiệp (05 – 10 tín chỉ);
 - Đối với các ngành cấp bằng kỹ sư và kiến trúc sư, số tín chỉ thực tập phải ≥ 08 tín chỉ.
- (d) Môn học tự chọn phải chiếm 10% chương trình (tính theo số tín chỉ).
- (e) Trong CTĐT, Khoa/Ban chuyên môn nên dành 05% khối lượng cho môn học đặc thù, tạo nên sự khác biệt cho ngành/chuyên ngành đào tạo của Trường.
- (f) Tùy theo từng ngành đào tạo, tỷ lệ lý thuyết – thực hành phải hợp lý. Trường đào tạo theo định hướng ứng dụng nên số tiết thực hành phải chiếm 35 - 50% tổng số tiết triển khai trong CTĐT. Số tiết thực hành bao gồm: Tiết bài tập, thảo luận, thực hành, thí nghiệm, thực tập, bài tập lớn, đồ án môn học, đồ án tốt nghiệp.

7. Phân bố môn học thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong CTĐT đại học

Các môn học thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong CTĐT đại học có thể được phân bổ tập trung vào các học kỳ 1, học kỳ 2, học kỳ 3, học kỳ 4 và học kỳ 5 của năm học thứ nhất, thứ hai và thứ ba trong Kế hoạch giảng dạy dự kiến (xem chi tiết tại Phụ lục 13 của Quy định này).

8. Phân bố môn học thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên biệt: Giáo dục quốc phòng – An ninh; Giáo dục thể chất.

- (a) Môn học Giáo dục quốc phòng – An ninh được tổ chức lớp vào các học kỳ hè, thường bố trí vào học kỳ hè năm thứ hai của CTĐT kế hoạch. Nội dung chương trình môn học được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 05/2020/TT-BGDĐT ngày 18/03/2020 của Bộ GDĐT về việc ban hành Chương trình Giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học, có hiệu lực từ ngày 01/07/2020. Môn học được tổ

chức giảng dạy tại Trung tâm Giáo dục Quốc phòng của Trường liên kết theo quy định và văn bản hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước.

- (b) Môn học Giáo dục thể chất được tổ chức giảng dạy tại trường, do Bộ môn Giáo dục thể chất thuộc Ban Khoa học cơ bản chủ trì thực hiện. Bộ môn GDTC tổ chức xây dựng chương trình, đề cương môn học theo quy định và phù hợp với điều kiện thực tiễn của nhà trường. Các bước thực hiện tương tự như xây dựng CTĐT, xây dựng đề cương môn học được quy định tại Chương IV và Chương V của quy định này.

9. **Bản mô tả CTĐT có thể có nhiều phiên bản phục vụ cho mục đích khác nhau.**

- (a) Bản mô tả tóm tắt, ngắn gọn dùng cho công tác truyền thông, quảng bá, hợp tác doanh nghiệp, và mục đích khác.
- (b) Bản mô tả CTĐT đầy đủ dùng để tổ chức thực hiện CTĐT (xem chi tiết tại Phụ lục 14 của Quy định này); gồm 14 nội dung:
01. Thông tin chung về chương trình đào tạo;
 02. Mục tiêu đào tạo:
 - a. Mục tiêu chung
 - b. Chuẩn đầu ra: Kiến thức; kỹ năng; mức độ tự chủ và trách nhiệm
 - c. Vị trí việc làm sau tốt nghiệp
 03. Thời gian đào tạo;
 04. Cấu tạo và tổ chức của chương trình;
 05. Đối tượng tuyển sinh;
 06. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp;
 07. Thang điểm đánh giá;
 08. Nội dung chương trình;
 09. Kế hoạch giảng dạy dự kiến;
 10. Bảng đối sánh môn học và chuẩn đầu ra;
 11. Sơ đồ biểu diễn mối liên hệ - tiến trình môn học trong chương trình đào tạo;
 12. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo;
 13. Mô tả tóm tắt môn học;
 14. Ghi chú về các lần xây dựng, cập nhật chương trình đào tạo.

Chương IV. XÂY DỰNG, THẨM ĐỊNH VÀ BAN HÀNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Điều 15. Thành lập Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo

Thực hiện theo Khoản 1 và 2 Điều 17 Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ GDĐT về việc quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; Điều 10 Quy định về Công tác mở ngành ban hành kèm theo Quyết định số 495-24/QĐ-DSG-ĐT ngày 25/09/2024 của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn; và điều kiện thực tiễn của nhà trường.

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01 của Quy định này)

1. Hiệu trưởng quyết định phân công Khoa/Ban chuyên môn chịu trách nhiệm quản lý ngành; chủ trì xây dựng CTĐT ngành dự kiến mở.

Quy định về Công tác Xây dựng và hiệu chỉnh Chương trình đào tạo và Chuẩn đầu ra của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn

2. Hiệu trưởng quyết định thành lập Hội đồng xây dựng CTĐT để xây dựng chương trình đào tạo. Yêu cầu về thành phần của Hội đồng:
- Đại diện tiêu biểu cho giảng viên am hiểu về ngành, chuyên ngành đào tạo, trực tiếp tham gia giảng dạy hoặc quản lý đào tạo của nhà trường, có năng lực xây dựng và phát triển CTĐT;
 - Chuyên gia phát triển CTĐT và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;
 - Đại diện giới tuyển dụng lao động trong lĩnh vực chuyên môn liên quan, có am hiểu về yêu cầu năng lực nghề nghiệp và các vị trí việc làm trong lĩnh vực của ngành đào tạo.
3. Hiệu trưởng quyết định tiêu chuẩn, số lượng, thành phần, cơ cấu và thành viên tham gia Hội đồng xây dựng CTĐT; quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng và các thành viên Hội đồng.
4. Căn cứ vào đề nghị của Trưởng khoa/ban chuyên môn được giao nhiệm vụ tại Khoản 1 Điều 13 của Quy định này, Hiệu trưởng ký quyết định thành lập Hội đồng xây dựng CTĐT.
- Hội đồng Xây dựng CTĐT có nhiệm vụ xây dựng CTĐT theo quy định tại Điều 17 Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT; và, quy định này.
 - Thành phần Hội đồng xây dựng CTĐT cụ thể như sau:

Chủ tịch:	1. Trưởng khoa Khoa/ban chuyên môn được giao nhiệm vụ quản lý ngành đào tạo đề xuất mở (01 người)
Phó chủ tịch:	2. Giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ đúng ngành hoặc ngành gần đối với CTĐT thuộc ngành mới chủ trì xây dựng CTĐT (01 người) <i>Đại diện tiêu biểu cho giảng viên am hiểu về ngành, chuyên ngành đào tạo, trực tiếp tham gia giảng dạy hoặc quản lý đào tạo của CSGD đại học, có năng lực xây dựng và phát triển CTĐT.</i>
Thành viên	3. Đại diện doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh (01 – 02 người) <i>Đại diện giới tuyển dụng lao động trong lĩnh vực chuyên môn liên quan có am hiểu về yêu cầu năng lực nghề nghiệp và các vị trí việc làm trong lĩnh vực của ngành đào tạo.</i> <i>Trình độ: Đại học trở lên</i>
	4. Giảng viên có chuyên môn phù hợp, am hiểu về ngành đào tạo dự kiến mở (01 – 02 người) <i>Trình độ: Thạc sĩ trở lên</i>
	5. Trưởng phòng Quản lý đào tạo (01 người)
Thư ký:	6. Trợ lý/Thư ký Văn phòng khoa Khoa/ban chuyên môn được giao nhiệm vụ quản lý ngành đào tạo đề xuất mở (01 người) <i>Trình độ: Đại học trở lên</i>
	7. Chuyên viên Phòng Quản lý đào tạo chuyên trách công tác xây dựng, thẩm định CTĐT (01 người) <i>Trình độ: Đại học trở lên</i>
 - Số lượng thành viên Hội đồng xây dựng CTĐT: 05 – 09 người; trong đó, thư ký hội đồng (nếu không là giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp) không có quyền biểu quyết (nếu có).
 - Chủ tịch Hội đồng có thể huy động thêm giảng viên của Khoa/Ban chuyên môn tham gia xây dựng chương trình và đề cương môn học.

Điều 16. Quy trình xây dựng chương trình đào tạo ngành mới

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02 của Quy định này)

1. Bước 01: Khảo sát, xác định nhu cầu nhân lực theo trình độ và ngành/chuyên ngành đào tạo; khảo sát nhu cầu của người sử dụng lao động đối với người tốt nghiệp ngành/chuyên ngành đào tạo kết hợp với yêu cầu về khối lượng kiến thức tối thiểu và yêu cầu về năng lực người học đạt được sau khi tốt nghiệp.
2. Bước 02: Xây dựng mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra của CTĐT.
3. Bước 03: Xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của CTĐT, xây dựng CTĐT đảm bảo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra.
4. Bước 04: Đối sánh với CTĐT cùng trình độ, cùng ngành/chuyên ngành của các cơ sở đào tạo khác ở trong nước và nước ngoài để hoàn thiện CTĐT; Đối sánh với Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CTĐT (mốc chuẩn).
5. Bước 05: Thiết kế đề cương chi tiết các học phần theo CTĐT đã xác định.
6. Bước 06: Tổ chức lấy ý kiến của giảng viên, cán bộ quản lý trong và ngoài cơ sở đào tạo, các nhà khoa học, đại diện đơn vị sử dụng lao động liên quan và người đã tốt nghiệp (nếu có) về CTĐT.
7. Bước 07: Hoàn thiện dự thảo CTĐT trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc ý kiến phản hồi của các bên liên quan và trình Hội đồng khoa học và đào tạo của Trường xem xét tiến hành các thủ tục thẩm định và áp dụng (Khi xây dựng mới CTĐT, việc tổ chức thẩm định CTĐT là bắt buộc).
8. Bước 08: Đánh giá và cập nhật thường xuyên nội dung chương trình môn học và phương pháp giảng dạy dựa trên các tiến bộ mới của lĩnh vực chuyên ngành và yêu cầu của việc sử dụng lao động.

Điều 17. Khái niệm về chuẩn đầu ra ngành đào tạo

1. Khái niệm chuẩn đầu ra ngành đào tạo

Chuẩn đầu ra là quy định về nội dung kiến thức chuyên môn; kỹ năng thực hành, khả năng nhận thức công nghệ và giải quyết vấn đề; công việc mà người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp và các yêu cầu đặc thù khác đối với từng trình độ, ngành đào tạo.

2. Mục tiêu xây dựng và công bố chuẩn đầu ra

- (a) Công khai với xã hội về năng lực đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng của trường để:
 - Người học, phụ huynh, nhà tuyển dụng biết và giám sát;
 - Thực hiện những cam kết của nhà trường với xã hội về chất lượng đào tạo để cán bộ quản lý, giảng viên và người học nỗ lực vươn lên trong giảng dạy và học tập;
 - Đổi mới công tác quản lý đào tạo, đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá và đổi mới phương pháp học tập; đồng thời, xác định rõ nghĩa vụ và nâng cao trách nhiệm của đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên trong các hoạt động giảng dạy, phục vụ giảng dạy và quản lý nhằm giúp người học vươn lên trong học tập và tự học để đạt chuẩn đầu ra.
- (b) Công khai để người học biết được các kiến thức sẽ được trang bị sau khi tốt nghiệp một chuyên ngành, một trình độ về chuẩn năng lực nghề nghiệp, về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực

hành, khả năng nhận thức và giải quyết vấn đề, công việc mà người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp.

- (c) Tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo và sử dụng nhân lực cho xã hội, đáp ứng yêu cầu của các nhà sử dụng lao động.

3. Nội dung của chuẩn đầu ra

- (a) Căn cứ vào mục tiêu, yêu cầu chuyên môn của từng ngành đào tạo, nhà trường xây dựng và công bố chuẩn đầu ra trên cơ sở nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm của nước ngoài; thực tiễn đào tạo và điều kiện đặc thù của trường để bảo đảm chuẩn đầu ra có tính khoa học, thực tiễn và thực hiện được trên thực tế.

- (b) Chuẩn đầu ra của ngành đào tạo ở mỗi trình độ bao gồm các nội dung sau:

- Tên ngành đào tạo: Tiếng Việt và tiếng Anh;
- Trình độ đào tạo: cao đẳng hoặc đại học;
- Yêu cầu về kiến thức: Tri thức chuyên môn, năng lực nghề nghiệp,...
- Yêu cầu về kỹ năng:
 - + Kỹ năng cứng: Kỹ năng chuyên môn, năng lực thực hành nghề nghiệp, kỹ năng xử lý tình huống, kỹ năng giải quyết vấn đề,...
 - + Kỹ năng mềm: Kỹ năng giao tiếp, làm việc theo nhóm, khả năng sử dụng ngoại ngữ, tin học, ...
- Yêu cầu về mức độ tự chủ và trách nhiệm (thái độ):
 - + Phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân;
 - + Trách nhiệm, đạo đức, tác phong nghề nghiệp, thái độ phục vụ;
 - + Khả năng cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc.
- Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp;
- Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường;
- Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà nhà trường tham khảo.

Điều 18. Quy trình xây dựng và công bố chuẩn đầu ra chung của trường

Thực hiện theo Văn bản số 2196/BGDĐT-GDĐH ngày 22/04/2010 của Bộ GDĐT về việc Hướng dẫn xây dựng và công bố Chuẩn đầu ra ngành đào tạo.

Việc xây dựng và công bố chuẩn đầu ra là yêu cầu bắt buộc, là cam kết của nhà trường về năng lực và chất lượng đào tạo để xã hội giám sát, vì vậy, căn cứ hướng dẫn của Bộ GDĐT, nhà trường tổ chức triển khai xây dựng và công bố CĐR cho từng ngành, từng trình độ đào tạo, từng khóa học ngay từ giai đoạn truyền thông tuyển sinh, tổ chức xét tuyển và đầu học kỳ thứ nhất của khóa học.

Xem chi tiết tại Phụ lục 03 của Quy định này.

1. Bước 01: Hiệu trưởng thành lập Nhóm công tác xây dựng CTĐT/CĐR, hay Ban soạn thảo CTĐT/CĐR (nếu chỉ cập nhật CTĐT/CĐR) và công bố CĐR chung của trường.
2. Bước 02: Xây dựng và công bố CĐR chung của trường; tổ chức các phiên họp, thảo luận và thống nhất về mục tiêu, nội dung, cấu trúc, kế hoạch thời gian, cách thức triển khai, các nguồn lực và giao nhiệm vụ cho các khoa/ban chuyên môn xây dựng CĐR của các ngành đào tạo thuộc quản lý của khoa chuyên môn.

3. Bước 03: Các khoa tổ chức xây dựng dự thảo CDR; tổ chức hội thảo rộng rãi để lấy ý kiến đóng góp của các nhà quản lý, nhà khoa học, giảng viên, nhà tuyển dụng lao động, cựu sinh viên và các bên liên quan; hoàn thiện CDR của từng ngành đào tạo.
4. Bước 04: Các khoa gửi dự thảo CDR để lấy ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng, doanh nghiệp, cựu sinh viên và các bên liên quan.
5. Bước 05: Hội đồng KHĐT cấp khoa bổ sung, hoàn thiện dự thảo CDR ngành đào tạo trên cơ sở thu thập và phân tích ý kiến phản hồi từ các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, cựu sinh viên và các bên liên quan.
6. Bước 06: Báo cáo Hội đồng KHĐT cấp trường (nếu có), Hội đồng KHĐT cấp trường tổ chức hội thảo, lấy ý kiến đóng góp cho dự thảo CDR của tất cả các ngành đào tạo (nếu có).
7. Bước 07: Công bố dự thảo CDR các ngành đào tạo trên Website của trường để cán bộ quản lý, các nhà khoa học, giảng viên, sinh viên, các nhà tuyển dụng, cựu sinh viên, các trường/khoa cùng khối ngành trong và ngoài trường cho ý kiến đóng góp.
8. Bước 08: Tiếp thu, hoàn thiện và Hiệu trưởng ký công bố CDR các ngành đào tạo của trường thông qua website của trường, niên giám, sổ tay sinh viên, bản mô tả CTĐT
9. Bước 09: CDR phải được rà soát, điều chỉnh và bổ sung định kỳ, nhằm đáp ứng kịp thời yêu cầu ngày càng cao của xã hội, của người sử dụng lao động.
 - Định kỳ hai năm một lần, nhà trường rà soát, đánh giá và điều chỉnh CDR cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn, sự phát triển của khoa học, công nghệ và đặc biệt là đáp ứng nhu cầu xã hội, yêu cầu của các nhà tuyển dụng theo từng thời kỳ.
 - Việc điều chỉnh CDR ngành đào tạo ảnh hưởng đến nội dung CTĐT, môn học/học phần, ĐCMH, CDR môn học, phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá vì vậy cần phải được thực hiện một cách nghiêm túc, định kỳ, thường xuyên, tuân thủ quy định hiện hành.

Điều 19. Quy trình xây dựng chuẩn đầu ra ngành đào tạo theo PDCA

Các bước thực hiện xây dựng và phát triển chuẩn đầu ra (CDR) theo quy trình PDCA (PLAN – DO – CHECK – ACT) có thể được mô tả như sau:

Xem chi tiết tại Phụ lục 04 của Quy định này.

1. Bước 01: **Lập kế hoạch; ban hành văn bản, hướng dẫn; tổ chức bộ máy thực hiện**
 - (a) Hiệu trưởng thành lập Hội đồng xây dựng CTĐT/CDR cấp Trường, Khoa/Ban chuyên môn.
 - (b) Lãnh đạo Trường (Hiệu trưởng) tuyên bố rõ mục tiêu, kế hoạch và quy trình, quy định, hướng dẫn, cung cấp nguồn lực cần thiết để thực hiện việc xây dựng, phát triển mục tiêu đào tạo, CDR.
 - Xây dựng văn bản hướng dẫn và phổ biến đến các bên liên quan. Văn bản này phải được cập nhật, hiệu chỉnh phù hợp với thời điểm thực hiện công tác xây dựng CDR.
 - Mục tiêu đào tạo, CDR phải có phần chung để áp dụng cho toàn trường; phần chung cho các ngành đào tạo thuộc cùng lĩnh vực, nhóm ngành; và phần quy định riêng cho từng ngành liên quan (nếu cần);
 - Phải căn cứ yêu cầu chung về công việc, vị trí việc làm tương lai của người tốt nghiệp các ngành đào tạo cùng lĩnh vực, nhóm ngành;

- Phải có sự tham gia tích cực và đóng góp hiệu quả của các bên liên quan, gồm: Đại diện Hội đồng KHĐT, lãnh đạo trường và khoa/ban chuyên môn, giới sử dụng lao động và hiệp hội nghề nghiệp, các chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn;
 - Phải tham khảo, đối sánh với các CTĐT/CĐR của CTĐT chuẩn của Bộ GDĐT (nếu có); CTĐT/CĐR của các trường đại học trong và ngoài nước.
- (c) Các quy trình, quy định, hướng dẫn sau khi được xây dựng thì được phổ biến cho các bên liên quan tham gia vào quá trình thực hiện.
2. **Bước 02: Tổ chức thực hiện, triển khai công tác xây dựng mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra.**
- (a) Thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan.
- Các ý kiến phản hồi có thể thu thập bằng các phương pháp khác nhau như phỏng vấn, phỏng vấn nhóm, nghiên cứu các văn bản, quy định.
 - Việc thu thập ý kiến phản hồi cần bảo đảm độ tin cậy và độ giá trị.
- (b) Phân tích, xử lý các ý kiến phản hồi.
- Phân tích mục tiêu đào tạo, CĐR của CTĐT hiện hành nhằm đánh giá mức độ phù hợp của mục tiêu đào tạo với sứ mạng, tầm nhìn của nhà trường, của Khoa/Ban chuyên môn (nếu có);
 - Phản ánh được nhu cầu của các bên liên quan, phù hợp với quy định trong Luật Giáo dục đại học, phù hợp với kế hoạch phát triển nguồn nhân lực của ngành đào tạo, phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.
- (c) Phát biểu mục tiêu đào tạo dựa trên kết quả phân tích.
- (d) Phát biểu các CĐR của ngành đào tạo tương thích với mục tiêu đào tạo.
- (e) Trong quá trình xây dựng và phát triển mục tiêu đào tạo, CĐR, cần lựa chọn, so chuẩn và đối sánh về mục tiêu đào tạo, CĐR của các CTĐT tương tự trong và ngoài nước nhằm phục vụ cho việc xây dựng chương trình dạy học cũng như hướng đến việc người học có thể trao đổi tín chỉ, học tiếp các CTĐT trong và ngoài nước hay có khả năng tìm kiếm việc làm ở các thị trường khác nhau sau khi tốt nghiệp.
3. **Bước 03: Rà soát, đánh giá và kiểm tra**
- (a) Rà soát các phát biểu về mục tiêu đào tạo, CĐR nhằm đảm bảo các yếu tố:
- Mục tiêu đào tạo và CĐR phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng;
 - Mục tiêu đào tạo và CĐR phản ánh được nhu cầu của các bên liên quan;
 - Mục tiêu đào tạo và CĐR được phát biểu rõ ràng, có thể đo lường, đánh giá;
 - Mục tiêu đào tạo đáp ứng quy định của Luật Giáo dục đại học;
 - Chuẩn đầu ra đáp ứng quy định ở Khung trình độ quốc gia Việt Nam.
- (b) Trong giai đoạn rà soát, cần lấy ý kiến góp ý của các chuyên gia độc lập bên ngoài và ý kiến của Hội đồng KHĐT của Khoa/Ban chuyên môn về mục tiêu đào tạo và CĐR.
4. **Bước 04: Cải tiến, cập nhật**
- (a) Điều chỉnh các phát biểu mục tiêu đào tạo, CĐR dựa trên kết quả của giai đoạn rà soát.
- (b) Trình bày mục tiêu đào tạo, CĐR trước Hội đồng KHĐT cấp khoa, cấp trường (cần thiết).

- (c) Phê duyệt mục tiêu đào tạo, CDR.
- (d) Sử dụng mục tiêu đào tạo, CDR đã được phê duyệt để thiết kế chương trình dạy học, lựa chọn tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp đo lường, đánh giá kết quả của người học dựa trên CDR.

Điều 20. Quy trình biên soạn, cập nhật đề cương môn học (ĐCMH)

Quy trình biên soạn, cập nhật ĐCMH được trình bày chi tiết tại Phụ lục 05.

Xem chi tiết mẫu Đề cương chi tiết môn học tại Phụ lục 15 của Quy định này.

1. Bước 01. Thành lập, hay tổ chức nhóm công tác biên soạn nội dung ĐCMH gồm các giảng viên cùng dạy các học phần và có thể mời thêm một số sinh viên giỏi đã học qua học phần này góp ý.
2. Bước 02. Tổ chức tập huấn kỹ thuật biên soạn ĐCMH cho nhóm công tác (Chuẩn đầu ra CTĐT, Khung CTĐT, cung cấp mẫu đề cương).
3. Bước 03. Nhóm công tác tiến hành biên soạn ĐCMH theo hướng dẫn.
 - Tổ chức rà soát chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT và phân nhiệm các môn học, học phần đáp ứng PLOs.
 - Cụ thể hóa các chuẩn đầu ra (CLOs) của từng môn học, học phần để đáp ứng các PLOs được phân nhiệm.
 - Xây dựng/cập nhật ĐCMH theo mẫu Đề cương chi tiết môn học để phục vụ cho việc giảng dạy, đánh giá kết quả học tập của người học.
 - Khi cần thiết có thể giản lược Đề cương chi tiết môn học thành Đề cương tổng quát để phục vụ cho việc công bố trên website
4. Bước 04. Tổ chức họp tổ bộ môn/khoa về ĐCMH đã xây dựng, có sự tham gia của các giảng viên có liên quan đến học phần, có thể mời thêm sinh viên giỏi đã học học phần này góp ý.
5. Bước 05. Nhóm công tác tiếp thu ý kiến và tiến hành chỉnh sửa.
6. Bước 06. Chuẩn bị hồ sơ thẩm định – Lấy ý kiến chuyên gia, giảng viên và các bên liên quan.
7. Bước 07. Khoa/Ban chuyên môn tổ chức thẩm định ĐCMH.
8. Bước 08. Trưởng Khoa/Ban chuyên môn chỉ đạo tổ chức thực hiện các nhiệm vụ sau:
 - Tổ chức biên soạn bài giảng theo ĐCMH;
 - Cập nhật nội dung, lựa chọn phương pháp dạy học tiên tiến, lựa chọn phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp để đo lường được việc sinh viên đạt chuẩn đầu ra môn học;
9. Bước 09: Trưởng Khoa/Ban chuyên môn tổ chức kiểm tra, giám sát việc xây dựng, thực hiện và cập nhật ĐCMH trong quá trình dạy học và kiểm tra đánh giá của giảng viên các bộ môn.
 - Hàng năm, giảng viên thực hiện việc rà soát, cập nhật ĐCMH chi tiết của môn học, học phần phụ trách giảng dạy để áp dụng cho học kỳ, năm học mới.
 - Định kỳ hai năm một lần, Khoa/Ban chuyên môn tổ chức rà soát, đánh giá, cập nhật tất cả ĐCMH có trong CTĐT.
 - Nếu giảng viên thay đổi tài liệu tham khảo ghi trong ĐCMH của môn học/học phần, Khoa/Ban/Giảng viên phải thông báo với thư viện để bổ sung, chuẩn bị tài liệu cho sinh viên sử dụng.

Điều 21. Tổ chức thẩm định, ban hành chương trình đào tạo ngành mới

1. Thành lập Hội đồng Thẩm định chương trình đào tạo.

- (a) Việc thành lập Hội đồng Thẩm định CTĐT được thực hiện theo quy định tại Điều 18 Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ GDĐT về việc quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; và, theo quy định này.
- (b) Hội đồng Thẩm định chương trình đào tạo được thành lập theo quyết định của Hiệu trưởng trên cơ sở đề xuất của Ban Xây dựng đề án mở ngành; hay, Trưởng khoa/ban chuyên môn; và, phải thỏa quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này. Theo chức năng, Trưởng Phòng Đào tạo chịu trách nhiệm biên soạn và trình Hiệu trưởng ký ban hành quyết định thành lập Hội đồng.
- (c) Thành phần Hội đồng Thẩm định CTĐT:
- Hội đồng Thẩm định CTĐT có số thành viên là số lẻ, ít nhất là 05 thành viên: Chủ tịch hội đồng; thư ký hội đồng; 02 thành viên phản biện thuộc 02 CSĐT khác nhau; và 01 thành viên là người đại diện cho đơn vị sử dụng lao động;
 - Thành viên Hội đồng Thẩm định CTĐT: Giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ đúng ngành hoặc ngành gần đối với CTĐT thuộc ngành mới; Chuyên gia/giảng viên am hiểu về ngành, chuyên ngành đào tạo, có năng lực xây dựng, phát triển CTĐT và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học; có ít nhất một người đại diện cho các đơn vị sử dụng lao động sau đào tạo;
 - Thành viên Hội đồng Thẩm định CTĐT không là thành viên Hội đồng Xây dựng CTĐT;
 - Trường hợp không có người đại diện cho đơn vị sử dụng lao động đủ tiêu chuẩn tham gia Hội đồng thẩm định thì có thể mời người có học vị thạc sĩ từ 03 năm trở lên cùng ngành đào tạo và có tối thiểu 05 năm kinh nghiệm thực tiễn thuộc lĩnh vực của CTĐT tham gia làm thành viên Hội đồng thẩm định CTĐT trình độ đại học;
 - Khoa chuyên môn quản lý ngành có chương trình cần thẩm định không tham gia hoặc chỉ cử duy nhất một người tham gia hội đồng thẩm định;
 - Trường hợp chương trình cần thẩm định thuộc ngành/chuyên ngành mới, chưa có cơ sở nào ở Việt Nam đào tạo thì Hội đồng thẩm định CTĐT gồm những người đủ tiêu chuẩn theo quy định này thuộc ngành gần, đã nghiên cứu và công bố ít nhất một công trình khoa học liên quan đến chương trình cần thẩm định (trừ thành viên đại diện cho đơn vị sử dụng lao động).
- (d) Hội đồng Thẩm định CTĐT thực hiện các nội dung chính sau đây:
- Đánh giá được mức độ đáp ứng các quy định của chuẩn CTĐT; Quy chế tổ chức đào tạo hiện hành đối với các trình độ tương ứng; các quy định liên quan khác về CTĐT; yêu cầu của ngành đào tạo và mục tiêu, chuẩn đầu ra đã xác định;
 - Kết luận rõ một trong các nội dung sau: (1) Hội đồng thông qua CTĐT, không cần chỉnh sửa, bổ sung; hoặc, (2) Hội đồng thông qua CTĐT nhưng yêu cầu phải chỉnh sửa, bổ sung và nêu nội dung cụ thể cần phải chỉnh sửa, bổ sung; hoặc, (3) Hội đồng không thông qua CTĐT và nêu lý do không thông qua.
2. Sau khi có kết luận của Hội đồng thẩm định CTĐT, Hiệu trưởng ký quyết định ban hành CTĐT.
3. Trên cơ sở ý kiến của Hội đồng KHĐT, Hiệu trưởng ký quyết định mở ngành đào tạo và xác định thời gian, khóa tuyển sinh áp dụng CTĐT mới xây dựng, thẩm định và ban hành.

Điều 22. Tổ chức buổi họp Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo ngành dự kiến mở mới, hồ sơ nghiệm thu.

1. Trước khi đăng ký thẩm định CTĐT, Hội đồng xây dựng CTĐT tổ chức việc kiểm tra, rà soát, đánh giá thẩm định CTĐT cấp khoa (cấp cơ sở).
 - (a) Thư ký Hội đồng kiểm tra rà soát về nội dung, về lỗi đánh máy, về các mục chi tiết khác.
 - (b) Tổ chức cuộc họp Hội đồng KHĐT cấp Khoa để thẩm định cấp cơ sở CTĐT dự thảo mà Hội đồng xây dựng CTĐT đã đề xuất.
2. Hội đồng xây dựng CTĐT nộp cho nhà trường (thông qua Phòng Đào tạo) một bộ hồ sơ nghiệm thu CTĐT. Hồ sơ nghiệm thu gồm bản cứng và bản mềm các loại hồ sơ sau:
 - (a) Tờ trình đề nghị thông qua CTĐT mới được xây dựng (bản cứng) do Chủ tịch Hội đồng xây dựng CTĐT ký tờ trình.
 - (b) CTĐT ngành, chuyên ngành, kèm các phụ lục được quy ước như sau: (bản cứng và bản mềm)
 - Phụ lục 01: Nội dung CTĐT;
 - Phụ lục 02: Kế hoạch giảng dạy chi tiết;
 - Phụ lục 03: Đối sánh môn học và chuẩn đầu ra CTĐT;
 - Phụ lục 04: Sơ đồ biểu diễn mối liên hệ - tiến trình môn học trong CTĐT;
 - Phụ lục 05: Đề cương chi tiết môn học.
 - (c) Biên bản cuộc họp liên quan đến việc xây dựng CTĐT (bản cứng).
 - (d) Biên bản họp Khoa/Bộ môn/nhóm môn học về đề cương môn học.
 - Phụ lục 07: Biên bản thảo luận về ĐCMH (cấp bộ môn). Lưu ý, kiểm tra đề cương chi tiết có đầy đủ nội dung theo yêu cầu của mẫu đề cương chi tiết môn học.
 - Phụ lục 08: Biên bản thảo luận về ĐCMH (cấp khoa);
 - (e) Biên bản họp Hội đồng HĐKH cấp Khoa về các nội dung liên quan đến quá trình xây dựng CTĐT:
 - Phụ lục 09: Biên bản thảo luận điều chỉnh nội dung CTĐT (cấp khoa);
 - Phụ lục 10: Phiếu thẩm định CTĐT của thành viên Hội đồng KHĐT cấp Khoa.
 - (f) Hồ sơ minh chứng cho việc thu thập ý kiến các bên liên quan về việc xây dựng CTĐT, mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra (bản cứng).
 - (g) Phiếu ghi ý kiến đóng góp của chuyên gia cho dự thảo CTĐT và đề xuất chỉnh sửa (02 – 03 ý kiến).
 - (h) Bảng tổng hợp kết quả đánh giá CTĐT trên cơ sở phân tích ý kiến của các bên liên quan cho CTĐT, CĐR đang thực hiện; và những ý kiến đề xuất cho CTĐT mới:
 - Ý kiến của giảng viên góp ý cho CTĐT (phiếu khảo sát ý kiến giảng viên với số lượng phiếu phản hồi >90% giảng viên cơ hữu trong Khoa/Ban quản lý ngành);
 - Ý kiến của người sử dụng lao động (tối thiểu 03 - 05 ý kiến);
 - Ý kiến của sinh viên tốt nghiệp;
 - Ý kiến khác (nếu có)
 - (i) Tham khảo tối thiểu hai CTĐT của trường đại học khác: Tên CTĐT, thuộc trường đại học/học viện, quốc gia; CTĐT tham khảo (bản in);

- Phiếu phân tích nội dung đã tham khảo CTĐT của trường đại học, học viện khác: Lý do lựa chọn CTĐT tham khảo? Lý do tham khảo? Lý do không tham khảo? Nội dung tham khảo? Chiếm tỷ lệ bao nhiêu phần trăm? Phần đặc thù riêng của Trường, không tham khảo chương trình của trường khác.
3. Căn cứ đề xuất của Ban xây dựng đề án mở ngành, Khoa/Ban chuyên môn quản lý ngành, hoặc, Phòng Quản lý đào tạo, Hiệu trưởng quyết định việc tổ chức thẩm định CTĐT trong các trường hợp:
- (a) Xây dựng mới CTĐT;
 - (b) Việc cập nhật, chỉnh sửa CTĐT làm thay đổi trên 40% nội dung CTĐT (tính theo % tín chỉ môn học thay đổi trên tổng số tín chỉ của CTĐT).
 - (c) Các trường hợp khác, CTĐT mới cập nhật, chỉnh sửa phải được Hội đồng KHĐT cấp khoa thông qua và tùy từng trường hợp cụ thể Hiệu trưởng sẽ ra quyết định việc có hay không tổ chức Hội đồng thẩm định CTĐT cấp trường trước khi ban hành.
4. Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng thẩm định CTĐT theo đề nghị của Khoa/Ban chuyên môn quản lý ngành và Trường phòng quản lý đào tạo. Tiêu chuẩn và cơ cấu Hội đồng thẩm định CTĐT được quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 21 của Quy định này.
5. Thực hiện thẩm định CTĐT
- (a) Thư ký Ban xây dựng đề án mở ngành; thư ký Hội đồng xây dựng CTĐT có trách nhiệm phối hợp với phòng chức năng để chuẩn bị hồ sơ và phòng làm việc cho Hội đồng thẩm định CTĐT.
 - (b) Hồ sơ của CTĐT cần thẩm định phải được gửi trước cho thành viên Hội đồng thẩm định CTĐT ít nhất 05 ngày làm việc.
 - (c) Hội đồng thẩm định CTĐT căn cứ vào các quy định của quy chế đào tạo hiện hành đối với các trình độ tương ứng; các quy định hiện hành về CTĐT; yêu cầu của ngành/chuyên ngành đào tạo và mục tiêu, chuẩn đầu ra đã xác định để thẩm định chương trình;
 - (d) Hội đồng thẩm định CTĐT phải kết luận rõ một trong các nội dung sau:
 - Hội đồng thông qua CTĐT, không cần chỉnh sửa, bổ sung
 - hoặc, Hội đồng thông qua CTĐT nhưng yêu cầu phải chỉnh sửa, bổ sung và nêu nội dung cụ thể cần phải chỉnh sửa, bổ sung
 - hoặc, Hội đồng không thông qua CTĐT và nêu lý do không được thông qua.
 - (e) Cuộc họp của Hội đồng thẩm định CTĐT phải được ghi thành biên bản chi tiết; trong đó có kết quả biểu quyết về kết luận của Hội đồng thẩm định, có chữ ký của các thành viên hội đồng; biên bản được đọc trước các thành viên Hội đồng thẩm định trước khi kết thúc cuộc họp thẩm định.
 - (f) Thư ký Ban xây dựng đề án mở ngành; thư ký Hội đồng xây dựng CTĐT có trách nhiệm thu thập đầy đủ hồ sơ làm việc của Hội đồng thẩm định; tập hợp hồ sơ bàn giao cho Phòng Đào tạo lưu trữ, nghiệm thu và làm các thủ tục tiếp theo theo quy định.

Chương V. RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ, CẬP NHẬT, CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Điều 23. Đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo

1. CTĐT phải thường xuyên được rà soát, đánh giá, cập nhật; kết quả rà soát, đánh giá phải được trường, khoa/ban chuyên môn áp dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.
2. Đánh giá CTĐT phải đáp ứng các yêu cầu sau:
 - (a) Việc đánh giá phải đáp ứng các yêu cầu theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chuẩn CTĐT các trình độ của giáo dục đại học theo quy định tại Chương II và Chương III của Quy định này và chuẩn/khung CTĐT của các ngành, nhóm ngành, lĩnh vực đào tạo (nếu có).
 - (b) Việc đánh giá phải dựa trên kết quả đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT đối với mỗi khóa học và phản hồi của các bên liên quan (giới sử dụng lao động, người học, giảng viên, tổ chức nghề nghiệp và chuyên gia). Mỗi chuẩn đầu ra phải được đánh giá tối thiểu hai lần trong chu kỳ đánh giá CTĐT; cụ thể: tối thiểu hai năm thực hiện một lần rà soát, đánh giá.
 - (c) Việc đánh giá phải phải làm rõ tính hiệu quả của CTĐT đang thực hiện (đáp ứng so với chuẩn đầu ra và mục tiêu đã xác định; sự thống nhất và gắn kết giữa nội dung chương trình, phương pháp kiểm tra đánh giá, nguồn tài liệu phục vụ học tập và giảng dạy).
 - (d) Việc đánh giá phải đưa ra đề xuất cải tiến chất lượng CTĐT và dự kiến tác động của việc thay đổi, cập nhật CTĐT; kết quả đánh giá, cải tiến phải được công khai đến các bên liên quan.
3. Chu kỳ đánh giá tổng thể CTĐT tối đa là 05 năm; quy trình đánh giá tổng thể tương tự với quy trình xây dựng mới CTĐT.

Sau khi đánh giá, cập nhật, Phòng Đào tạo kiểm tra hồ sơ, nghiệm thu, làm quyết định trình Hiệu trưởng ký, ban hành và công bố CTĐT dưới dạng CTĐT mới hoặc CTĐT sửa đổi, bổ sung sau khi được đánh giá và cập nhật.

4. Việc đánh giá chất lượng CTĐT trước khi khóa đầu tiên tốt nghiệp theo quy định về mở ngành đào tạo tại Khoản 18 Điều 1 Luật Giáo dục đại học; và đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều này.

Điều 24. Mục tiêu của việc điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra, đề cương môn học

1. Điều chỉnh nội dung đào tạo, phương pháp dạy – học, phương thức kiểm tra đánh giá môn học đáp ứng chuẩn đầu ra môn học, chuẩn đầu ra CTĐT nhằm phù hợp với phương thức quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ; nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo, nghiên cứu khoa học, đáp ứng nhu cầu kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.
2. Việc rà soát, cập nhật đề cương môn học là việc tiến hành xem xét, phát hiện và loại bỏ những bất hợp lý của đề cương, điều chỉnh và bổ sung các nội dung phù hợp với quy định mới, với nội dung và phương pháp dạy học hiện đại, cập nhật những kiến thức mới phù hợp tình hình phát triển kinh tế xã hội, công nghệ kỹ thuật.
3. Tăng cường tính liên thông, liên kết trong toàn hệ thống trong chuyển đổi tín chỉ và công nhận văn bằng chứng chỉ.

Điều 25. Điều kiện và chu kỳ rà soát, đánh giá, cập nhật, cải tiến chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra và đề cương môn học

Quy định về Công tác Xây dựng và hiệu chỉnh Chương trình đào tạo và Chuẩn đầu ra của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn

1. Ít nhất hai năm một lần, Trường Khoa/Ban chuyên môn phải tổ chức rà soát, đánh giá CTĐT, mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra. Kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan cho thấy sự cần thiết phải điều chỉnh, cập nhật, hoặc xây dựng mới CTĐT, mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra.
2. Theo mỗi chu kỳ đào tạo, tối thiểu một lần điều chỉnh CTĐT, mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra trong vòng bốn năm với bậc đại học.
3. Khi có sự thay đổi, bổ sung các quy định của nhà nước, của cơ quan chủ quản về CTĐT thì phải thực hiện việc rà soát, cập nhật CTĐT, mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra.
4. Đề cương môn học là một thành phần trong CTĐT, việc rà soát, đánh giá cập nhật nội dung ĐCMH phải được giảng viên thực hiện hàng năm, trước khi bắt đầu học kỳ giảng dạy. Định kỳ ít nhất hai năm một lần, Trường Khoa/Ban chuyên môn phải tổ chức rà soát, đánh giá, cập nhật lại tất cả ĐCMH có trong CTĐT theo quy định tại Khoản 9 Điều 20 và Khoản 4 Điều 25 của Quy định này.

Điều 26. Tổ chức triển khai việc rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT, chuẩn đầu ra và đề cương môn học

1. Phòng Đào tạo lập kế hoạch, dự trù kinh phí cho công tác rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT, chuẩn đầu ra, đề cương môn học; trình Hiệu trưởng phê duyệt vào đầu năm tài chính.
2. Trường Khoa/Ban chuyên môn đề xuất với nhà trường (thông qua Phòng Đào tạo) việc rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT, chuẩn đầu ra, đề cương môn học.
3. Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Ban soạn thảo CTĐT (sau đây gọi là Ban soạn thảo) trên cơ sở đề nghị của Trường Khoa chuyên môn.
 - (a) Các trường hợp điều chỉnh nhỏ CTĐT khi thực hiện trên Giấy báo dạy hàng năm (thay đổi dưới 10% số tín chỉ trong CTĐT) do Trường Khoa/Ban chuyên môn chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc cập nhật, chỉnh sửa CTĐT theo quy trình được quy định tại văn bản này, Phòng Đào tạo nghiệm thu hồ sơ và trình Hiệu trưởng quyết định ban hành.
 - (b) Khi nội dung CTĐT được hiệu chỉnh, cập nhật trên 10% và dưới 20% số tín chỉ trong CTĐT; hoặc, phát triển thêm/theo hướng chuyên ngành mới: Khoa chuyên môn phải tổ chức việc thẩm định tại Hội đồng KHĐT cấp khoa; gửi hồ sơ về Phòng Đào tạo làm thủ tục nghiệm thu, trình Hiệu trưởng phê duyệt và ký quyết định ban hành.
 - (c) Trong trường hợp cần thiết, Hiệu trưởng quyết định việc có hay không tổ chức Hội đồng thẩm định CTĐT cấp trường đối với những CTĐT được hiệu chỉnh này.
4. Thành phần Ban soạn thảo là những người am hiểu về ngành/chuyên ngành đào tạo và có năng lực xây dựng, cập nhật CTĐT bao gồm:
 - (a) Thành phần Ban soạn thảo CTĐT gồm:

Trưởng ban:	1. Trưởng khoa Khoa/ban chuyên môn được giao nhiệm vụ quản lý ngành đào tạo đề xuất mở (01 người)
Phó ban:	2. Giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ đúng ngành, ngành gần với CTĐT (01 người) Đại diện tiêu biểu cho giảng viên am hiểu về ngành, chuyên ngành đào tạo, trực tiếp tham gia giảng dạy hoặc quản lý đào tạo của trường, có năng lực xây dựng và phát triển CTĐT.
Thành viên	3. Đại diện doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh (01 – 02 người)

Đại diện giới tuyến dụng lao động trong lĩnh vực chuyên môn liên quan có am hiểu về yêu cầu năng lực nghề nghiệp và các vị trí việc làm trong lĩnh vực của ngành đào tạo.

Trình độ: Đại học trở lên

4. Giảng viên có chuyên môn phù hợp, am hiểu ngành đào tạo (01 – 02 người)

Trình độ: Thạc sĩ trở lên

5. Trưởng phòng Phòng Quản lý đào tạo (01 người)

Thư ký:

6. Trợ lý/Thư ký Văn phòng khoa Khoa/ban chuyên môn được giao nhiệm vụ quản lý ngành đào tạo đề xuất mở (01 người)

Trình độ: Đại học trở lên

7. Chuyên viên Phòng Quản lý đào tạo chuyên trách công tác xây dựng, thẩm định CTĐT (01 người)

Trình độ: Đại học trở lên

- (b) Số lượng thành viên Ban soạn thảo CTĐT: 05 – 09 người; trong đó, Thư ký ban soạn thảo (nếu không là giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp) không có quyền biểu quyết (nếu có).
- (c) Ban soạn thảo có thể huy động thêm giảng viên của Khoa/Ban chuyên môn tham gia xây dựng chương trình và đề cương môn học.

Điều 27. Quy trình cập nhật chương trình đào tạo

- Bước 01: Lập kế hoạch cập nhật, đánh giá CTĐT.
- Bước 02: Thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật CTĐT (những thay đổi trong quy định của nhà nước, của nhà trường về CTĐT; những tiến bộ mới trong lĩnh vực khoa học, công nghệ thuộc ngành, chuyên ngành; các vấn đề kinh tế xã hội, kết quả nghiên cứu liên quan đến CTĐT; phản hồi của các bên liên quan; những thay đổi học phần, môn học hoặc nội dung chuyên môn ...).
- Bước 03: Đánh giá và xây dựng báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của CTĐT đang thực hiện (đáp ứng so với chuẩn đầu ra và mục tiêu đã xác định; sự thống nhất và gắn kết giữa nội dung chương trình, phương pháp kiểm tra đánh giá, nguồn tài liệu phục vụ học tập và giảng dạy...); so sánh giữa kết quả nghiên cứu về yêu cầu phát triển CTĐT và mức độ đáp ứng yêu cầu của CTĐT đang thực hiện; dự kiến tác động của việc thay đổi, cập nhật CTĐT.
- Bước 04: Dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật CTĐT và trình Hội đồng KHĐT cấp Khoa xem xét thông qua.
- Bước 05: Hội đồng KHĐT cấp Khoa xem xét, thông qua nội dung sửa đổi, cập nhật CTĐT.
 - Nếu cần thiết, Hội đồng KHĐT cấp khoa đề xuất việc tổ chức thẩm định CTĐT sửa đổi, bổ sung theo Điểm c Khoản 3 Điều 26 của Quy định này.
 - Việc tổ chức thẩm định được thực hiện theo quy định tại Điều 21 và Điều 22 của Quy định này.
- Bước 06: Ban soạn thảo CTĐT tập hợp hồ sơ, biên bản các cuộc họp liên quan, làm tờ trình và gửi toàn bộ hồ sơ (bản chính) về Phòng Đào tạo kiểm tra và làm biên bản nghiệm thu. Phòng Đào tạo làm quyết định, trình Hiệu trưởng xem xét và ban hành CTĐT sửa đổi, bổ sung và cập nhật.

Chương VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN


Điều 28. Tổ chức thực hiện

1. Phòng Đào tạo chủ trì lập kế hoạch xây dựng, cập nhật, thẩm định CTĐT các ngành đào tạo trình độ đại học; Phòng Quản lý khoa học và Sau đại học chủ trì lập kế hoạch xây dựng, cập nhật, thẩm định CTĐT các ngành đào tạo trình độ thạc sĩ.
2. Phòng Đào tạo và Phòng Quản lý khoa học và Sau đại học chủ trì và phối hợp với Phòng Kế hoạch - Tài chính lập dự toán kinh phí thực hiện trên cơ sở quy định về định mức các khoản chi dành cho công tác đào tạo; xây dựng, cập nhật CTĐT và Quy chế chi tiêu nội bộ của trường.
3. Phòng chức năng quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này lập kế hoạch xây dựng, cập nhật, thẩm định CTĐT và dự toán kinh phí thực hiện. Kế hoạch phải được lập vào đầu năm tài chính chuẩn bị cho năm học tiếp theo. Kế hoạch được xây dựng trên cơ sở thống nhất ý kiến giữa phòng chức năng và Khoa/Ban chuyên môn.
4. Trong quá trình triển khai thực hiện, Phòng chức năng phải thực hiện báo cáo giữa kỳ; đánh giá kết quả thực hiện, thuận lợi, khó khăn và đề xuất hướng giải quyết nếu có vấn đề phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện. Kết thúc quá trình thực hiện, các đơn vị liên quan thực hiện báo cáo cuối kỳ để tổng kết rút kinh nghiệm cho kỳ thực hiện tiếp theo.

Điều 29. Điều khoản thi hành

1. Quy định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.
2. Quy định này thay thế Quy định về việc Quy trình điều chỉnh, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra ban hành kèm theo Quyết định số 203-22/QĐ-DSG-ĐT ngày 15/06/2022 của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.
3. Các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn; các đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy định này.

Điều 30. Sửa đổi và bổ sung quy định

Trong quá trình thực hiện, nếu có điểm chưa phù hợp với tình hình thực tế của trường và quy định mới của pháp luật thì Hiệu trưởng sẽ quyết định việc điều chỉnh, cập nhật và bổ sung quy định này. 

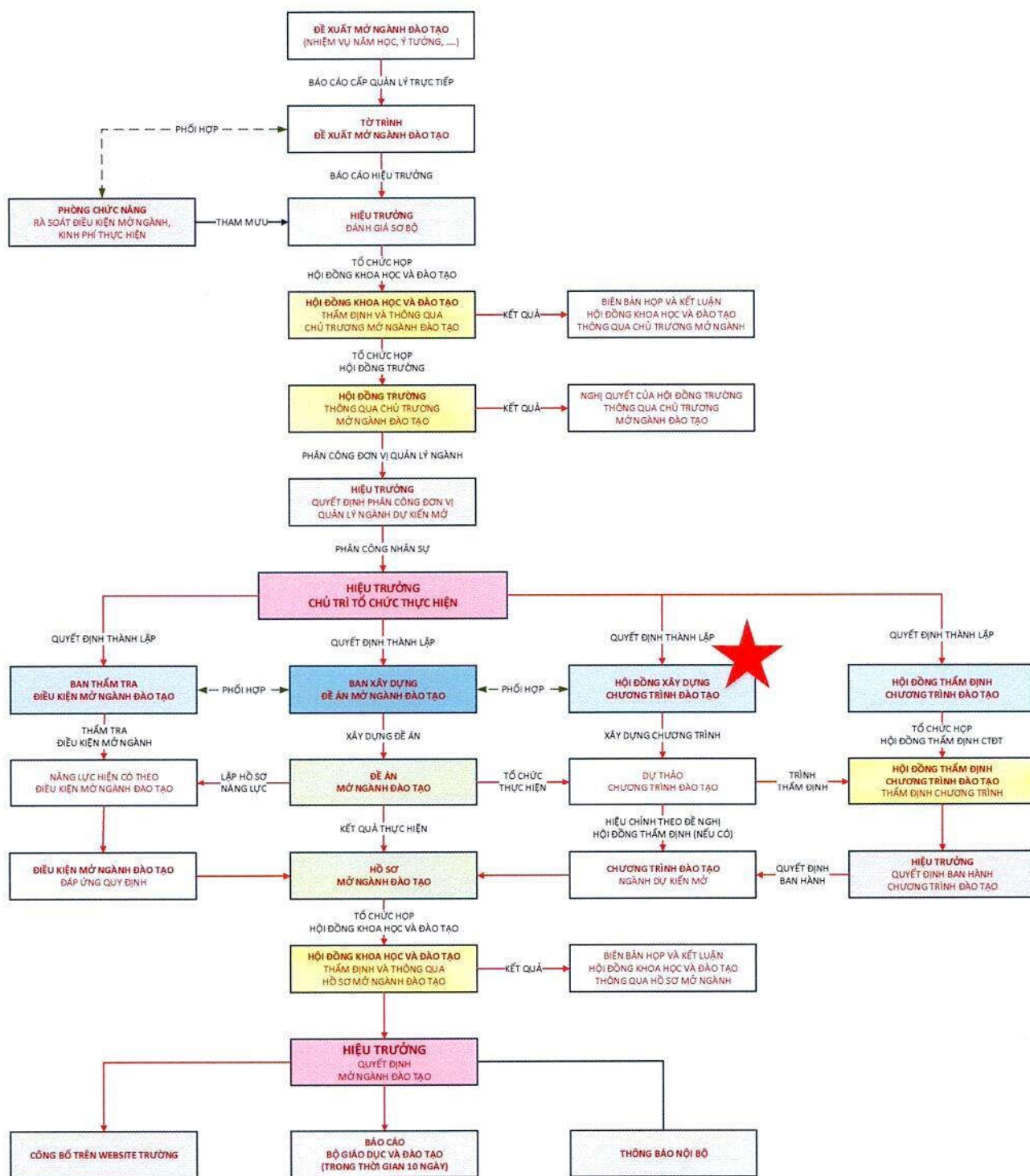
**HIỆU TRƯỞNG**

PGS. TS. Cao Hào Thi

PHẦN PHỤ LỤC

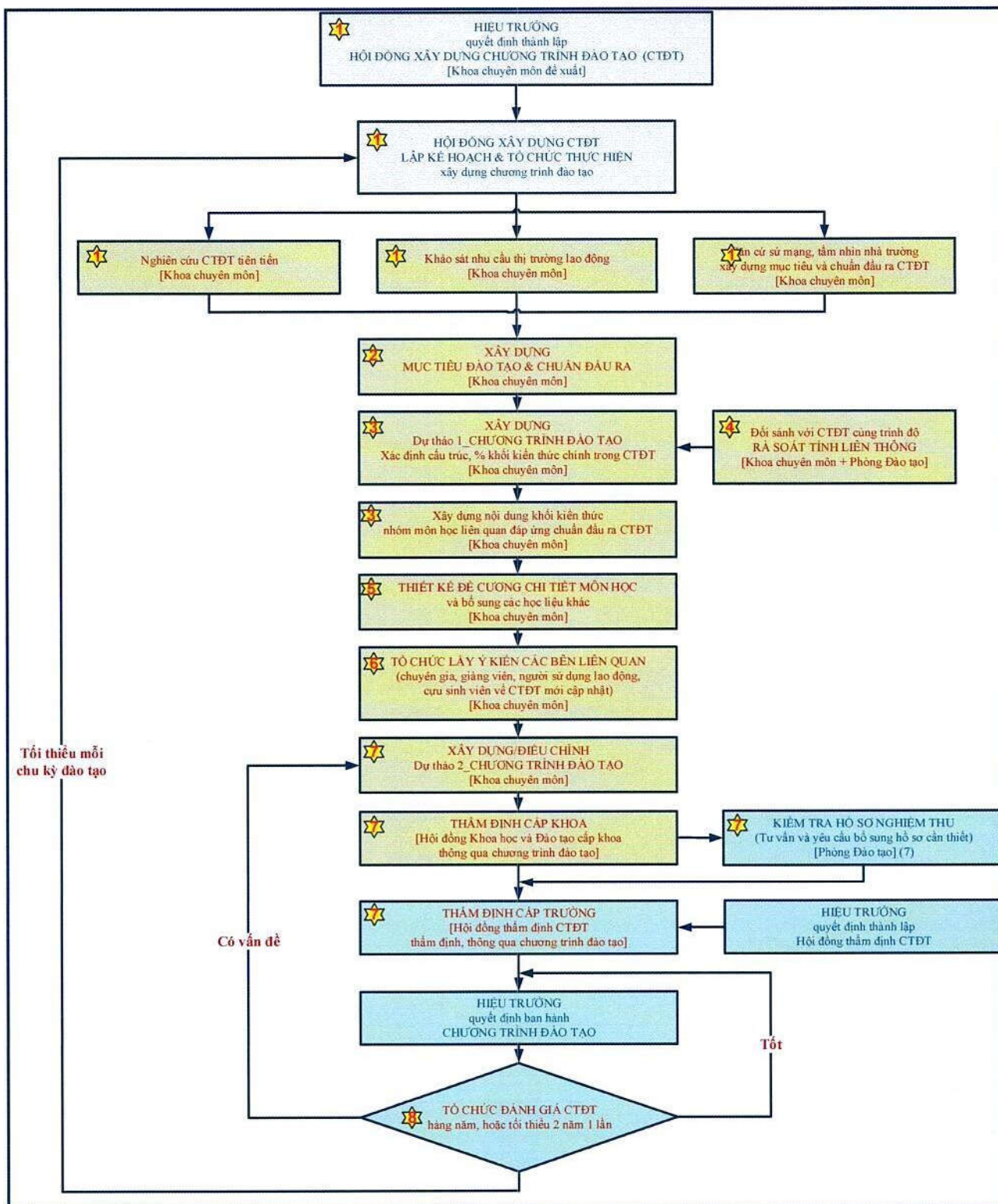
Phụ lục 01: Quy trình Công tác mở ngành trong đó mô tả quy trình xây dựng và ban hành Chương trình đào tạo ngành mới.

QUY TRÌNH CÔNG TÁC MỞ NGÀNH CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN (Trong đó, mô tả quy trình xây dựng và ban hành chương trình đào tạo của ngành mới)



Phụ lục 02: Quy trình Công tác xây dựng và ban hành Chương trình đào tạo

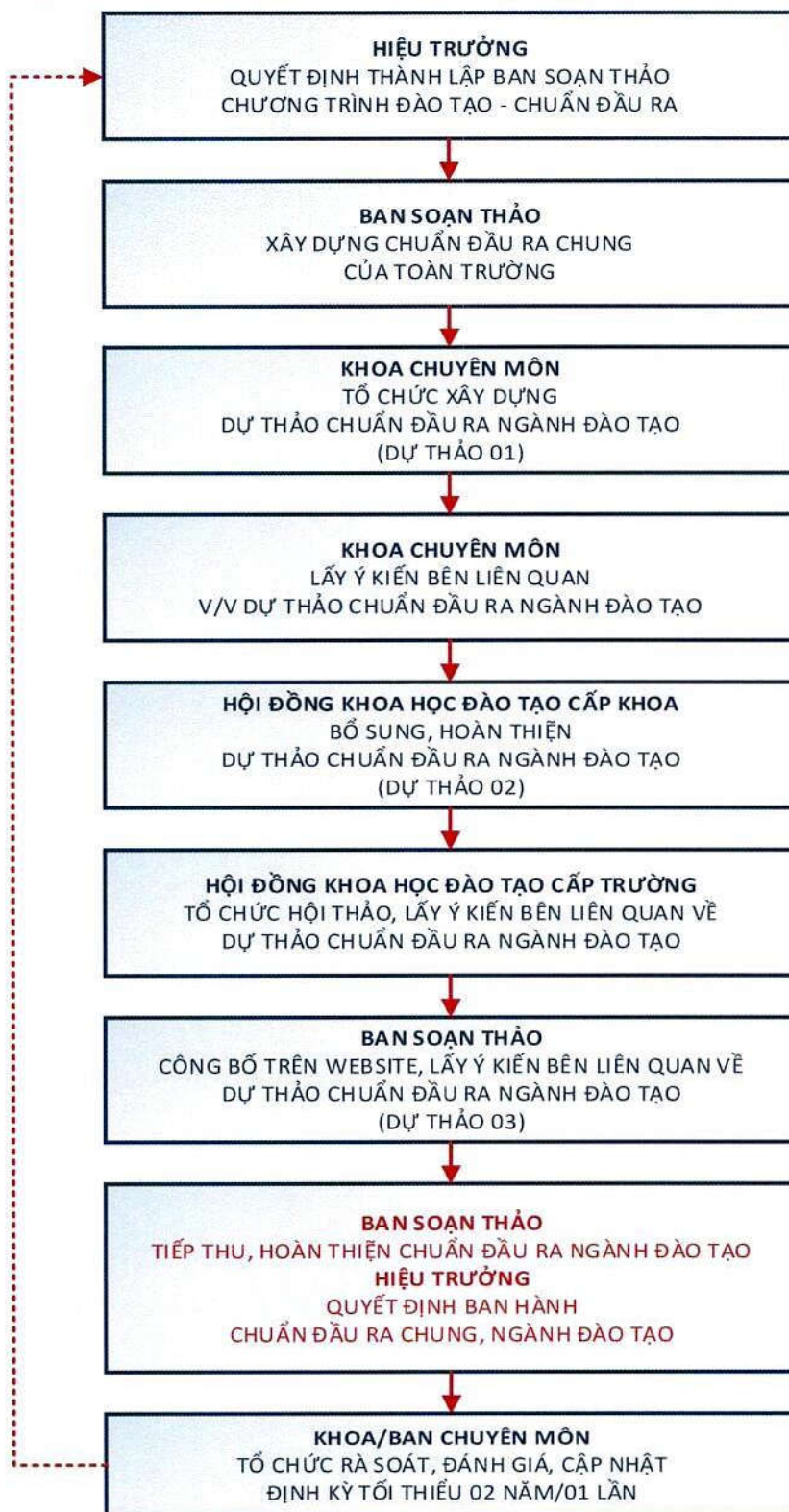
**QUY TRÌNH
CÔNG TÁC XÂY DỰNG VÀ BAN HÀNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN**



Phụ lục 03: Quy trình Công tác xây dựng chuẩn đầu ra

Thực hiện theo Văn bản số 2196 /BGDDĐT-GDDH ngày 22/04/2010 của Bộ GDĐT về việc Hướng dẫn xây dựng và công bố Chuẩn đầu ra ngành đào tạo.

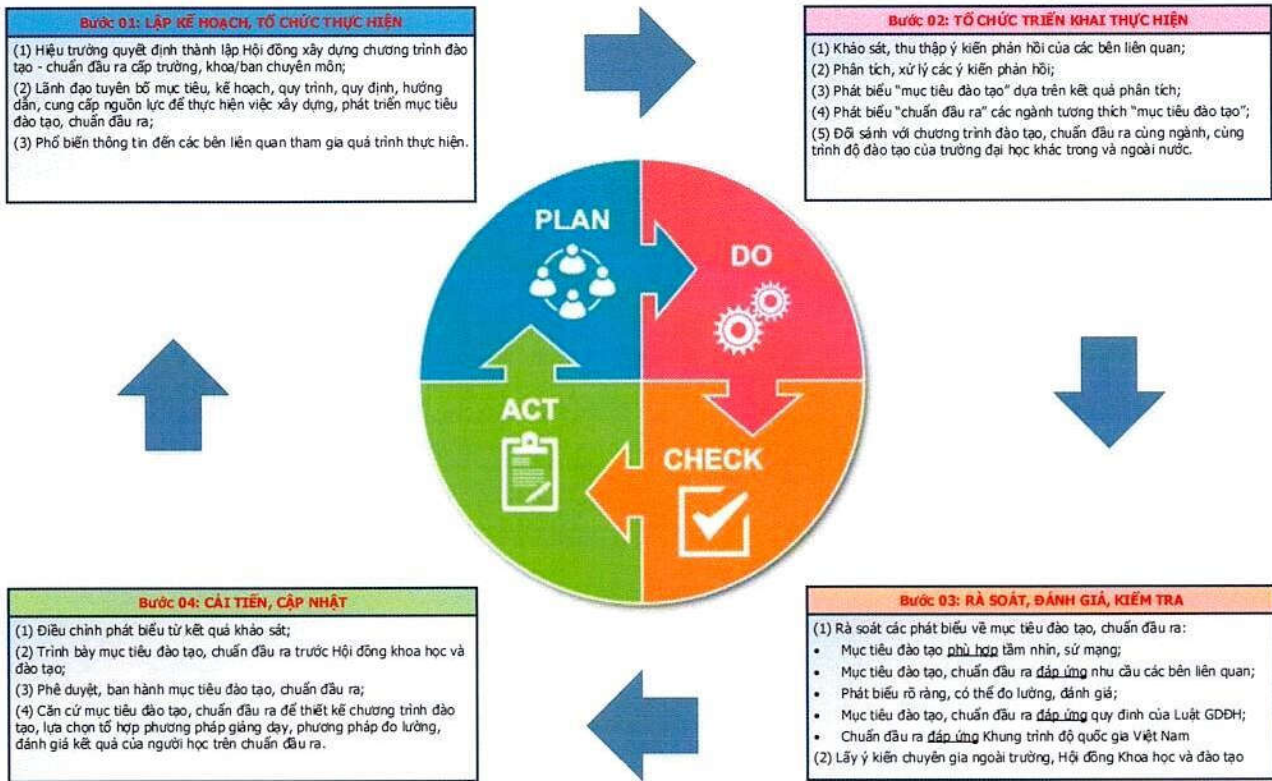
QUY TRÌNH CÔNG TÁC XÂY DỰNG CHUẨN ĐẦU RA CHUNG TOÀN TRƯỜNG VÀ NGÀNH ĐÀO TẠO



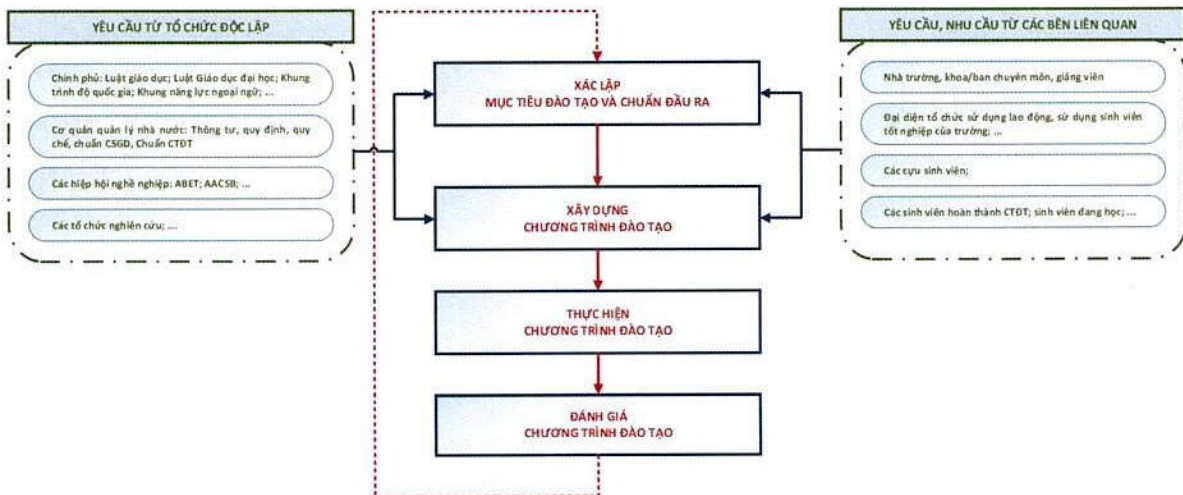
Phụ lục 04: Quy trình Công tác xây dựng chuẩn đầu ra theo PDCA

Nguồn: Tài liệu Tập huấn Công tác Xây dựng Chuẩn đầu ra theo PDCA tại Trường (của Ban Giảng huấn từ Trung tâm Đảm bảo Chất lượng và Khảo thí Đại học Quốc Gia Thành phố Hồ Chí Minh)

QUY TRÌNH CÔNG TÁC XÂY DỰNG CHUẨN ĐẦU RA THEO PDCA



QUY TRÌNH PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐÁP ỨNG CHUẨN ĐẦU RA THEO CDIO



Phụ lục 05: Quy trình Công tác xây dựng, cập nhật đề cương môn học



Phụ lục 06: Bảng mô tả khung trình độ quốc gia Việt Nam

Nguồn: Phụ lục 01 ban hành kèm Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

**BẢNG MÔ TẢ KHUNG TRÌNH ĐỘ QUỐC GIA VIỆT NAM
(Kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ)**

Bậc trình độ	Chuẩn đầu ra (Người tốt nghiệp khóa đào tạo phải có)			Khối lượng học tập tối thiểu	Văn bằng, chứng chỉ
	Kiến thức	Trình độ	Mức độ tự chủ, trách nhiệm		
1	<ul style="list-style-type: none"> + Kiến thức thực tế và sự hiểu biết trong phạm vi hẹp về một vài công việc của một nghề xác định. + Kiến thức cơ bản về tự nhiên, văn hóa, xã hội và pháp luật phục vụ cuộc sống, học tập nâng cao và chuẩn bị cho công việc nghề nghiệp. 	<ul style="list-style-type: none"> + Kỹ năng thực hành cơ bản, lao động chân tay, trực tiếp. + Kỹ năng giao tiếp cơ bản trong môi trường quen thuộc. 	<ul style="list-style-type: none"> + Thực hiện một số công việc đơn giản, có tính lặp lại, dưới sự giúp đỡ của người hướng dẫn. + Làm việc với sự giám sát chặt chẽ, tuân theo hướng dẫn, làm theo mẫu. + Tự đánh giá và đánh giá công việc với sự giúp đỡ của người hướng dẫn. 	05 tín chỉ	Chứng chỉ I
2	<ul style="list-style-type: none"> + Kiến thức thực tế và lý thuyết về hoạt động trong phạm vi hẹp của nghề. + Kiến thức phổ thông về tự nhiên, văn hóa, xã hội và pháp luật phục vụ cuộc sống, công việc nghề nghiệp, học tập nâng cao. 	<ul style="list-style-type: none"> + Kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành để áp dụng các phương pháp, công cụ, tài liệu thích hợp và thông tin sẵn có. + Kỹ năng giao tiếp để trình bày kết quả hoặc báo cáo công việc bản thân. 	<ul style="list-style-type: none"> + Thực hiện một số công việc có tính thường xuyên, tự chủ tương đối trong môi trường quen thuộc. + Làm việc trong môi trường không quen thuộc với chỉ dẫn của người hướng dẫn. + Tự đánh giá và đánh giá kết quả của nhiệm vụ được giao. 	15 tín chỉ	Chứng chỉ II
3	<ul style="list-style-type: none"> + Kiến thức thực tế và lý thuyết về những nguyên tắc, quá trình và khái niệm thông thường trong phạm vi của một nghề đào tạo. + Kiến thức phổ thông về tự nhiên, văn hóa, xã hội và pháp luật phục vụ cuộc sống, công việc nghề nghiệp, học tập nâng cao. 	<ul style="list-style-type: none"> + Kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành để làm việc hoặc giải quyết công việc một cách độc lập. + Kỹ năng sử dụng các thuật ngữ chuyên môn trong giao tiếp hiệu quả tại nơi làm việc. 	<ul style="list-style-type: none"> + Làm việc độc lập trong các điều kiện ổn định và môi trường quen thuộc. + Thực hiện công việc được giao và tự đánh giá kết quả theo các tiêu chí đã được xác định. + Tham gia làm việc theo tổ, nhóm và chịu trách nhiệm một phần đối với kết quả công việc. 	25 tín chỉ	Chứng chỉ III

Bậc trình độ	Chuẩn đầu ra (Người tốt nghiệp khóa đào tạo phải có)			Khối lượng học tập tối thiểu	Văn bằng, chứng chỉ
	Kiến thức	Trình độ	Mức độ tự chủ, trách nhiệm		
	+ Kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin liên quan đến công việc nghề nghiệp nhất định.				
4	+ Kiến thức thực tế và lý thuyết tương đối rộng trong phạm vi của ngành, nghề đào tạo. + Kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực chuyên môn. + Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.	+ Kỹ năng nhận thức, kỹ năng nghề nghiệp thực hiện nhiệm vụ, giải quyết vấn đề bằng việc lựa chọn và áp dụng các phương pháp cơ bản, công cụ, tài liệu và thông tin. + Kỹ năng sử dụng các thuật ngữ chuyên môn của ngành, nghề đào tạo trong giao tiếp hiệu quả tại nơi làm việc; phản biện và sử dụng các giải pháp thay thế; đánh giá chất lượng công việc và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm. + Có năng lực ngoại ngữ bậc 1/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam	+ Làm việc độc lập trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm một phần đối với nhóm. + Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn. + Đánh giá hoạt động nhóm và kết quả thực hiện.	35 tín chỉ đối với người tốt nghiệp THPT — 50 tín chỉ đối với người tốt nghiệp THCS	Bằng Trung cấp
5	+ Kiến thức thực tế và lý thuyết rộng trong phạm vi của ngành, nghề đào tạo. + Kiến thức cơ bản về chính trị; văn hóa, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực chuyên môn. + Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc. + Kiến thức thực tế về quản lý, nguyên tắc và phương pháp lập kế	+ Kỹ năng nhận thức, tư duy sáng tạo để xác định, phân tích, đánh giá thông tin trong phạm vi rộng. + Kỹ năng thực hành nghề nghiệp giải quyết phần lớn các công việc phức tạp trong phạm vi của ngành, nghề đào tạo. + Kỹ năng nhận thức, tư duy sáng tạo để xác định, phân tích, đánh giá thông tin trong phạm vi rộng. + Kỹ năng truyền đạt hiệu quả các thông tin, ý	+ Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi. + Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm đối với nhóm. + Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành, kết quả thực hiện của các thành viên khác trong nhóm.	60 tín chỉ	Bằng Cao đẳng

Bậc trình độ	Chuẩn đầu ra (Người tốt nghiệp khóa đào tạo phải có)			Khối lượng học tập tối thiểu	Văn bằng, chứng chỉ
	Kiến thức	Trình độ	Mức độ tự chủ, trách nhiệm		
	hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát, đánh giá các quá trình thực hiện trong phạm vi của ngành, nghề đào tạo.	tương, giải pháp tới người khác tại nơi làm việc. + Có năng lực ngoại ngữ bậc 2/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.			
6	<ul style="list-style-type: none"> + Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo. + Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật. + Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc. + Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể. + Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn. 	<ul style="list-style-type: none"> + Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp. + Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác. + Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi. + Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm. + Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp. + Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam. 	<ul style="list-style-type: none"> + Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. + Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. + Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. + Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động. 	120 – 180 tín chỉ	Bằng Đại học
7	<ul style="list-style-type: none"> + Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo. + Kiến thức liên ngành có liên quan. 	<ul style="list-style-type: none"> + Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học; + Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề 	<ul style="list-style-type: none"> + Nghiên cứu, đưa ra sáng kiến quan trọng. + Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác. + Đưa ra kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn. 	30 – 60 tín chỉ	Bằng Thạc sĩ

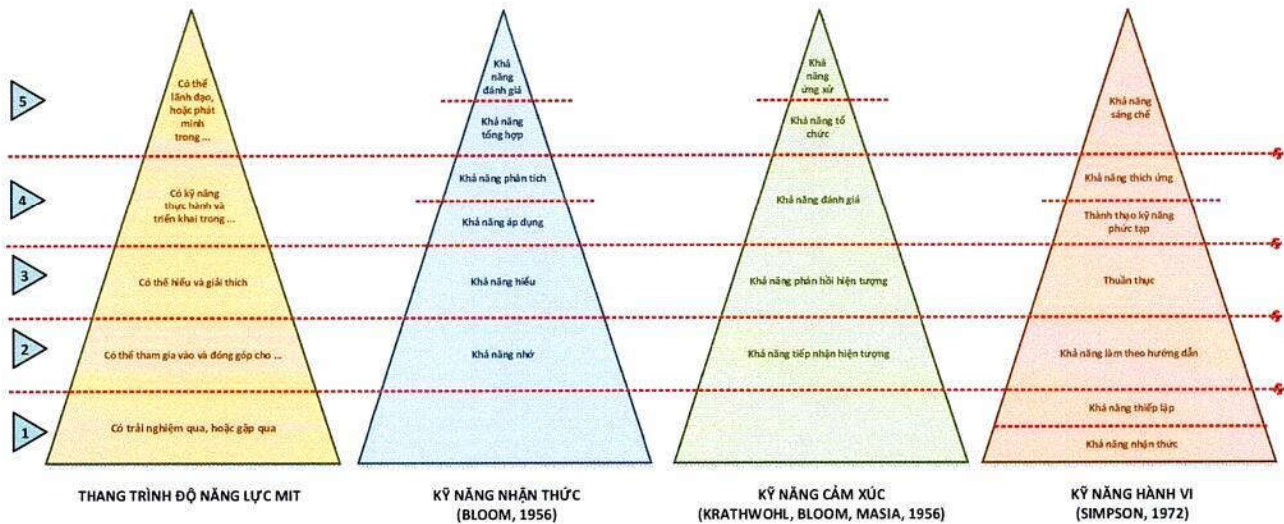
Bậc trình độ	Chuẩn đầu ra (Người tốt nghiệp khóa đào tạo phải có)			Khối lượng học tập tối thiểu	Văn bằng, chứng chỉ
	Kiến thức	Trình độ	Mức độ tự chủ, trách nhiệm		
	+ Kiến thức chung về quản trị và quản lý.	chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với người khác. + Kỹ năng tổ chức, quản trị, quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến. + Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp. + Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.	+ Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.		
8	+ Kiến thức tiên tiến, chuyên sâu ở vị trí hàng đầu của lĩnh vực khoa học. + Kiến thức cốt lõi, nền tảng thuộc lĩnh vực của chuyên ngành đào tạo. + Kiến thức về tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới. + Kiến thức quản trị tổ chức, doanh nghiệp	+ Kỹ năng làm chủ các lý thuyết khoa học, phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và phát triển. + Kỹ năng tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn. + Kỹ năng suy luận, phân tích các vấn đề khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo, độc đáo. + Kỹ năng quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển. + Tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu và phổ biến các kết quả nghiên cứu.	+ Nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới. + Đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau. + Thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác. + Phán quyết, ra quyết định có tính chuyên gia. + Quản lý nghiên cứu; có trách nhiệm cao trong việc học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm; sáng tạo ra ý tưởng mới, quá trình mới.	90 - 120 tín chỉ	Bằng Tiến sĩ

Phụ lục 07: Giới thiệu một số thang đo được sử dụng khi đo năng lực người học trên các phương diện: Kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

Nguồn:

1. Trần Đức Khánh (2016), Đo lường và đánh giá trong giáo dục, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Tài liệu Tập huấn Công tác Xây dựng Chuẩn đầu ra theo PDCA tại Trường (của Ban Giảng huấn từ Trung tâm Đảm bảo Chất lượng và Khảo thí Đại học Quốc Gia Thành phố Hồ Chí Minh)

THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC



GỢI Ý - CÁC NHÓM PLOs VÀ PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM PHÁT TRIỂN CHO NHÓM MÔN HỌC TRONG CTĐT

	Năng lực	Kiến thức	Kỹ năng	Mức độ tự chủ
1. Nhóm môn giáo dục đại cương	Mức độ 2 Có thể tham gia đóng góp	Mức độ 2 – 3 Có hiểu biết về ..; áp dụng	Mức độ 3 Có thể làm theo hướng dẫn	Mức độ 2 Tiếp nhận, bước đầu thể hiện được đạo đức, trách nhiệm, chấp nhận
2. Nhóm môn chung của lĩnh vực	Mức độ 3 Có thể hiểu và giải thích	Mức độ 3 – 4 Áp dụng, phân tích	Mức độ ≥ 3 Áp dụng, thuần thục	Mức độ 2 – 3 Có chủ kiến, sẵn sàng tham gia thảo luận
3. Nhóm môn cơ sở ngành chung	Mức độ 3 – 4 Kỹ năng thực hành và triển khai	Mức độ 4 – 5 Phân tích và tổng hợp	Mức độ 3 – 4 Áp dụng thành thạo, thích ứng	Mức độ 3 – 4 Có chủ kiến, có thể đánh giá, phân tích
4. Nhóm môn chuyên ngành, chuyên sâu	Mức độ 4 – 5 Có kỹ năng thực hành và triển khai sáng tạo	Mức độ 5 – 6 Tổng hợp và đánh giá được	Mức độ 4 – 5 Thành thạo, khả năng thích ứng, sáng tạo	Mức độ 4 – 5 Có khả năng tổ chức, thái độ chuyên nghiệp, hợp tác giải quyết công việc, thói quen học tập suốt đời

THANG ĐO BLOOMS

Thang đo Bloom - 6 cấp độ tư duy

Năm 1956, Benjamin Bloom, một giáo sư của trường Đại học Chicago, đã công bố kết quả nổi tiếng của ông “Sự phân loại các mục tiêu giáo dục”. Trong đó B.Bloom có nêu ra các cấp độ tư duy (thang phân loại B.Bloom Bloom’s Taxonomy). Kết quả nghiên cứu này đã được sử dụng trong nhiều thập kỷ qua cho đến nay, đã khẳng định ưu điểm của phương pháp dạy học nhằm khuyến khích và phát triển các kỹ năng tư duy của người học ở mức độ cao.

Cấp độ 1: Biết (Knowledge) có thể nhắc lại những tài liệu đã học trước đó bằng cách gọi nhớ các sự kiện, thuật ngữ và khái niệm cơ bản.

Cấp độ 2: Hiểu (Comprehension) chứng tỏ việc hiểu vấn đề và ý tưởng thông qua khả năng sắp xếp, so sánh, diễn giải trình bày các ý chính.

Cấp độ 3: Vận dụng (Application) Giải quyết các vấn đề bằng cách vận dụng những kiến thức đã học, các sự kiện, phương pháp và quy tắc theo những cách khác nhau.

Cấp độ 4: Phân tích (Analysis) nghiên cứu và phân chia thông tin thành từng phần thông qua việc xác định động cơ và lý do; tạo ra các lập luận và tìm ra các luận cứ để hỗ trợ cho việc khái quát hóa.

Cấp độ 5: Tổng hợp (Synthesis) biên soạn và tổng hợp thông tin lại với nhau theo những cách khác nhau, đề xuất những giải pháp thay thế.

Cấp độ 6: Đánh giá (Evaluation) Trình bày và bảo vệ ý kiến bằng cách đưa ra những phán đoán về thông tin, tính hợp lý của các ý kiến hoặc chất lượng công việc dựa trên các tiêu chí, chuẩn mực.

Kỹ năng	Khái niệm	Từ khoá
Biết	Nhớ lại thông tin	Xác định, miêu tả, gọi tên, phân loại, nhận biết, mô phỏng, làm theo
Hiểu	Hiểu nghĩa, diễn giải khái niệm	Tóm tắt lại, biến đổi, biện hộ, giải thích, lĩnh hội, lấy ví dụ
Vận dụng	Sử dụng thông tin hay khái niệm trong tình huống mới	Thiết lập, thực hiện, tạo dựng, mô phỏng, dự đoán, chuẩn bị
Phân tích	chia nhỏ thông tin và khái niệm thành những phần nhỏ hơn để hiểu đầy đủ hơn	So sánh/đối chiếu, phân chia, phân biệt, lựa chọn, phân tách
Tổng hợp	Ghép các ý với nhau để tạo nên nội dung mới	Phân loại, khái quát hoá, cấu trúc lại
Đánh giá	Đánh giá chất lượng	Đánh giá, phê bình, phán đoán, chứng minh, tranh luận, biện hộ.

Phiên bản mới của phân loại tư duy Bloom

Nhận thấy thang trên chưa thật sự hoàn chỉnh, vào giữa thập niên 1990, Lorin Anderson, một học trò của Benjamin Bloom, đã cùng một số cộng sự đề xuất sự điều chỉnh (Pohl, 2000) như sau:

Cấp độ 1: Nhớ (Remembering): Có thể nhắc lại các thông tin đã được tiếp nhận trước đó.

+ Ví dụ: Viết lại công thức, đọc lại một bài thơ, mô tả lại một sự kiện, nhận biết phương án đúng.

o Biết:

- Nhận biết những con ếch trong sơ đồ các loài động vật lưỡng cư khác nhau.

- Tìm một tam giác cân ở môi trường xung quanh.

- Trả lời câu hỏi đúng sai và câu hỏi nhiều lựa chọn.
- o Nhớ:
 - Kể tên 3 nhà văn nữ người Anh trong thế kỷ thứ 19.
 - Hãy viết những sự kiện theo cấp số nhân.
 - Hãy ghi lại công thức hoá học của carbon tetrachloride.

Cấp độ 2: Hiểu (Understanding): Nắm được ý nghĩa của thông tin, thể hiện qua khả năng diễn giải, suy diễn, liên hệ, khái quát.

- + Ví dụ: Giải thích một định luật, phân biệt cách sử dụng các thiết bị, viết tóm tắt một bài báo, trình bày một quan điểm.
 - o Giải thích:
 - Thể hiện một vấn đề trong câu chuyện ở dạng sơ đồ giống như biểu thức đại số.
 - Vẽ sơ đồ hệ tiêu hóa.
 - Diễn giải bài diễn văn nhậm chức lần thứ 2 của tổng thống Lincoln.
 - o Tìm ví dụ minh họa:
 - Vẽ một hình bình hành.
 - Tìm một ví dụ cho kiểu viết dòng ý thức.
 - Kể tên một loài động vật có vú có ở địa phương.
 - o Phân loại:
 - Phân biệt số chẵn và số lẻ.
 - Liệt kê các hệ thống chính quyền tại các quốc gia Châu Phi hiện nay.
 - Sắp xếp động vật ở địa phương theo nhóm từng loài.
 - o Tóm tắt:
 - Tạo một tiêu đề cho một đoạn văn ngắn.
 - Liệt kê điểm chính liên quan đến bản án mà bạn được đọc
 - o Suy luận:
 - Đọc đoạn đối thoại giữa hai nhân vật và đưa ra kết luận về mối quan hệ của họ.
 - Chỉ ra ý nghĩa của một thuật ngữ không quen thuộc trong một tình huống.
 - Quan sát một dãy số và dự đoán xem số tiếp theo sẽ là số gì.
 - o So sánh:
 - Giải thích tại sao quả tim hoạt động giống như một cái bơm.
 - Viết về kinh nghiệm của bạn trong trường hợp bạn là một trong những người tiên phong tới miền Tây.
 - Sử dụng biểu đồ Venn để diễn tả sự giống và khác nhau giữa 02 cuốn sách của Charles Dickens.

Cấp độ 3: Vận dụng (Applying): Áp dụng thông tin đã biết vào một tình huống, điều kiện mới.

- + Ví dụ: Vận dụng một định luật để giải thích một hiện tượng, áp dụng một công thức để tính toán, thực hiện một thí nghiệm dựa trên qui trình.
 - o Thi hành:
 - Thêm cột số có hai chữ số.
 - Đọc to một đoạn văn được viết bằng tiếng nước ngoài.
 - Ném một quả bóng chày.
 - o Thực hiện:

- Làm một thí nghiệm chứng tỏ cây trồng sinh trưởng trong những loại đất khác
- Đọc và sửa một đoạn viết.
- Viết một bản dự trù chi tiêu.

Cấp độ 4: Phân tích (Analyzing): Chia thông tin thành những phần nhỏ và chỉ ra mối liên hệ của chúng tới tổng thể.

- + Ví dụ: Lý giải nguyên nhân thất bại của một doanh nghiệp, hệ thống hóa các văn bản pháp qui, xây dựng biểu đồ phát triển của một doanh nghiệp.
 - o Phân biệt:
 - Liệt kê những thông tin quan trọng trong vấn đề thuật ngữ toán học và gạch bỏ những thông tin không quan trọng.
 - Vẽ một sơ đồ chỉ ra những nhân vật chính và nhân vật phụ trong một tiểu thuyết.
 - o Tổ chức:
 - Xếp những quyển sách trong thư viện lớp theo đúng loại.
 - Tạo một biểu đồ về những thiết bị thông dụng mang tính tượng trưng và giải thích tác dụng của nó.
 - Vẽ một sơ đồ biểu diễn mối quan hệ tương tác qua lại của thực vật và động vật.
 - o Quy nạp:
 - Đọc những lá thư gửi cho người biên tập để xác định quan điểm của đọc giả về tờ báo địa phương.
 - Xác định động cơ của một nhân vật trong tiểu thuyết hoặc một truyện ngắn.
 - Đọc tờ rơi của ứng cử viên chính trị và đưa ra giả thuyết về triển vọng của họ.

Cấp độ 5: Đánh giá (Evaluating): Đưa ra nhận định, phán quyết của bản thân đối với thông tin dựa trên các chuẩn mực, tiêu chí.

- + Ví dụ: Phán biện một nghiên cứu, bài báo; đánh giá khả năng thành công của một giải pháp; chỉ ra các điểm yếu của một lập luận.
 - o Kiểm tra:
 - Tham gia một nhóm viết bài, đưa ra cho các thành viên trong nhóm những phản hồi về tổ chức và logic của lý lẽ trong bài viết.
 - Nghe bài phát biểu về chủ đề chính trị và liệt kê những điều mâu thuẫn trong đó.
 - Xem lại bản kế hoạch của một dự án để tìm xem tất cả những Bước 0 cần thiết đã có đầy đủ chưa.
 - o Phê bình:
 - Xét đoán xem mức độ đáp ứng những tiêu chí trong phiếu tự đánh giá của dự án.
 - Chọn phương pháp tốt nhất để giải quyết một vấn đề toán học phức tạp.
 - Xét đoán tính hợp lý của những lý lẽ ủng hộ và chống lại thuật tử vi.

Cấp độ 6: Sáng tạo (Creating): Xác lập thông tin, sự vật mới trên cơ sở những thông tin, sự vật đã có.

- + Ví dụ: Thiết kế mẫu nhà mới, xây dựng công thức mới, sáng tác bài hát; xây dựng hệ thống các tiêu chí để đánh giá một hoạt động; đề xuất hệ thống các giải pháp nhằm khắc phục những hạn chế; xây dựng cơ sở lý luận cho một quan điểm; lập kế hoạch tổ chức một sự kiện mới.
 - o Tạo ra:
 - Đưa ra một danh sách tiêu chí, một số sự lựa chọn nhằm tăng cường các mối quan hệ cạnh tranh trong trường học.

- Tìm ra một vài giả thuyết khoa học để giải thích tại sao cây cần nắng.
- Đề xuất các phương án để giảm bớt sự phụ thuộc vào những nhiên liệu hóa thạch mà có liên quan kinh tế và môi trường.
- Đưa ra các giả thiết khác dựa trên tiêu chí.
- o Lập kế hoạch:
 - Lập một sơ đồ tổ chức nội dung về côn trùng bằng bài trình bày đa phương tiện.
 - Phác thảo một bài nghiên cứu về những quan điểm của Mark Twain về tôn giáo.
 - Thiết kế một nghiên cứu khoa học để kiểm chứng sự ảnh hưởng của âm nhạc tới việc đẻ trứng của gà mái.
- o Sản xuất:
 - Viết một bài báo theo quan điểm của một người lynch liên minh.
 - Xây dựng môi trường sống cho loài thủy cầm địa ở phương.
 - Tạo ra một trò chơi dựa trên một chương của cuốn tiểu thuyết mà bạn đã học.
- + Như vậy, có thể thấy, sáng tạo là cấp độ tư duy cao nhất của con người. Việc phát triển tư duy sáng tạo cho người học đang được đề cao trong các trường học ở nước ta hiện nay, đặc biệt là sinh viên các trường cao đẳng, đại học.

Có sự thay đổi đáng lưu ý trong điều chỉnh này so với Thang Bloom cũ: (1) cấp độ tư duy thấp nhất là Nhớ thay vì Biết, (2) cấp Tổng hợp được bỏ đi và đưa thêm Sáng tạo vào mức cao nhất, (3) các danh động từ được thay cho các danh từ. Sự điều chỉnh này sau đó nhận được sự ủng hộ bởi đa số các cơ sở giáo dục, nhất là các trường đại học nơi đề cao các hoạt động giúp phát triển năng lực sáng tạo của người học.

THANG ĐO CẤP ĐỘ KỸ NĂNG DAVE (1975)

Trong giáo dục, thang Bloom thường được dùng để đo cấp độ Kiến thức.

Để đo cấp độ kỹ năng, ta sử dụng Thang đo Dave:

Cấp độ 1: Bắt chước/ mô phỏng

- + Mô tả: Bắt chước một hành động của người khác, quan sát và thể hiện lại/tái tạo lại; Làm theo mẫu, thiếu sự liên kết cơ bắp hệ thần kinh. Từ khóa: Bắt chước, làm theo, thể hiện lại, lặp lại, Làm theo mẫu
- + Ví dụ: Quan sát giáo viên và thực hiện lại hành động, quy trình hoặc hoạt động

Cấp độ 2: Thao tác

- + Mô tả: Thực hiện lại hành động theo hướng dẫn hoặc trí nhớ; làm theo mẫu, có sự liên kết cơ bắp hệ thần kinh. Từ khóa: Tái tạo lại, xây dựng lại, thực hiện, triển khai, tiến hành
- + Ví dụ: Thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn bằng văn bản hoặc bằng lời nói

Cấp độ 3: Hành động thuần thục

- + Mô tả: Tự tin thể hiện một kỹ năng không cần sự hỗ trợ. Từ khóa: Thuyết minh, hoàn thành, thể hiện, hoàn thiện, kiểm soát
- + Ví dụ: Thực hiện một nhiệm vụ/hoạt động thuần thục, có chất lượng cao ko cần sự hỗ trợ, thể hiện hành động trước học viên khác

Cấp độ 4: Liên kết (phối hợp)

- + Mô tả: Điều chỉnh và tích hợp các ý kiến của giới chuyên môn/thành thạo để đáp ứng mục tiêu trên chuẩn; phối hợp được với người khác. Từ khóa: Xây dựng, giải quyết, phối hợp, tích hợp, điều chỉnh, phát triển

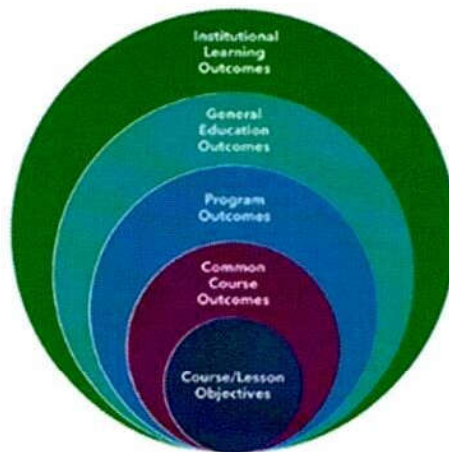
Cấp độ 5: Tự động hóa (sáng tạo)

- + Mô tả: Tự động hóa, nắm bắt hoạt động và kỹ năng liên quan một cách vô thức ở cấp độ chiến lược. Từ khóa: Thiết kế, cụ thể hóa, quản lý, phát minh, quản lý dự án
- + Ví dụ: Xác định mục tiêu, cách tiếp cận, chiến lược sử dụng các hoạt động nhằm đáp ứng yêu cầu chiến lược; sáng tạo kỹ năng, cách làm mới.

Phụ lục 08: Mối quan hệ giữa mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra

Nguồn: Tài liệu Tập huấn Công tác Xây dựng Chuẩn đầu ra tại Trường (của Ban Giảng huấn từ Trung tâm Đảm bảo Chất lượng và Khảo thí Đại học Quốc Gia Thành phố Hồ Chí Minh)

MỐI QUAN HỆ GIỮA MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA



Phụ lục 09: Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

Nguồn: Phần IV.01 Mô tả tổng quát Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 về việc ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

MÔ TẢ TỔNG QUÁT KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM

	Các bậc	Mô tả tổng quát
Sơ cấp	Bậc 1	<ul style="list-style-type: none"> + Có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. + Có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; có thể trả lời những thông tin về bản thân như nơi sinh sống, người thân/bạn bè ..v.v... + Có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ.
	Bậc 2	<ul style="list-style-type: none"> + Có thể hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như thông tin về gia đình, bản thân, đi mua hàng, hỏi đường, việc làm). + Có thể trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày. + Có thể mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu.
Trung cấp	Bậc 3	<ul style="list-style-type: none"> + Có thể hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí, ..v.v... + Có thể xử lý hầu hết các tình huống xảy ra khi đến khu vực có sử dụng ngôn ngữ đó. + Có thể viết đoạn văn đơn giản liên quan đến chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm. + Có thể mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình.
	Bậc 4	<ul style="list-style-type: none"> + Có thể hiểu ý chính của một văn bản phức tạp về các chủ đề cụ thể và trừu tượng, kể cả những trao đổi kỹ thuật thuộc lĩnh vực chuyên môn của bản thân. + Có thể giao tiếp ở mức độ trôi chảy, tự nhiên với người bản ngữ. + Có thể viết được các văn bản rõ ràng, chi tiết với nhiều chủ đề khác nhau và có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề, nêu ra được những ưu điểm, nhược điểm của các phương án lựa chọn khác nhau.
Cao cấp	Bậc 5	<ul style="list-style-type: none"> + Có thể hiểu và nhận biết được hàm ý của các văn bản dài với phạm vi rộng. + Có thể diễn đạt trôi chảy, tức thì, không gặp khó khăn trong việc tìm từ ngữ diễn đạt. + Có thể sử dụng ngôn ngữ linh hoạt và hiệu quả phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn. + Có thể viết rõ ràng, chặt chẽ, chi tiết về các chủ đề phức tạp, thể hiện được khả năng tổ chức văn bản, sử dụng tốt từ ngữ nối câu và các công cụ liên kết.
	Bậc 6	<ul style="list-style-type: none"> + Có thể hiểu một cách dễ dàng hầu hết văn nói và viết. + Có thể tóm tắt các nguồn thông tin nói hoặc viết, sắp xếp lại thông tin và trình bày lại một cách logic. + Có thể diễn đạt tức thì, rất trôi chảy và chính xác, phân biệt được các ý nghĩa tinh tế khác nhau trong các tình huống phức tạp.

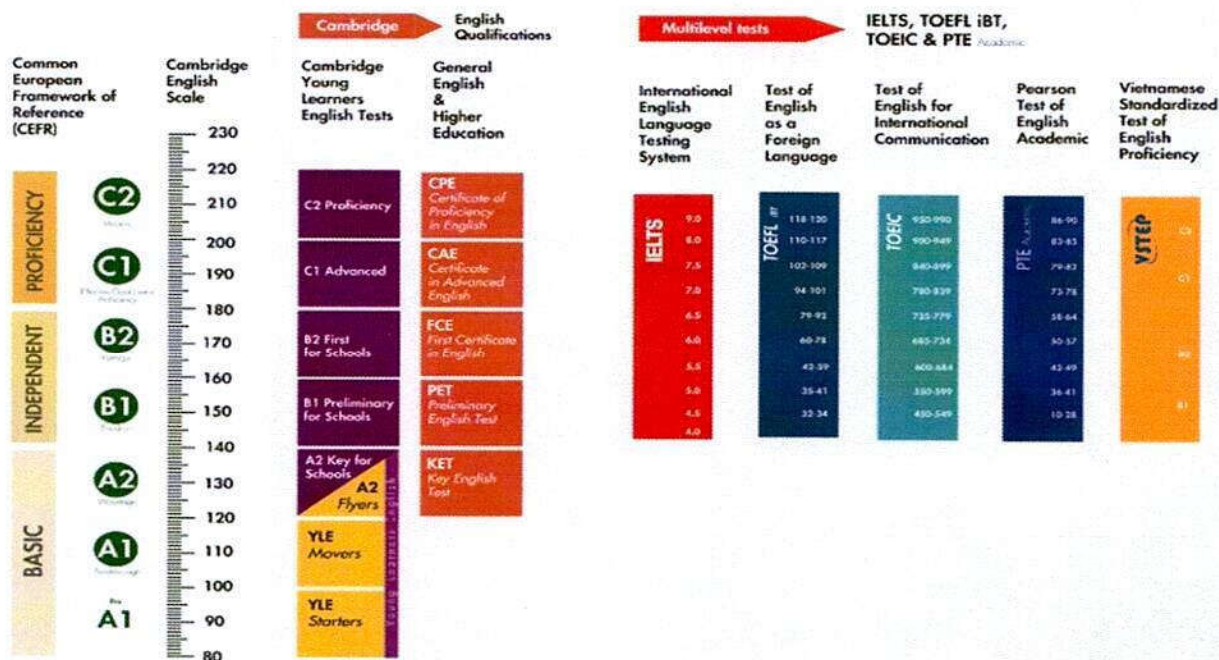
Phụ lục 10: Mức độ tương thích giữa Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam và Khung tham chiếu chung Châu Âu (CEFR)

Nguồn: Phần III Mức độ tương thích giữa Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam và Khung tham chiếu chung Châu Âu quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 về việc ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Khung NLNNVN được phát triển trên cơ sở tham chiếu, ứng dụng CEFR và một số khung trình độ tiếng Anh của các nước, kết hợp với tình hình và điều kiện thực tế dạy, học và sử dụng ngoại ngữ ở Việt Nam. Khung NLNNVN được chia làm 3 cấp (sơ cấp, trung cấp và cao cấp) và 6 bậc (từ bậc 1 đến bậc 6 và tương thích với các bậc từ A1 đến C2 trong CEFR). Cụ thể như sau:

Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam		Khung tham chiếu chung Châu Âu (CEFR)
Trình độ sơ cấp	Bậc 1	A1
	Bậc 2	A2
Trình độ trung cấp	Bậc 3	B1
	Bậc 4	B2
Trình độ cao cấp	Bậc 5	C1
	Bậc 6	C2

Common European Framework of Reference for Languages (CEFR)



Phụ lục 11: Giới thiệu, mô tả tóm tắt một số Phương pháp giảng dạy

MÔ TẢ TÓM TẮT MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY ĐẠI HỌC

PPGD_A. Phương pháp dạy và học trực tiếp

PPGD_01. Thuyết giảng/thuyết trình

- + Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên có trách nhiệm nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giảng viên truyền đạt. Đồng thời sinh viên cũng trình bày quan điểm của bản thân hoặc đại diện cho nhóm để đưa ra các nội dung cần thảo luận trước tập thể.

PPGD_02. Giải thích cụ thể

- + Bằng phương pháp này giảng viên sẽ giải thích và hướng dẫn chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, hoặc các vấn đề trong thực tế xã hội giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu về cả kiến thức và kỹ năng

PPGD_03. Hội thảo

- + Hội thảo hoặc hướng dẫn là một phương pháp hướng dẫn tập hợp một nhóm nhỏ sinh viên để thảo luận theo sự phân công của giảng viên về các chủ đề đã được giao hoặc kiểm tra các lĩnh vực chuyên sâu hơn dưới sự chỉ đạo của giảng viên hoặc trưởng nhóm thảo luận. Các hội thảo cung cấp cơ hội cho sinh viên đảm nhận vai trò lãnh đạo trong việc dẫn dắt cuộc thảo luận trong một nhóm nhỏ và được thể hiện bằng biên bản họp nhóm.

PPGD_04. Thảo luận

- + Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đặt ra. Phương pháp này thúc đẩy sinh viên làm rõ các khái niệm, ý tưởng và các thông tin xoay quanh chủ đề đặc biệt là các vấn đề thực tế; thông qua trao đổi bằng lời nói với bạn học và giảng viên để kết nối các ý tưởng, kinh nghiệm để phản ánh nhiều ý nghĩa của khái niệm hay vấn đề

PPGD_B. Phương pháp dạy và học tập kích não

PPGD_05. Bản đồ tư duy – Mindmap

- + Là phương pháp dạy học được đưa ra như là một phương tiện mạnh mẽ tận dụng khả năng ghi nhận hình ảnh của bộ não. Đây là cách để ghi nhớ chi tiết, để tổng hợp, hay để phân tích một vấn đề ra thành một dạng của lược đồ phân nhánh. Phương pháp này khai thác khả năng ghi nhớ và liên hệ các dữ kiện lại với nhau bằng cách sử dụng màu sắc, một cấu trúc cơ bản được phát triển rộng ra từ trung tâm, chúng dùng các đường kẻ, các biểu tượng, từ ngữ và hình ảnh theo một bộ các quy tắc đơn giản, cơ bản, tự nhiên và dễ hiểu. Với một Bản đồ tư duy, một danh sách dài những thông tin đơn điệu có thể biến thành một bản đồ đầy màu sắc, sinh động, dễ nhớ, được tổ chức chặt chẽ.

PPGD_06. Động não (Brainstorming)

- + Giảng viên nêu vấn đề cần giải quyết, quy định thời gian và cách làm việc.
- + Sinh viên làm việc cá nhân, liệt kê nhanh các ý tưởng.
- + Phương pháp này giúp sinh viên rèn luyện tư duy sáng tạo, có thể nhanh chóng đưa ra giải pháp và đề xuất cho một vấn đề.

PPGD_07. Nghiên cứu/ Xử lý tình huống

- + Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện và giao tiếp. Theo phương pháp này, giảng viên thiết kế các nhiệm vụ dựa trên các tình huống, cầu sinh viên giải quyết, qua đó giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu. Các tình huống được sử dụng nhiều là các tình huống điển hình từ những tập đoàn, doanh nghiệp trên toàn thế giới, tạo điều kiện cho người học tiếp cận với thực tiễn hoạt động quản trị

PPGD_08. **Đặt vấn đề/giải quyết vấn đề - Dạy học vừa trên vấn đề (Problem based learning)**

- + Dạy học phát hiện và giải quyết vấn đề là phương pháp dạy học trong đó giảng viên tạo ra những tình huống có vấn đề, điều khiển sinh viên phát hiện vấn đề hay thách thức trong thực tế để sinh viên hoạt động tự giác, tích cực, chủ động, sáng tạo để giải quyết vấn đề bằng quan điểm cá nhân và kiến thức đã lĩnh hội. Thông qua đó chiếm lĩnh tri thức, rèn luyện kỹ năng và đạt được những mục đích học tập khác.

PPGD_09. **Tranh luận**

- + Là phương pháp dạy học trong đó giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm khác nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

PPGD_C. **Phương pháp dạy và học tương tác**

PPGD_10. **Đóng kịch/nhập vai (Role Play Teaching)**

- + Phương pháp này là một quá trình trong đó người ta khám phá suy nghĩ và cảm xúc của người khác bằng cách phản ứng và hành xử như người đó trong tình huống giả lập. Nó có thể liên quan đến các cặp, nhóm hoặc cả lớp. Phương pháp này được sử dụng để kiểm tra quan điểm của người khác và truyền đạt sự hiểu biết. Nó cho phép sinh viên áp dụng các kỹ năng cá nhân và nhóm để đánh giá kiến thức trước khi ra quyết định và giải quyết vấn đề bằng cách kiểm tra các tình huống trong bối cảnh xa lạ.

PPGD_11. **Mô hình ứng xử**

- + Khi sử dụng phương pháp này, giảng viên sẽ để sinh viên thực hành, diễn thử một số cách ứng xử liên quan đến một tình huống nào đó. Sau đó giảng viên đưa ra kết luận, định hướng cho sinh viên đâu là cách ứng xử tích cực với tình huống đã đưa ra.

PPGD_12. **Mô phỏng (Simulations)**

- + Giảng viên xây dựng mô hình mô phỏng (phần cứng, phần mềm), giải thích các quy tắc, tình huống, giám sát mô phỏng khi nó thực hiện.
- + Sinh viên thực hiện các mô phỏng và phản ánh lại trải nghiệm qua các bài báo cáo hoặc bài tập.
- + Phương pháp này giúp rèn luyện kỹ năng mô hình hóa, kỹ năng thử nghiệm khảo sát; và, giao tiếp đồ họa

PPGD_13. **Chia sẻ theo cặp (Think – pair – share)**

- + Giảng viên nêu vấn đề cần thảo luận, quy định thời gian và cách chia sẻ.
- + Sinh viên làm việc theo cặp, lắng nghe và trình bày ý kiến, bảo vệ và phản bác.
- + Phương pháp này giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng giao tiếp, tư duy suy xét và phản biện (critical thinking)

PPGD_D. **Phương pháp dạy học trải nghiệm**

PPGD_14. **Thực hành**

- + Sinh viên được chia thành các nhóm nhỏ để giải quyết các vấn đề nhất định và hiển thị kết quả bằng cách báo cáo hoặc giảng bài hoặc có thể tiến hành theo cá nhân. Sinh viên đã được cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản qua các bài thực hành từ đơn giản cho đến phức tạp

PPGD_15. **Báo cáo**

- + Theo phương pháp này, sinh viên được tham gia vào các buổi báo cáo theo chủ đề, trong đó người diễn giảng, thuyết trình không phải là giảng viên mà là những chuyên gia đến từ các doanh nghiệp, tổ chức bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giả, giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chương trình đào tạo.

PPGD_16. **Đồ án (Project - based learning)**

- + Giảng viên chuẩn bị nội dung các đồ án môn học.
- + Sinh viên được giao thực hiện đồ án trên cơ sở cá nhân hoặc nhóm.
- + Phương pháp này giúp người học lập giả thiết; kỹ năng thiết kế - triển khai; Kỹ năng giao tiếp bằng viết, kỹ năng thuyết trình

PPGD_17. **Thực tế**

- + Đây là phương pháp được thực hiện thông qua việc giới thiệu, tìm hiểu thực tế các hoạt động tại doanh nghiệp và sinh viên qua việc lĩnh hội các kiến thức đã được học sẽ trình bày về thực tế mình tìm hiểu được liên quan đến chủ đề của nội dung học tập.

PPGD_18. **Làm việc nhóm, tổ chức học theo nhóm**

- + Sinh viên được chia thành các nhóm nhỏ để giải quyết các chủ đề được giảng viên giao nhất định và hiển thị kết quả bằng cách báo cáo hoặc trình bày bằng slide. Sinh viên đã được cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản trong công việc nhóm kể từ năm đầu tiên. Sau đó, họ sẽ được thực hành phương pháp này trong rất nhiều khóa học ở các cấp độ khác nhau.

PPGD_E. **Phương pháp dạy học bằng công nghệ**

PPGD_19. **Quản lý sinh viên học tập bằng công nghệ**

- + Giảng viên và sinh viên sử dụng các công cụ trực tuyến để hỗ trợ quá trình dạy và học (E learning, Trans, Facebook, Zalo ...)

PPGD_F. **Phương pháp dạy độc lập**

PPGD_20. **Độc và nghiên cứu tài liệu**

- + Phương pháp này phát triển khả năng tự học của sinh viên để chuẩn bị bài trước buổi học và ôn tập bài sau buổi học

PPGD_21. **Thực hiện bài kiểm tra cá nhân**

- + Phương pháp này rèn luyện khả năng tư duy độc lập để giải quyết vấn đề/tình huống/bài thực hành được đưa ra trên cơ sở vận dụng kiến thức, kỹ năng đã được học tập, thảo luận với thái độ cầu thị

PPGD_22. **Khóa luận tốt nghiệp**

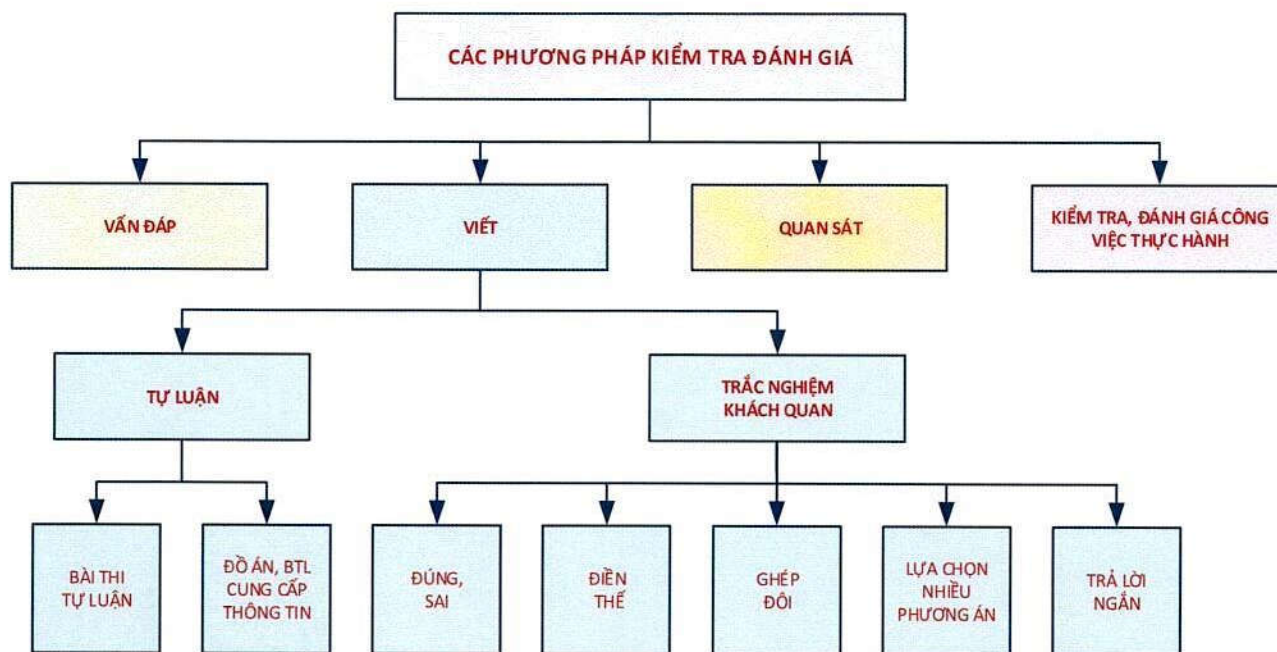
- + Phương pháp này phát triển khả năng của sinh viên trong việc lên kế hoạch, tìm hiểu, tổ chức và đánh giá đối với một chủ đề một cách độc lập và chi tiết, dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Nó còn tăng cường động lực học tập và tích cực tham gia học tập bởi vì sinh viên được cho phép chọn các tài liệu họ muốn trình bày.

Phụ lục 12: Giới thiệu, mô tả tóm tắt một số Phương pháp kiểm tra đánh giá người học

Nguồn:

- [1]. Trần Đức Khánh (2016), Đo lường và đánh giá trong giáo dục, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [2]. Từ điển Giáo dục học (2001), NXB Từ điển Bách khoa.

MÔ TẢ TÓM TẮT MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ



1. Khái niệm về phương pháp kiểm tra đánh giá:

- + Kiểm tra là bộ phận hợp thành của quá trình hoạt động dạy – học nhằm nắm được thông tin về trạng thái và kết quả học tập của học viên, sinh viên về những nguyên nhân cơ bản của thực trạng đó để tìm ra những biện pháp khắc phục lỗ hổng, đồng thời củng cố và tiếp tục nâng cao hiệu quả của hoạt động dạy – học. Trong lĩnh vực giáo dục, kiểm tra là một thuật ngữ chỉ sự đo lường, thu thập thông tin để có được những phán đoán, xác định xem mỗi người học sau khi học đạt được kiến thức, kỹ năng, thái độ hay năng lực như thế nào, đồng thời có những thông tin phản hồi để hoàn thiện, cải tiến quá trình dạy và học.
- + Đánh giá là quá trình thu thập thông tin, chứng cứ về đối tượng được đánh giá và đưa ra những phán xét, nhận định về mức độ đạt được theo các tiêu chí đã được đưa ra trong các tiêu chuẩn hay kết quả học tập. Đánh giá có thể là đánh giá định lượng hoặc đánh giá định tính.
- + Như vậy, Kiểm tra đánh giá kết quả học tập là sự so sánh, đối chiếu kiến thức, kỹ năng, thái độ thực tế đạt được ở những người học để tìm hiểu và chuẩn đoán trước, trong hoặc sau quá trình học tập với các kết quả mong đợi đã xác định trong mục tiêu dạy học.
- + Phương pháp kiểm tra, đánh giá: là cách thức thực hiện kiểm tra, đánh giá người học.
- + Kiểm tra đánh giá là một khâu quan trọng trong quá trình dạy – học ở các cơ sở giáo dục. Mỗi phương pháp kiểm tra, đánh giá có những ưu điểm và nhược điểm riêng. Giảng viên cần phân tích mục tiêu của từng học phần đóng góp trong chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo để xác định phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp. Để kiểm tra, đánh giá người học, giảng viên có thể sử

dùng một hoặc kết hợp nhiều phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá khác nhau trong một lần kiểm tra, đánh giá người học.

2. Một số phương pháp sử dụng trong đánh giá kết quả học tập của người học

2.1. Phương pháp quan sát

- + Là phương pháp thu thập thông tin về đối tượng bằng cách quan sát thông qua các tri giác trực tiếp. Phương pháp này phù hợp trong sử dụng đánh giá quá trình học.
- + Sử dụng phương pháp quan sát khi muốn đánh giá:
 - Mức độ tích cực tham gia của sinh viên vào thảo luận nhóm
 - Các kỹ năng giao tiếp giữa các cá nhân trong nhóm
 - Các phản ứng của sinh viên đối với nội dung bài học, nhiệm vụ giảng viên cao
 - Cách phản ứng của sinh viên đối với điểm kiểm tra
 - Nhịp độ bài học: Nhanh hay chậm
 - Mức độ hứng thú của sinh viên học tập
- + Ưu điểm:
 - Thuận lợi để đánh giá thái độ, cung cấp cho giảng viên những thông tin bổ sung có giá trị mà những thông tin này khó đo được bằng các phương pháp khác;
 - Quan sát thường xuyên có thể cung cấp thông tin liên tục về sự tiến bộ của sinh viên;
 - Giảng viên có thể sửa lỗi kịp thời cho sinh viên;
- + Nhược điểm
 - Kết quả phụ thuộc vào các yếu tố chủ quan của người quan sát
 - Những yếu tố chi phối ảnh hưởng đến sai sót khi quan sát: ấn tượng ban đầu của giảng viên về sinh viên, giảng viên không quan tâm đến việc lý giải các hành vi của sinh viên hoặc lý giải không đúng.

2.2. Phương pháp vấn đáp

- + Vấn đề then chốt của phương pháp vấn đáp là vấn đề đặt câu hỏi - đây vừa là một vấn đề khoa học, vừa là một nghệ thuật. Nên sử dụng phương pháp kiểm tra đánh giá vấn đáp đối với những học phần cần đánh giá khả năng phản xạ của người học.
- + Để sinh viên phát huy được tính tích cực và trả lời đúng vào vấn đề thì giảng viên cần phải:
 - Giảng viên phải chuẩn bị tốt những câu hỏi sẽ đặt ra cho sinh viên: Xác định rõ mục đích, yêu cầu của vấn đề, nội dung câu hỏi, dự kiến trả lời, đối tượng sẽ hỏi.
 - Đặt câu hỏi tốt: Nội dung câu hỏi phải chính xác, bám sát trình độ sinh viên, phương pháp đặt câu hỏi phải ngắn gọn dễ hiểu.
 - Hướng dẫn sinh viên trả lời tốt: Bình tĩnh lắng nghe và theo dõi câu trả lời của sinh viên, hướng dẫn tập thể nhận xét bổ sung, rồi giảng viên mới tổng kết, chú ý động viên những em trả lời tốt và cố gắng phát biểu, dù chưa đúng.
- + Ưu điểm
 - Kích thích tính cực độc lập tư duy ở sinh viên để tìm ra câu trả lời tối ưu trong thời gian nhanh nhất.
 - Bồi dưỡng sinh viên năng lực diễn đạt bằng lời nói; bồi dưỡng hứng thú học tập qua kết quả trả lời.

- Giúp giảng viên thu tín hiệu ngược từ sinh viên một cách nhanh gọn kể kịp thời điều chỉnh hoạt động của mình, mặt khác có điều kiện quan tâm đến từng sinh viên, nhất là những sinh viên giỏi và kém.
 - Tạo không khí làm việc sôi nổi, sinh động trong giờ học.
- + Nhược điểm
- Dễ làm mất thời gian ảnh hưởng không tốt đến kế hoạch lên lớp cũng như mất nhiều thời gian để soạn hệ thống câu hỏi.
 - Nếu không khéo léo sẽ không thu hút được toàn lớp mà chỉ là đối thoại giữa giảng viên và một sinh viên.

2.3. Phương pháp kiểm tra viết

2.3.1. Hình thức trắc nghiệm khách quan

- + Trắc nghiệm khách quan bao gồm: (1) Có nhiều phương án trả lời cho mỗi câu; (2) loại “đúng sai”; (3) loại ghép đôi; (4) loại điền khuyết hay có câu trả lời ngắn
- + Sử dụng trắc nghiệm khách quan cần tuân theo một số yêu cầu sau:
 - Câu trắc nghiệm cần có độ tin cậy và độ giá trị đáp ứng yêu cầu đo đúng mục tiêu cần đo và kết quả ổn định không phụ thuộc vào người chấm hay thời gian địa điểm thi.
 - Quá trình tiến hành trắc nghiệm cần phải được chuẩn bị chu đáo, cần có những biện pháp chống gian lận khi làm bài, có thể bằng phương án đảo ngẫu nhiên các câu hỏi để những người ngồi cạnh nhau không có trình tự câu hỏi giống nhau.
 - Phương pháp kiểm tra đánh giá trắc nghiệm khách quan được sử dụng đối với những học phần đại cương hoặc cơ sở ngành, ít đòi hỏi kỹ năng phân tích, tổng hợp, sáng tạo.
- + Ưu điểm
 - Bài trắc nghiệm bao quát được phạm vi kiến thức rộng nên đại diện được cho nội dung cần đánh giá
 - Việc chấm điểm dễ dàng, nhanh chóng, có thể chấm bằng máy và bảo đảm tính khách quan trọng khâu chấm bài.
 - Kết quả trắc nghiệm có thể dễ dàng phân tích độ tin cậy và độ giá trị bằng các phần mềm có sử dụng các mô hình phương pháp toán học
- + Nhược điểm
 - Việc xây dựng câu hỏi trắc nghiệm khá phức tạp, tốn thời gian đòi hỏi người xây dựng trắc nghiệm phải được huấn luyện đầy đủ.
 - Trắc nghiệm khách quan khó đo lường khả năng diễn đạt, sắp xếp, trình bày và đưa ra ý tưởng mới.

(1) Trắc nghiệm khách quan có nhiều phương án trả lời cho mỗi câu

- + Ưu điểm
 - Có thể đo được khả năng tư duy khách nhau, với sự phôi hợp của nhiều phương án trả lời để chọn cho mỗi câu hỏi giảng viên có thể dùng loại trắc nghiệm có nhiều phương án chọn để kiểm tra đánh giá những mục tiêu giảng dạy, học tập khác nhau
 - Độ tin cậy cao hơn. Yếu tố đoán mò may rủi giảm đi so với loại trắc nghiệm khách quan khác khi số phương án lựa chọn tăng lên.

- Sinh viên phải xét đoán và phân biệt rõ ràng khi trả lời câu hỏi. Tính chất tuyệt đối trong loại “đúng, sai” nhường chỗ cho tính chất tương đối khi sinh viên ohar lựa chọn câu trả lời đúng nhất hay hợp lý nhất trong số các phương án trả lời đã cho.
- Tính chất giá trị tốt hơn. Loại trắc nghiệm này có độ giá trị cao hơn nhờ tính chất có thể dùng đo những mức tư duy khác nhau. Với một bài trắc nghiệm có nhiều câu trả lời cho sẵn để chọn, người ta có thể đo được khả năng nhớ, áp dụng các nguyên lý, suy diễn, tổng quát rất hữu hiệu.
- Tính chất khách quan khi chấm thi. Cũng như các loại trắc nghiệm khách quan khác, trong loại trắc nghiệm có nhiều phương án trả lời để chọn thì điểm số không phụ thuộc các yếu tố như phẩm chất của chữ viết hoặc khả năng diễn đạt tư tưởng.

+ **Nhược điểm**

- Khó soạn câu hỏi. Một giảng viên phải có nhiều năm kinh nghiệm và khả năng cũng như mất nhiều thời gian và công phu mới có thể viết ra được những câu hỏi hay, đúng chuẩn kỹ thuật. Điều khó ở chỗ phải tìm cho được một câu trả lời đúng nhất trong các phương án, các phương án trả lời khác cũng có vẻ hợp lý.
- Sinh viên có khả năng sáng tạo có thể tìm ra những câu trả lời hay hơn phương án đúng đã cho, nên họ có thể không thoả mãn hay cảm thấy khó chịu.
- Các câu trắc nghiệm có nhiều phương án lựa chọn có thể không đo được khả năng phán đoán tình huống và khả năng giải quyết vấn đề khéo léo một cách hiệu quả bằng câu hỏi tự luận

(2) Trắc nghiệm khách quan loại “đúng sai”

+ **Ưu điểm**

- Đây là loại câu hỏi đơn giản nhất để trắc nghiệm kiến thức về các sự kiện
- Loại câu hỏi đúng sai giúp cho việc trắc nghiệm bao gồm một lĩnh vực rộng lớn trong kh thời gian ít ỏi
- Thiết kế câu hỏi trắc nghiệm đúng sai đơn giản hơn , nhanh hơn câu hỏi trắc nghiệm khách quan có nhiều phương án lựa chọn,

+ **Nhược điểm**

- Xác suất sinh viên đúng do đoán mò cao
- Trong các môn học thuộc khoa học xã hội có thể có nhiều quan điểm khác nhua nên câu hỏi thuộc loại đúng sai có thể tối nghĩa, khó hiểu
- Loại trắc nghiệm đúng sai có độ tin cậy thấp
- Giảng viên dùng loại câu hỏi này thường có khuynh hướng trích nguyên văn bản các câu trong sách, do đó sinh viên có thói quen học thuộc nhiều hơn là tư duy.

(3) Trắc nghiệm loại ghép đôi

+ **Ưu điểm**

- Trắc nghiệm ghép đôi rất thích hợp với các câu hỏi bắt đầu bằng những chữ “ai”, “ở đâu”, “Khi nào”, “Cái gì”. Các giảng viên có thể dùng loại này để sinh viên ghép một số từ kê trong một cột với ý nghĩa tổng cột thứ hai.
- Các câu hỏi ghép đôi dễ viết và dễ dùng, đặc biệt rất thích hợp khi cần thẩm định các mục tiêu ở mức tư duy thấp. Tuy nhiên, chúng ta nên cố gắng viết những câu hỏi ở mức kỹ năng cao hơn

- So với câu hỏi có nhiều phương án lựa chọn, loại ghép đôi tốn ít giấy khi in
 - Khi được soạn kỹ, loại câu hỏi ghép đôi đòi hỏi sinh viên phải chuẩn bị rất tốt vì yếu tố đoán mò giảm đi nhiều, sai một câu này sẽ kéo theo sai ở câu khác.
- + Nhược điểm
- Thường vì muốn soạn câu hỏi để đo mức kiến thức cao đòi hỏi nhiều công phu, thời gian
 - Nếu danh sách trong mỗi cột quá dài sinh viên sẽ mất nhiều thời gian để đọc cả một cột mỗi lần muốn ghép đôi

(4) Trắc nghiệm khách quan loại điền khuyết hay có câu trả lời ngắn

- + Loại trắc nghiệm điền khuyết hay trắc nghiệm có câu trả lời ngắn thực ra chỉ là một loại, chỉ khác nhau về dạng thức vấn đề được đặt ra. Nếu được trình bày dưới dạng câu hỏi, chúng ta gọi là loại câu trả lời ngắn, nếu được trình bày dưới dạng một câu phát biểu chưa đầy đủ, chúng ta gọi là loại câu điền khuyết.
- + Ưu điểm
- Sinh viên có cơ hội trình bày những câu trả lời khác nhau thường phát huy tính sáng tạo
 - Phương pháp chấm điểm nhanh hơn và đáng tin cậy hơn với loại đề tự luận, mặc dù việc cho điểm có phần rắc rối hơn so với các loại trắc nghiệm khách quan khác.
 - Thí sinh mất cơ hội đoán mò câu trả lời như trong trường hợp các loại trắc nghiệm khách quan khác. Thí sinh phải nhớ ra hoặc nghĩ ra câu trả lời thay vì chỉ chọn câu trả lời đúng trong các phương án cho sẵn.
 - Loại trắc nghiệm điền khuyết hay câu trả lời ngắn dễ soạn hơn loại ghép đôi hoặc loại có nhiều câu trả lời để lựa chọn;
 - Câu hỏi loại điền khuyết hay có câu trả lời ngắn rất thích hợp cho những vấn đề tính toán, sự hiểu biết về các nguyên lý, giải thích dữ liệu, diễn đạt ý kiến và thái độ.
 - Giúp sinh viên rèn luyện trí nhớ khi học.
- + Nhược điểm
- Giảng viên thường có khuynh hướng trích nguyên văn câu từ
 - Giảng viên có thể hiểu sai, đánh giá thấp giá trị các câu trả lời sáng tạo, khác ý giảng viên nhưng vẫn hợp lý
 - Việc chấm bài mất nhiều thời gian hơn so với loại trắc nghiệm đúng sai, hoặc trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn
 - Thiếu yếu tố khách quan lúc chấm điểm. Mặc dù phương pháp chấm điểm loại trắc nghiệm “Điền khuyết” có tính chất khách quan hơn loại luận đề, giảng viên vẫn gặp nhiều khó khăn hơn khi chấm trắc nghiệm điền khuyết vì giới hạn câu trả lời khác với trong đáp án để chấm bài.

2.3.2. Hình thức tự luận

- + Phương pháp kiểm tra đánh giá tự luận bao gồm: Bài thi viết, bài luận, tiểu luận, bài tập lớn, luận văn.
- + Phương pháp kiểm tra đánh giá tự luận đối với những học phần chuyên ngành, đòi hỏi kỹ năng tư duy phân tích, tổng hợp, giải quyết vấn đề.
- + Ưu điểm

- Nó có khả năng đo lường kết quả học tập của sinh viên ở mức độ phân tích, tổng hợp và đánh giá. Nó tạo điều kiện cho sinh viên bộc lộ khả năng suy luận, phê phán, trình bày những ý kiến dựa trên những trải nghiệm của cá nhân;
- Để kiểm tra viết dạng tự luận thường dễ chuẩn bị, tốn ít thời gian và công sức.

+ Nhược điểm

- Bài tự luận thường có số câu hỏi ít nên khó đại diện đầy đủ cho nội dung cần đánh giá;
- Việc chấm điểm thường khó khăn và tốn nhiều thời gian;
- Các tiêu chí đánh giá thường không thống nhất do vậy điểm số bị ảnh hưởng nhiều từ yếu tố chủ quan của người chấm;
- Không đo lường được nhiều chuẩn đầu ra của học phần;
- Đánh giá thiếu khách quan, phụ thuộc vào quan điểm của người chấm.

Phụ lục 13: Sắp xếp một số môn học thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương (khóa 2024)

HỌC KỲ 1			HỌC KỲ 2			HỌC KỲ 3			HỌC KỲ 4			HỌC KỲ 5		
MSMH	TÊN MÔN HỌC	TÍN CHỈ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	TÍN CHỈ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	TÍN CHỈ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	TÍN CHỈ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	TÍN CHỈ
GS19007	Tiếng Anh 1	2[1.1.3]	GS19008	Tiếng Anh 2	2[1.1.3]	GS19009	Tiếng Anh 3	2[1.1.3]	GS19010	Tiếng Anh 4	2[1.1.3]			
GS33001	Toán A1 (Hàm 1 biến, chuỗi)	4[3.1.8]	GS33002	Toán A2 (Hàm nhiều biến, giải tích vec tơ)	4[3.1.8]									
GS43001	Vật lý 1	3[2.1.6]	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	3[2.1.6]									
GS49004	Thí nghiệm Vật lý Phần 1	1[0.1.1]	GS79005	Triết học Mác - Lênin	3[3.0.6]	GS79007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2[2.0.4]	GS79008	Lịch sử Đảng công sản Việt Nam	2[2.0.4]	GS79009	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2[2.0.4]
GS59001	Tin học đại cương	2[2.0.4]	GS79006	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2[2.0.4]									
GS59002	Thực hành Tin học đại cương	2[0.2.3]	GS93005	Giáo dục thể chất 1	0[0.2.3]	GS93006	Giáo dục thể chất 2 (tự chọn)	0[0.2.3]	GS93007	Giáo dục thể chất 3 (tự chọn)	0[0.2.3]			

Phụ lục 14: Bản mô tả Chương trình đào tạo

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

1. Thông tin chung

- | | | |
|------|---|--|
| [1] | Tên chương trình: | Kỹ sư Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử |
| [2] | Trình độ đào tạo: | Đại học |
| [3] | Ngành đào tạo: | CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ |
| [4] | Chuyên ngành đào tạo: | Công nghệ Cơ điện tử
Công nghệ Robot và trí tuệ nhân tạo |
| [5] | Mã ngành đào tạo: | [7510203] |
| [6] | Loại hình đào tạo: | Chính quy tập trung |
| [7] | Khóa học: | 2024 – 2028 |
| [8] | Tên Khoa: | Khoa Cơ khí |
| [9] | Trường cấp bằng: | Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn |
| [10] | Cơ sở tổ chức giảng dạy: | Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn |
| [11] | Tổ chức kiểm định chương trình đào tạo: | Chương trình đào tạo ngành Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử đã hoàn thành báo cáo tự đánh giá, đánh giá ngoài, thẩm định kết quả đánh giá ngoài và đã được đánh giá đạt chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, giai đoạn 2024 – 2029. Chương trình đào tạo này được Trung tâm Kiểm định Chất lượng Giáo dục – Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh tổ chức đánh giá và kiểm định. Tháng 10/2024 tới đây, nhà trường sẽ tổ chức lễ đón nhận Giấy chứng nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng của chương trình này. |

2. Mục tiêu đào tạo

- [1] Mục tiêu chung:
- + Đào tạo kỹ sư Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử (CNKT Cơ điện tử) có kiến thức chuyên môn tích hợp của nhiều lĩnh vực Cơ khí, Điện, Điện tử, Điều khiển tự động, ... có khả năng thiết kế, chế tạo, vận hành, cải tiến và bảo trì các hệ thống máy móc thiết bị cơ điện tử trong các quy trình sản xuất công nghiệp; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp vững chắc, ứng dụng kỹ thuật cơ điện tử giải quyết các vấn đề thực tiễn; có đạo đức nghề nghiệp và tư duy độc lập; có khả năng lao động sáng tạo, thích ứng với những biến động của thị trường lao động; có khả năng sử dụng tiếng Anh trong học tập, nghiên cứu, làm việc và có khả năng học tiếp lên các bậc học cao hơn.
 - + Sau khi tốt nghiệp, kỹ sư ngành Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử có thể làm các công việc về kỹ thuật và quản lý tại các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đào tạo, ... thuộc các thành phần kinh tế khác nhau.
- [2] Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (CDR CTĐT)
- + Kiến thức:
 - CDR_A01: Có thể vận dụng các kiến thức chính trị, khoa học tự nhiên do chương trình cung cấp người học các kiến thức khoa học cơ bản liên quan để làm nền tảng cho nghiên cứu các môn học cơ sở ngành CNKT Cơ điện tử trong các học kỳ sau:
 - o Các nguyên lý của chủ nghĩa Mac - Lênin, Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh.

Chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử - 2024

1/31

- CDR_B03: Áp dụng tin học trong công việc văn phòng và giải quyết một số vấn đề cơ bản trong lĩnh vực công nghệ cơ điện tử và robot.
 - CDR_B04: Sử dụng tiếng Anh phục vụ công việc chuyên môn, giao tiếp cơ bản và tham khảo tài liệu kỹ thuật chuyên ngành. Trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 03/06 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.
 - CDR_B05: Thể hiện giao tiếp, ứng xử văn minh, kết hợp với đồng nghiệp làm việc nhóm thành thực, giao tiếp kỹ thuật thông bản vẽ, sơ đồ động học và động lực học.
- + Mức độ tự chủ và trách nhiệm: Huấn luyện người học về thái độ, cách cư xử chuẩn mực của người làm công tác kỹ thuật cơ điện tử bao gồm:
- CDR_C01: Thể hiện tính trung thực, khiêm tốn, đạo đức nghề nghiệp, ý thức bảo vệ môi trường.
 - CDR_C02: Thể hiện sự nỗ lực, chịu khó, rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp, luôn cố gắng học tập nâng cao trình độ, đáp ứng yêu cầu của công việc.

[3] Vị trí làm việc, công tác khi ra trường:

- + Sau khi tốt nghiệp, kỹ sư cơ điện tử có thể làm các công việc về kỹ thuật và quản lý tại các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đào tạo thuộc các thành phần kinh tế khác nhau.

3. Thời gian đào tạo:

- [1] Khóa học là thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành một CTĐT; hay còn gọi là thời gian đào tạo chính khóa.
- [2] Thời gian tối đa hoàn thành CTĐT bao gồm: Thời gian đào tạo chính khóa và thời gian được phép kéo dài. Sinh viên không hoàn thành CTĐT và đã vượt quá thời gian tối đa được phép học tại Trường sẽ bị buộc thôi học.
- [3] Thời gian đào tạo chính khóa và thời gian được phép kéo dài để sinh viên hoàn thành CTĐT được quy định theo từng bậc học. Cụ thể như sau:
- | Bậc học | Thời gian đào tạo chính khóa | Thời gian kéo dài |
|---------|------------------------------|-------------------|
| Đại học | 4,0 năm (8 học kỳ chính) | 2,0 năm |

4. Cấu tạo và tổ chức của chương trình:

[1] Khối lượng kiến thức toàn khóa: 157 tín chỉ.

[2] Cấu tạo và tổ chức của chương trình:

- + Kiến thức giáo dục chuyên biệt: Môn học cấp chứng chỉ, hay cấp chứng nhận; không tính số tín chỉ trong chương trình đào tạo.
- Giáo dục thể chất;
 - Giáo dục Quốc phòng - An ninh - An ninh.
- + Kiến thức giáo dục đại cương:
- Kiến thức toán, khoa học tự nhiên, công nghệ thông tin;
 - Kiến thức chính trị, khoa học xã hội, pháp luật, chống tham nhũng và bảo vệ môi trường.
- + Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:
- Kiến thức cơ sở ngành (của khối ngành, nhóm ngành, và ngành);
 - Kiến thức chuyên ngành;
 - Kiến thức bổ trợ;
 - Thực tập tốt nghiệp, đồ án/ khóa luận/ bài thi tốt nghiệp.

- + Nhóm môn tự chọn (danh sách môn học tự chọn, liệt kê các môn học mà sinh viên phải chọn lựa): Môn học tự chọn có thể thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương; hoặc giáo dục chuyên nghiệp.

[3] Nhóm các môn học trong chương trình:

- Các môn học lý thuyết;
- Các môn học lý thuyết có bài tập, thí nghiệm, thực hành;
- Các môn học thí nghiệm, thực hành, thực tập tại phòng thí nghiệm, phòng thực hành và xưởng thực tập;
- Các môn học có đi thực tập và có làm bài tập lớn;
- Thực tập tại cơ sở ngoài trường và Thực tập tốt nghiệp;
- Các môn học tự chọn và môn học bắt buộc;
- Môn học Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh - An ninh (môn học cấp chứng chỉ, chứng nhận).

[4] Phân bố các khối kiến thức trong chương trình đào tạo (CTĐT):

Ngành Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử, chuyên ngành Công nghệ Cơ điện tử

Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ		Phân bố số tiết trong khối kiến thức, % lý thuyết - thực hành						Tư học
			Tổng số		Lý thuyết		Thực hành		
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Môn học cấp chứng chỉ, chứng nhận	0		300		135	45,00	165	55,00	300
Kiến thức Giáo dục chuyên biệt	0		300		135	45,00	165	55,00	300
- [0] Giáo dục Quốc phòng - An ninh	0		165		90	54,55	75	45,45	240
- [0] Giáo dục Thể chất	0		135		45	33,33	90	66,67	135
Môn học trong chương trình đào tạo	157		3120		1410	45,19	1710	54,81	4050
Kiến thức Giáo dục đại cương	42	26,75	735	23,56	450	61,22	285	38,78	1155
- [1] Khoa học tự nhiên	18	11,46	300	09,62	180	60,00	120	40,00	510
- [2] Khoa học xã hội	24	15,29	435	13,94	270	62,07	165	37,93	645
Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp	106	67,52	2040	65,38	960	47,06	1080	52,94	2760
- [3] Cơ sở ngành	61	38,85	1140	36,54	540	47,37	600	52,63	1620
- [4] Chuyên ngành	45	28,66	900	28,85	420	46,67	480	53,33	1140
Bài thi tốt nghiệp	9	05,73	345	11,06	0	00,00	345	100,00	135
- [5] Thực tập tốt nghiệp	4	02,55	120	03,85	0	00,00	120	100,00	60
- [5] Đồ án, khóa luận, thi tốt nghiệp	5	03,18	225	07,21	0	00,00	225	100,00	75

Ngành Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử, chuyên ngành Công nghệ robot và trí tuệ nhân tạo

Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ		Phân bố số tiết trong khối kiến thức, % lý thuyết - thực hành						Tư học
			Tổng số		Lý thuyết		Thực hành		
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Môn học cấp chứng chỉ, chứng nhận	0		300		135	45,00	165	55,00	300
Kiến thức Giáo dục chuyên biệt	0		300		135	45,00	165	55,00	300
- [0] Giáo dục Quốc phòng - An ninh	0		165		90	54,55	75	45,45	240
- [0] Giáo dục Thể chất	0		135		45	33,33	90	66,67	135
Môn học trong chương trình đào tạo	157		3075		1380	44,88	1695	55,12	4080
Kiến thức Giáo dục đại cương	42	26,75	735	23,90	450	61,22	285	38,78	1155
- [1] Khoa học tự nhiên	18	11,46	300	09,76	180	60,00	120	40,00	510
- [2] Khoa học xã hội	24	15,29	435	14,15	270	62,07	165	37,93	645
Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp	106	67,52	1995	64,88	930	46,62	1065	53,38	2790
- [3] Cơ sở ngành	61	38,85	1140	37,07	540	47,37	600	52,63	1620

Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ		Phân bố số tiết trong khối kiến thức, % lý thuyết - thực hành							
			Tổng số		Lý thuyết		Thực hành		Tự học	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%		
- [4] Chuyên ngành	45	28,66	855	27,80	390	45,61	465	54,39	1170	
Bài thi tốt nghiệp	9	05,73	345	11,22	0	00,00	345	100,00	135	
- [5] Thực tập tốt nghiệp	4	02,55	120	03,90	0	00,00	120	100,00	60	
- [5] Đồ án, khóa luận, thi tốt nghiệp	5	03,18	225	07,32	0	00,00	225	100,00	75	

5. Đối tượng tuyển sinh:

Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc tương đương) và qua kỳ thi tuyển hoặc xét tuyển đầu vào của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

- [1] Quy trình đào tạo được thiết kế theo đào tạo tín chỉ, lấy môn học với các học phần làm cơ sở tích lũy kiến thức và tích lũy đủ số tín chỉ của ngành. Sinh viên tự đăng ký môn học và thời khóa biểu theo sự tư vấn của cố vấn học tập.
- [2] Các môn học được bố trí theo học kỳ, năm học và khóa học. Mỗi năm có 02 học kỳ chính, gồm 15 tuần dành cho việc giảng dạy và học tập (bao gồm cả kiểm tra giữa kỳ); 02 - 03 tuần dành cho việc thi, kiểm tra đánh giá kết quả môn học. Ngoài học kỳ chính, còn có thể tổ chức học kỳ phụ (còn gọi là học kỳ hè). Học kỳ hè có 02 - 04 tuần dành cho việc giảng dạy và học tập, 01 tuần cho việc đánh giá tập trung.
- [3] Quy định khi đăng ký môn học và số tín chỉ đăng ký trong mỗi học kỳ được quy định tại Điều 13, Chương 2 Tổ chức đào tạo, Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ, ban hành kèm theo Quyết định số 390-2022/QĐ-DSG-ĐT ngày 03/10/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.
 - + Quy định về khối lượng học tập tối thiểu của một sinh viên đăng ký trong học kỳ:
 - 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những sinh viên được xếp hạng học lực bình thường.
 - 10 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu.
 - Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với sinh viên ở học kỳ phụ.
 - + Quy định về khối lượng học tập tối đa của một sinh viên đăng ký trong học kỳ:
 - Sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu chỉ được đăng ký khối lượng học tập không quá 18 tín chỉ cho mỗi học kỳ. Nếu sinh viên có nhu cầu đăng ký nhiều hơn số tín chỉ quy định, sinh viên phải làm đơn gửi cố vấn học tập xin ý kiến và chuyển đơn đến Phòng Đào tạo xem xét giải quyết tiếp. Sinh viên nhận kết quả trả lời đơn tại Phòng Đào tạo.
 - Không hạn chế khối lượng đăng ký học tập của sinh viên xếp hạng học lực bình thường.
 - Đối với học kỳ phụ (học kỳ hè), sinh viên không được đăng ký nhiều hơn 12 tín chỉ.
- [4] Một giờ tín chỉ được tính bằng 50 phút học tập; sau đây gọi chung là TIẾT.
 - + Tín chỉ được quy định bằng:
 - 15 giờ học lý thuyết + 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn;
 - 30 giờ thực tập/thực hành/thí nghiệm/thảo luận + 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn;
 - 45 giờ thực tập tại cơ sở/thực tập tốt nghiệp;
 - 45 giờ làm tiểu luận/bài tập lớn/đồ án;

- 45 giờ làm đồ án tốt nghiệp/khóa luận tốt nghiệp/luận văn tốt nghiệp/luận án tốt nghiệp/bài thi tốt nghiệp.
- Số tín chỉ của mỗi môn học phải là một số nguyên.

[5] Điều kiện tốt nghiệp:

- + Sinh viên đạt yêu cầu theo Điều 33, Chương 5 Xét và công nhận tốt nghiệp cuối khóa, Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ, ban hành kèm theo Quyết định số 390-2022/QĐ-DSG-ĐT ngày 03/10/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

7. Thang điểm đánh giá:

[1] Yêu cầu chung của môn học theo quy chế:

- + Sinh viên tham dự lớp học đầy đủ, tham gia thảo luận xây dựng bài trên lớp và chuẩn bị bài tập kỹ năng ở nhà để tự củng cố kiến thức cho bản thân;
- + Sinh viên nghiêm túc thực hiện các yêu cầu của giảng viên đối với môn học;
- + Sinh viên nghiêm túc thực hiện bài kiểm tra giữa kỳ và bài thi kết thúc môn học;
- + Sinh viên vi phạm quy chế thi sẽ bị xử lý theo quy định.

[2] Để hoàn tất môn học, sinh viên phải “đạt”:

- + Điểm tổng kết môn học $\geq 5,0$ (năm) điểm theo thang điểm 10,0 (mười);
- + Điểm được quy đổi về thang điểm chữ và thang điểm 4,0 trong bảng điểm tổng kết;
- + Thực hiện đầy đủ yêu cầu đánh giá môn học theo trọng số (%) của điểm thành phần như sau:

Điểm thành phần	Thang điểm 10	Trọng số	Điều kiện
Điểm quá trình	a	x%	$x + y + z = 100\%$; $x + y \leq 50\%$
Điểm kiểm tra giữa kỳ	b	y%	$x + y + z = 100\%$; $x + y \leq 50\%$
Điểm thi cuối kỳ	c	z%	$x + y + z = 100\%$; $x + y \leq 50\%$
Điểm tổng kết môn học	$a * x\% + b * y\% + c * z\%$		

8. Nội dung chương trình: Kế hoạch triển khai chi tiết trong phụ lục 01, chọn chuyên ngành tự học kỳ 5 năm học thứ ba trong chương trình đào tạo.

[1] **Ngành Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử, chuyên ngành Công nghệ Cơ điện tử**

STT	Học kỳ	MSMH	Khối kiến thức ----- Tên môn học	Mô tả tín chỉ	Tín chỉ	Số tiết thực hiện			
						Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học
			Kiến thức giáo dục chuyên biệt		0	300	135	165	375
1	HK4	MI03002	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	0[6.3.16]	0	165	90	75	240
2	HK2	GS99005	Giáo dục thể chất 1	0[0.2.1]	0	45	15	30	45
3	HK3	GS99006	Giáo dục thể chất 2 (tự chọn bắt buộc)	0[0.2.1]	0	45	15	30	45
4	HK4	GS93007	Giáo dục thể chất 3 (tự chọn bắt buộc)	0[0.2.1]	0	45	15	30	45
			Kiến thức giáo dục đại cương		42	735	450	285	1155
1	HK1	GS33001	Toán A1 (Hàm 1 biến, chuỗi)	4[3.1.8]	4	60	45	15	120
2	HK2	GS33002	Toán A2 (Hàm nhiều biến, giải tích vec tơ)	4[3.1.8]	4	60	45	15	120
3	HK1	GS43001	Vật lý 1	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
4	HK1	GS49004	Thí nghiệm Vật lý Phần 1	1[0.1.1]	1	30	0	30	15
5	HK1	GS59001	Tin học đại cương	2[2.0.4]	2	30	30	0	60
6	HK1	GS59002	Thực hành Tin học đại cương	2[0.2.3]	2	45	0	45	45
7	HK3	ME03043	Phép biến đổi Laplace và MATLAB	2[2.0.4]	2	30	30	0	60
8	HK1	GS19007	Tiếng Anh 1	2[1.1.3]	2	45	15	30	45
9	HK2	GS19008	Tiếng Anh 2	2[1.1.3]	2	45	15	30	45

STT	Hoc kỳ	MSMH	Khối kiến thức ----- Tên môn học	Mô tả tin chi	Tin chi	Số tiết thực hiện			
						Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tư học
30	HK6	ME09011	Thực hành Công nghệ thủy lực	1[0.1.1]	1	30	0	30	15
31	HK5	ME09013	Thực hành Công nghệ khí nén	1[0.1.1]	1	30	0	30	15
32	HK7	ME03078	Môn tự chọn 1_Chuyên ngành	2[2.0.4]	2	30	30	0	60
33	HK7	ME03079	Môn tự chọn 2_Chuyên ngành	2[2.0.4]	2	30	30	0	60
34	HK7	ME03080	Môn tự chọn 3_Chuyên ngành	2[2.0.4]	2	30	30	0	60
35	HK7	ME03081	Môn tự chọn 4_Chuyên ngành	2[2.0.4]	2	30	30	0	60
36	HK5	ME03130	PLC và các bộ điều khiển cho robot	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
37	HK5	ME03097	Các giải thuật trí tuệ nhân tạo	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
38	HK5	ME03098	Cấu trúc robot	2[2.0.4]	2	30	30	0	60
39	HK5	ME03099	Công nghệ servo trong robot	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
40	HK5	ME03100	Lập trình giao diện với robot	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
41	HK6	ME03131	Thực hành PLC và các bộ điều khiển cho robot	1[0.1.1]	1	30	0	30	15
42	HK6	ME03102	Thực hành Công nghệ servo trong robot	1[0.1.1]	1	30	0	30	15
43	HK6	ME03103	Công nghệ trí tuệ nhân tạo	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
44	HK6	ME03104	Đồ án Thiết kế robot	1[0.1.1]	1	30	0	30	15
45	HK6	ME03105	Lập trình điều khiển robot	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
46	HK6	ME03106	Thực hành Lập trình giao diện với robot	1[0.1.1]	1	30	0	30	15
47	HK6	ME03107	Thị giác robot	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
48	HK7	ME03108	Thực hành Lập trình điều khiển robot	1[0.1.1]	1	30	0	30	15
49	HK7	ME03109	Thực hành Thị giác robot	1[0.1.1]	1	30	0	30	15
50	HK7	ME03110	Thính giác robot	2[2.0.4]	2	30	30	0	60
51	HK7	ME03111	Thực hành Thính giác robot	1[0.1.1]	1	30	0	30	15
52	HK7	ME03112	Đồ án Thiết kế Robot và AI	1[0.1.1]	1	30	0	30	15
53	HK5	ME03121	Thực tập Công nhân kỹ thuật	2[0.2.2]	2	60	0	60	30
54	HK6	ME03122	Thực tập Công tác kỹ sư	2[0.2.2]	2	60	0	60	30
			Nhóm môn bài thi tốt nghiệp		9	345	0	345	135
1	HK8	ME09151	Thực tập tốt nghiệp	4[0.4.4]	4	120	0	120	60
2	HK8	ME03153	Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp	5[0.5.5]	5	225	0	225	75
			DANH SÁCH MÔN TỰ CHỌN						
			Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		16	240	240	0	480
1	HK*	ME03036	Mạng công nghiệp	2[2.0.4]	2	30	30	0	60
2	HK*	ME03086	Quản lý sản xuất	2[2.0.4]	2	30	30	0	60
3	HK*	ME03087	Thứ nguyên và chuyển đổi đơn vị	2[2.0.4]	2	30	30	0	60
4	HK*	ME03088	Các chuẩn công nghệ quốc tế	2[2.0.4]	2	30	30	0	60
5	HK*	ME03089	Bảo trì thiết bị cơ điện tử	2[2.0.4]	2	30	30	0	60
6	HK*	ME03114	Ứng dụng công nghệ servo	2[2.0.4]	2	30	30	0	60
7	HK*	ME03128	Nhập môn Công nghệ CAD/CAM/CNC	2[2.0.4]	2	30	30	0	60
8	HK*	ME03129	Nhập môn Công nghệ IOT	2[2.0.4]	2	30	30	0	60

9. Kế hoạch giảng dạy:

Xem chi tiết trong Phụ lục 1

10. Bảng đối sánh môn học và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

Xem chi tiết trong Phụ lục 2

11. Sơ đồ biểu diễn mối liên hệ - tiến trình môn học trong chương trình đào tạo:

Chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử - 2024

10/31

Xem chi tiết trong Phụ lục 3

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo:

[1] Nội dung chương trình đào tạo gồm các phần:

- + Phần chung toàn trường:
 - Tất cả các ngành đều có một số môn học chung – đó là phần chung toàn trường, ví dụ như các môn Khoa học Chủ nghĩa Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Toán cao cấp, Vật lý, Ngoại ngữ, Tin học đại cương ... đây là những môn học bắt buộc đối với mọi sinh viên.
- + Phần chung của một số ngành:
 - Giữa một số ngành liên quan có thể có các môn học chung. Các môn học này có thể được tổ chức giảng dạy ngay từ đầu học kỳ thứ nhất, hoặc có môn được dạy vào cả học kỳ cuối cùng trong chương trình đào tạo.
 - Việc giảng dạy của một số môn học này có thể không thuộc Khoa quản lý ngành phụ trách, mà lại do một Khoa khác phụ trách.
- + Các môn học của ngành:
 - Các môn học của ngành được trình bày dưới dạng “tiến trình diễn biến” trong các chương trình đào tạo, tức bố trí dạy trước sau theo một thứ tự hợp lý.

[2] Phân loại môn học – ký hiệu phân loại môn học:

- + Môn học bắt buộc -----Ký hiệu: [BB]
 - Môn học chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy.
- + Môn học tự chọn -----Ký hiệu: [TC]
 - Môn học chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình.
- + Môn học thay thế = Môn học tương đương----- Ký hiệu: [TT/TD]
 - Môn học thuộc CTĐT của khóa – ngành đang được tổ chức giảng dạy tại Trường mà sinh viên được phép học, tích lũy để thay thế cho môn học khác trong CTĐT của ngành đào tạo. Khái niệm môn học thay thế được sử dụng khi môn học vốn có trong CTĐT nhưng nay không còn tổ chức giảng dạy (hoặc trong học kỳ đang xét không tổ chức giảng dạy) và được thay thế bằng môn học khác. Môn học thay thế sẽ do Khoa/Ban chuyên môn phụ trách ngành đề xuất trong quá trình triển khai CTĐT trong thực tế.
 - Trong chương trình đào tạo của các ngành có một số môn học mà việc tổ chức giảng dạy và học tập không phải do Khoa quản lý ngành phụ trách mà do một Khoa khác chịu trách nhiệm. Điều đó cũng có nghĩa là trong các chương trình đào tạo có thể có một số môn học trùng tên nhau (Ví dụ như môn Tin học chuyên ngành I ở các ngành khác nhau), nhưng nội dung được xây dựng có nhiều phần khác nhau, nhằm phục vụ cho những đối tượng khác (đương nhiên cũng có nhiều phần giống nhau). Việc xét tương đương môn học khi sinh viên chuyển ngành, chuyển khóa đào tạo sẽ do Khoa/Ban chuyên môn phụ trách ngành đề xuất.
- + Môn học trước, môn học song hành, môn học sau, môn học tiên quyết:
 - Việc sắp xếp các môn học trong mỗi học kỳ là nhằm hướng sinh viên theo học đúng trình tự đó. Điều này cũng nêu lên tính chất tiên quyết của các môn học.
 - Ví dụ: Một môn học X nào đó được tổ chức học tập tại học kỳ thứ (i), có nghĩa là ở các học kỳ trước đó (i – 1) đã phải tổ chức học tập một hay vài môn học nhằm

chuẩn bị kiến thức cơ sở cho việc học môn X. Do đó phải tuân thủ tiến trình sắp xếp các môn học trong chương trình đào tạo. Và đôi khi, môn X có thể có tác dụng chuẩn bị để học môn Y sau đó ở học kỳ thứ (i + 1)

- Cũng có một vài trường hợp đặc biệt, do không sắp xếp được, nên có khái niệm môn học song hành – môn học B là song hành với môn học A là môn học mà lẽ ra phải được học trước, ít ra với một số phần, so với môn A nhưng do những lý do bất khả kháng, phải bố trí cho sinh viên theo học đồng thời với môn học A.
 - Môn học tiên quyết -----Ký hiệu: [TQ]
 - Môn học trước -----Ký hiệu: [Tr]
 - Môn học song hành -----Ký hiệu: [SH]

+ Quy ước về điểm số của môn học trước hay môn học tiên quyết:

- Sinh viên phải có điểm số của môn học trước lớn hơn 0,0 điểm (không điểm) theo thang điểm 10,0 mới được đăng ký học môn học sau.
- Sinh viên phải có điểm số của môn học tiên quyết hơn 5,0 điểm (năm điểm – điểm đạt) theo thang điểm 10,0 mới được đăng ký học môn học sau.

[3] Ký hiệu liên quan đến môn học:

+ Môn học được thể hiện:

- Mã số môn học: -----[GS59001]
- Tên môn học: ----- Tin học đại cương
- Tín chỉ: -----2[2.0.4]

+ Có thể đọc và hiểu như sau:

- Môn Tin học đại cương, 2 tín chỉ gồm khối lượng học tập trong 1 học kỳ như sau:
 - Mã số "GS5" thể hiện Khoa/Ban chuyên môn phụ trách giảng dạy môn học.
 - 2 x 15 tiết lý thuyết/bài tập trên lớp;
 - 0 x 30 tiết thí nghiệm/thực hành /thảo luận tại phòng thí nghiệm/xưởng thực hành/phòng chuyên đề/phòng học/phòng máy;
 - 4 x 15 giờ tự học, tự nghiên cứu ở nhà.

13. Mô tả tóm tắt môn học:

[1] **Khối kiến thức Giáo dục chuyên biệt**

[MI03002] Giáo dục Quốc phòng - An ninh - An ninh -----0[6.3.16]

[GS99005] Giáo dục thể chất 1 -----0[0.2.3]

- + **Phần lý thuyết:** Một số vấn đề về quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng và nhà nước về công tác thể dục thể thao trong giai đoạn mới, mục đích, nhiệm vụ và yêu cầu của Giáo dục thể chất với sinh viên, các nguyên tắc và phương pháp tập luyện thể dục thể thao.
- + **Phần thực hành:** Trang bị cho sinh viên những kỹ năng vận động, thể lực chung của môn điền kinh (chạy 5 phút tùy sức) và môn thể dục (bài tập thể dục phát triển chung 50 động tác).

[GS99006] & [GS99007] Giáo dục thể chất 2 & 3 (Tự chọn bắt buộc) -----0[0.2.3]

+ **Chọn 02 trong 05 nội dung sau:**

+ **Môn Aerobic:**

- Nhận thức được về sự ảnh hưởng của việc tập luyện thể dục thể thao đối với sức khỏe con người; vai trò của Giáo dục thể chất trong mục tiêu đào tạo con người phát triển toàn diện; cách phòng tránh chấn thương trong tập luyện và thi đấu; sơ lược lịch sử phát triển và tác dụng của các bài tập Aerobic đối với việc rèn luyện

- + Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp nhằm giúp sinh viên nâng cao khả năng trong phân tích, lập phương án thiết kế, tính toán thiết lập sơ đồ và trình bày bản vẽ minh họa.
- + Kết quả nghiên cứu được trình bày trong các chương thuyết minh luận văn bao gồm phát triển lý thuyết và kết quả thực nghiệm được minh họa bởi sơ đồ, bản vẽ tổng quát và chi tiết.
- + Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp là một công trình khoa học quan trọng của người kỹ sư tương lai và sẽ được thực hiện đúng theo quy định của khoa và Trường.
- + Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp sẽ được sinh viên trình bày, bảo vệ và được phê duyệt trước Hội đồng chấm Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp của khoa.

14. Chương trình đào tạo được cập nhật và thông qua:

Cập nhật lần 01 (chuẩn đầu ra, nội dung chương trình)-----	Tháng 05/2017
Cập nhật lần 02 (nội dung chương trình, môn chính trị)-----	Tháng 09/2019
Cập nhật lần 03 (phát triển hướng chuyên ngành)-----	Tháng 09/2020
Cập nhật lần 04 (bổ sung tín chỉ thực tập; thay đổi chuẩn đầu ra) -----	Tháng 09/2022
Cập nhật lần 05 (thay đổi nội dung môn học Tiếng Anh 1, 2, 3 và 4)-----	Tháng 09/2023
Cập nhật lần 06 (thay đổi nội dung môn học Giáo dục thể chất; tên môn PLC và các bộ điều khiển cho robot, TH PLC và các bộ điều khiển cho robot)-----	Tháng 09/2024

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 09 năm 2024
TRƯỞNG KHOA CHUYÊN MÔN **HIỆU TRƯỞNG**

PGS. TS. Lê Khánh Diễm

PGS. TS. Cao Hào Thi

Phụ lục 15: Mẫu đề cương chi tiết môn học



**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT MÔN HỌC

1. Thông tin về môn học:

- [1] Tên môn học: **Vật lý 2 (Điện từ - quang)**
 Tên tiếng Anh: **Physics 2 (Electromagnetism - Optics)**
 Mã môn học: **GS 411 002**.....

[2] Môn học thuộc khối kiến thức:

Kiến thức giáo dục đại cương		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp					
Khoa học tự nhiên		Khoa học xã hội		Cơ sở ngành		Chuyên ngành	
Bắt buộc <input checked="" type="checkbox"/>	Tự chọn <input type="checkbox"/>	Bắt buộc <input type="checkbox"/>	Tự chọn <input type="checkbox"/>	Bắt buộc <input type="checkbox"/>	Tự chọn <input type="checkbox"/>	Bắt buộc <input type="checkbox"/>	Tự chọn <input type="checkbox"/>

[3] Đối tượng sinh viên: (trình độ/ngành/năm học/học kỳ)

- + Trình độ: **Đại học** Cao đẳng Liên thông đại học
 + Ngành học: **Kỹ thuật Công nghệ** Khóa học: **2017 - 2021**
 + Năm học: **1** Học kỳ: **2**

[4] Số tín chỉ: **3[2.1.4]**

Phân bố thời gian:

- + Lý thuyết trên lớp (15 tiết/tín chỉ): **30 tiết**
 + Bài tập trên lớp (15 tiết/tín chỉ): **15 tiết**
 + Thảo luận trên lớp (30 tiết/tín chỉ):
 + Thực tập/Thí nghiệm/Thực hành (30 tiết/tín chỉ):
 + Bài tập lớn/Đồ án môn môn học (45 tiết/tín chỉ):
 + Thực tập ngoài trường (45 tiết/tín chỉ):
 + Đồ án/khóa luận/luận văn/luận án/bài thi tốt nghiệp (45 tiết/tín chỉ):
 + Tự học, tự nghiên cứu: **60 tiết**

[5] Yêu cầu của môn học về phòng học, trang thiết bị cần thiết để giảng dạy:

- + Phòng học: **Phòng học lý thuyết**
 + Phòng thí: **Phòng thí lý thuyết**
 + Tổ chức thi: **Phòng Đào tạo tổ chức** Khoa/Ban tổ chức
 + Trang thiết bị cần thiết:
 + Yêu cầu đặc biệt khác:

[6] Các môn học liên quan (nếu có):

- + Môn học tiên quyết:
 + Môn học trước: **Vật lý 1 (Cơ - Nhiệt)**
 + Môn học sau:
 + Môn học song hành: **Thí nghiệm Vật lý 2**

2. Thông tin về đơn vị phụ trách chuyên môn, giảng viên giảng dạy:

- [1] Khoa/Ban: **Ban Khoa học Cơ bản**
 Tổ bộ môn: **Bộ môn Vật lý**
 [2] Giảng viên biên soạn đề cương: **Nguyễn Văn A**
 + Học hàm - Học vị:
 + Điện thoại liên hệ:
 + Hộp thư điện tử (email):

- [3] Giảng viên phụ trách môn học:
- + Giảng viên phụ trách chính:
 - Học hàm - Học vị:
 - Điện thoại liên hệ:
 - Hộp thư điện tử (email):
 - + Giảng viên cùng dạy:
 - Học hàm - Học vị:
 - Điện thoại liên hệ:
 - Hộp thư điện tử (email):
 - + Trợ giảng:
 - Học hàm - Học vị:
 - Điện thoại liên hệ:
 - Hộp thư điện tử (email):

3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học:

Nội dung của học phần cung cấp kiến thức cơ bản về trường điện, trường từ, hiện tượng cảm ứng điện từ, trường điện từ, hệ phương trình Maxwell và các ứng dụng vào thực tế. Sau cùng là các hiện tượng giao thoa, nhiễu xạ, phân cực trong quang học sóng và các đại lượng đo trong quang học.

4. Mục tiêu và chuẩn đầu ra môn học:

- [1] Mục tiêu của môn học: *Mục tiêu môn học là các mong muốn đạt được của môn học nhưng được thể hiện ở mức tổng quát qua một vài ý lớn về nhiệm vụ của môn học*
- [2] Chuẩn đầu ra môn học (CĐR) (CLOs) – Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (CĐR CTĐT) (ELOs)

CĐR môn học	Mô tả CĐR <i>(Môn học này trang bị cho sinh viên)</i>	CĐR CTĐT	Trình độ năng lực
CĐR_01	CĐR_A01	3
CĐR_02	CĐR_B01	4
CĐR_03	CĐR_C01	5
CĐR_04		
CĐR_05		

5. Nội dung chi tiết học phần theo tuần

Tuần	Nội dung	CĐR môn học	Trình độ năng lực	Phương pháp dạy học	Phương pháp đánh giá
1	Chương 01:	CĐR_01	2	Thuyết giảng,	Làm bài, nộp ...
2	CĐR_01			
3	CĐR_01			
4				
5				

6. Phương pháp giảng dạy: *Thuyết giảng,*

7. Phương thức đánh giá môn học:

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

[4] Hình thức kiểm tra, đánh giá đạt CĐR môn học

CĐR môn học	Hình thức kiểm tra, đánh giá				
	BT_01	BT_02	BT_03	Kiểm tra giữa kỳ	Thi cuối kỳ
CĐR_01	x		x	x	x
CĐR_02		x			x
CĐR_03					x
CĐR_04					
CĐR_05					

8. Giáo trình và tư liệu: (Ghi rõ tên sách/giáo trình, tác giả, nhà xuất bản, năm xuất bản)

Tài liệu tham khảo chính:

[1]

Tài liệu tham khảo phụ:

[1]

[2]

9. Hình thức tổ chức dạy học (nếu cần bổ sung thông tin, yêu cầu sinh viên thực hiện)

[1] Hình thức tổ chức giảng dạy môn học:

Nội dung	Hình thức tổ chức giảng dạy môn học					
	Giờ lên lớp				Thực hành	Tự học/nghiên cứu
	Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận	Khác		
Chương 1						
Chương 2						
...						
Tổng						

[2] Kế hoạch giảng dạy và học tập cụ thể:

Tuần	Tiết học	Nội dung chính	Yêu cầu sinh viên chuẩn bị	Hình thức tổ chức giảng dạy	Tài liệu tham khảo
Tuần 1	4 + 6				
Tuần 2	4 + 6				
...					

10. Đề cương được biên soạn và cập nhật:

Cập nhật lần 01: Tháng mm/yyyy

Giảng viên biên soạn
(Ký và ghi rõ họ tên)

Trưởng Khoa/Ban chuyên môn
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục 16: Tự điển, quy ước ký hiệu sử dụng trong việc xây dựng chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra, đề cương môn học

Bảng 01: Viết tắt tên khối kiến thức

MNMH	Viết tắt	Khối kiến thức
[0]	1_GDCB	Kiến thức giáo dục chuyên biệt
[0.1]	1_GDCB	Kiến thức giáo dục chuyên biệt
[0.2]	1_GDCB	Kiến thức giáo dục chuyên biệt
[1]	2_GDDC	Kiến thức giáo dục đại cương
[2]	2_GDDC	Kiến thức giáo dục đại cương
[3]	3_GDCN	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp
[4]	3_GDCN	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp
[5]	4_BTTN	Nhóm môn bài thi tốt nghiệp
[5.0]	4_BTTN	Nhóm môn bài thi tốt nghiệp
[5.1]	4_BTTN	Nhóm môn bài thi tốt nghiệp
[5.2]	4_BTTN	Nhóm môn bài thi tốt nghiệp
[5.3]	4_BTTN	Nhóm môn bài thi tốt nghiệp
[5.4]	4_BTTN	Nhóm môn bài thi tốt nghiệp
[5.5]	4_BTTN	Nhóm môn bài thi tốt nghiệp














Bảng 02: Viết tắt tên các nhóm môn học

MNMH	Viết tắt nhóm môn	Tên nhóm môn
QP	01_GDCB_QP	Giáo dục quốc phòng - an ninh
TC	02_GDCB_TC	Giáo dục thể chất
TN	03_GDDC_TN	Khoa học tự nhiên
XH	04_GDDC_XH	Khoa học xã hội nhân văn
CS	05_GDCN_CS	Cơ sở ngành
CN	06_GDCN_CN	Chuyên ngành
TN	07_TN_LLCT	Lý luận chính trị
TN	08_TN_TTTN	Thực tập tốt nghiệp
TN	09_TN_BTTN_TC	Bài thi tốt nghiệp - Tự chọn
TN	10_TN_DATN	Đồ án tốt nghiệp
TN	11_TN_THITN	Bài thi tốt nghiệp
TN	12_TN_TTBTTN	Thay thế Bài thi tốt nghiệp

Bảng 03: Quy ước ký hiệu đơn vị phụ trách môn học (02 ký tự đầu của mã số môn học)

[ME]	CNKT Cơ điện tử	Mechatronics Technology
[EE]	CNKT Điện điện tử	Electrical and Electronic Engineering Technology
[EC]	CNKT Điện tử truyền thông	Electronics and Communications Engineering Technology
[CS]	Công nghệ thông tin	Computer Science
[FT]	Công nghệ thực phẩm	Food Technology
[BA]	Quản trị kinh doanh	Business Administration
[CI]	Kỹ thuật công trình xây dựng	Building and Construction Technology / Civil Industry
[DE]	Thiết kế công nghiệp	Design
[GS]	Kiến thức giáo dục đại cương	General Study
[MI]	Bộ môn Giáo dục quốc phòng	
[AA]	Phòng Đào tạo	Academic Affairs

Phụ lục 17: Các mẫu bản/bảng biểu liên quan đến quá trình xây dựng, cập nhật, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra sẽ được cung cấp cho Khoa/Ban chuyên môn khi tổ chức, triển khai thực hiện công tác liên quan chương trình đào tạo

-  COVER 01_TRANG BIA
-  MAU BAN BIEU LAM CTTD.rar
-  MAU XAY DUNG CHUONG TRINH DAO TAO.rar
-  PHU LUC 01_MAU CHUONG TRINH DAO TAO
-  PHU LUC 02_KE HOACH DAO TAO CHI TIET
-  PHU LUC 03_DOI SANH MON HOC - CHUAN DAU RA
-  PHU LUC 04_DANH SACH MON HOC SONG HANH - MON HOC TRUOC
-  PHU LUC 05_SO DO MOI LIEN HE - TIEN TRINH DAO TAO
-  PHU LUC 06_MAU DE CUONG CHI TIET MON HOC_MAU 3
-  PHU LUC 06_MAU DE CUONG CHI TIET MON HOC_MAU 4_2023.08.31
-  PHU LUC 07_MAU BIEN BAN HOP HOI DONG KHOA HOC KHOA_DE XUAT CHINH SUA CTTD
-  PHU LUC 08_MAU BIEN BAN HOP BO MON THAO LUAN DE CUONG CHI TIET
-  PHU LUC 09_MAU BIEN BAN HOP KHOA VA BO MON THAO LUAN DE CUONG CHI TIET
-  PHU LUC 10_MAU PHIEU THAM DINH CTTD_MAU DUNG
-  PHU LUC 10_MAU PHIEU THAM DINH CTTD_MAU DUNG_TRUONG
-  PHU LUC 10_MAU PHIEU THAM DINH CTTD_MAU NGANG
-  PHU LUC 11_PHIEU KHAO SAT LAY Y KIEN GIANG VIEN VE CHUONG TRINH DAO TAO
-  PHU LUC 12_MAU BIEN BAN HOP HOI DONG KHOA HOC KHOA_THAM DINH CTTD MOI
-  PHU LUC 13_MAU PHIEU THAM DINH CTTD CAP KHOA_MAU A4 DUNG
-  PHU LUC 14_MAU PHIEU DE NGHI THAY DOI MON HOC TRONG CTTD_KHOA DE NGHI
-  PHU LUC 15_TO TRINH DANG KY MO CHUYEN NGANH DAO TAO DAI HOC
-  PHU LUC A_QUY TRINH CONG VIEC TRIEN KHAI CAC BUOC XAY DUNG - DIEU CHINH CTTD
-  PHU LUC A_QUY TRINH CONG VIEC TRIEN KHAI CAC BUOC XAY DUNG - DIEU CHINH CTTD_2 - Copy
-  PHU LUC B_QUY UOC KY HIEU SU DUNG TRONG CTTD
-  PHU LUC C_HUONG DAN MO TA MON HOC THEO TIN CHI VA SO TIET TRIEN KHAI

KHOA -----

BIÊN BẢN HỌP

VỀ ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Thời gian, địa điểm và nội dung:

- + Thời gian: -----
- + Địa điểm: -----
- + Nội dung: -----

II. Thành phần tham dự cuộc họp hội đồng cấp khoa:

- + Ban chủ nhiệm Khoa;
- + Hội đồng Khoa học và Đào tạo cấp Khoa;
- + Giảng viên thuộc Khoa;
- + Khách mời (nếu có).

Số TT	Họ tên	Đơn vị	Nhiệm vụ
			Chủ tịch Hội đồng
			Thư ký Hội đồng

III. Nội dung:

1. Lãnh đạo Khoa báo cáo nội dung liên quan đến điều chỉnh chương trình đào tạo:

- (1) Báo cáo tóm tắt quá trình Trường/Khoa đã tổ chức thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật chương trình đào tạo và báo cáo kết quả khảo sát:

- (1) Căn cứ để điều chỉnh chương trình đào tạo: Căn cứ, nguyên nhân, lý do để xuất điều chỉnh chương trình đào tạo, có thể là:

- + Thay đổi trong quy định của nhà nước, nhà trường về chương trình đào tạo;
- + Tiến bộ mới trong lĩnh vực khoa học thuộc ngành, chuyên ngành;
- + Các vấn đề kinh tế xã hội;
- + Kết quả nghiên cứu liên quan đến chương trình đào tạo;
- + Phản hồi của các bên liên quan (doanh nghiệp, người sử dụng lao động, cựu sinh viên, giảng viên, ...)
- + Những thay đổi học phần, môn học hoặc nội dung chuyên môn;

- (2) Dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo:

- + Nội dung chỉnh sửa, cập nhật: -----
-
-
-

+ Phạm vi áp dụng:

2. Ý kiến của các thành viên Hội đồng:

.....

3. Thảo luận về các vấn đề liên quan:

.....

4. Tổ chức lấy ý kiến của giảng viên về nội dung điều chỉnh bằng phiếu hỏi, hoặc cách biểu quyết (nếu có).

- (1) Trường hợp lấy ý kiến bằng phiếu hỏi, Khoa/Ban nộp bằng tổng hợp ý kiến và mẫu phiếu hỏi đính kèm theo biên bản họp.
- (2) Trường hợp lấy ý kiến bằng biểu quyết, Khoa/Ban ghi rõ nội dung biểu quyết, kết quả biểu quyết trong mục này.

5. Kết luận của Hội đồng:

.....

IV. Kết thúc phiên họp:

1. Phiên họp kết thúc vào lúc, ngày tháng năm
2. Biên bản được lập thành hai bản (02 bản) có giá trị như nhau, Khoa/Ban lưu giữ một bản (01 bản) và nộp cho Trường (thông qua Phòng Đào tạo) một bản kèm theo nội dung đề nghị điều chỉnh, đề cương chi tiết môn học (theo mẫu) liên quan.

Thư ký Hội đồng
(Ký và ghi rõ họ tên)

Lãnh đạo Khoa
(Ký và ghi rõ họ tên)
(Trường hợp Trường Khoa không phải là chủ tịch Hội đồng)

Chủ tịch Hội đồng
(Ký và ghi rõ họ tên)

BỘ MÔN -----

BIÊN BẢN HỌP

VỀ THẢO LUẬN VỀ ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN/MÔN HỌC

I. Thời gian, địa điểm và nội dung:

- + Thời gian: -----
- + Địa điểm: -----
- + Nội dung: Thảo luận về các đề cương chi tiết học phần/môn học do Bộ môn phụ trách (Danh sách học phần/môn học kèm theo).

II. Thành phần tham dự cuộc họp:

- + Tổ trưởng bộ môn;
- + Giảng viên thuộc bộ môn;
- + Khách mời (nếu có);

Số TT	Họ tên	Đơn vị	Nhiệm vụ
			Tổ trưởng Bộ môn
			Thư ký Bộ môn

III. Nội dung:

1. Tổ trưởng Bộ môn báo cáo tóm tắt nội dung liên quan đến các học phần/môn học.

2. Thảo luận về các vấn đề liên quan, trả lời các câu hỏi được nêu:

3. Kết luận cuộc họp:

IV. Kết thúc phiên họp:

1. Phiên họp kết thúc vào lúc -----, ngày ----- tháng ----- năm -----.
2. Biên bản được lập thành ba bản (03 bản) có giá trị như nhau, Bộ môn giữ một bản (01 bản), Khoa/Ban lưu giữ một bản (01 bản) và nộp cho Trường (thông qua Phòng Đào tạo) một bản (01 bản) kèm theo đề cương chi tiết môn học (theo mẫu).

Thư ký cuộc họp
(Ký và ghi rõ họ tên)

Trưởng bộ môn
(Ký và ghi rõ họ tên)

KHOA

BIÊN BẢN HỌP

VỀ THẢO LUẬN VỀ ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN/MÔN HỌC

I. Thời gian, địa điểm và nội dung:

- + Thời gian:
- + Địa điểm:
- + Nội dung: Thảo luận về các đề cương chi tiết học phần/môn học do Khoa, Bộ môn
..... phụ trách (Danh sách học phần/môn học kèm theo).

II. Thành phần tham dự cuộc họp:

- + Ban chủ nhiệm Khoa;
- + Hội đồng Khoa học và Đào tạo cấp Khoa;
- + Tổ bộ môn;
- + Giảng viên thuộc Khoa;
- + Khách mời (nếu có).

Số TT	Họ tên	Đơn vị	Nhiệm vụ
			Chủ tịch Hội đồng
			Thư ký Hội đồng

III. Nội dung:

1. Lãnh đạo Khoa báo cáo tóm tắt nội dung liên quan đến quá trình xây dựng, chỉnh sửa và nội dung các học phần/môn học.

.....
.....
.....
.....
.....

2. Ý kiến của các thành viên Hội đồng:

.....
.....
.....
.....

3. Thảo luận về các vấn đề liên quan, trả lời các câu hỏi được nêu:

.....
.....
.....
.....

4. **Tổ chức lấy ý kiến của giảng viên về nội dung điều chỉnh bằng phiếu hỏi, hoặc cách biểu quyết (nếu có).**

(1) Trường hợp lấy ý kiến bằng phiếu hỏi, Khoa/Ban nộp bằng tổng hợp ý kiến và mẫu phiếu hỏi đính kèm theo biên bản họp.

(2) Trường hợp lấy ý kiến bằng biểu quyết, Khoa/Ban ghi rõ nội dung biểu quyết, kết quả biểu quyết trong mục này.

5. **Kết luận của Hội đồng:**

IV. **Kết thúc phiên họp:**

1. Phiên họp kết thúc vào lúc -----, ngày ----- tháng ----- năm -----.

2. Biên bản được lập thành hai bản (02 bản) có giá trị như nhau, Khoa/Ban lưu giữ một bản (01 bản) và nộp cho Trường (thông qua Phòng Đào tạo) một bản kèm theo nội dung đề nghị điều chỉnh, đề cương chi tiết môn học (theo mẫu) liên quan.

Thư ký Hội đồng
(Ký và ghi rõ họ tên)

Lãnh đạo Khoa
(Ký và ghi rõ họ tên)
(Trường hợp Trưởng Khoa không phải là chủ tịch Hội đồng)

Chủ tịch Hội đồng
(Ký và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Họ tên thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo Khoa:

Trách nhiệm trong Hội đồng:

Khoa đề nghị thẩm định chương trình đào tạo:

Ngành đào tạo: Mã số ngành:

Trình độ đào tạo: Đại học

TT	Nội dung thẩm định chương trình đào tạo	Nhận xét của thành viên Hội đồng	Kết luận (đáp ứng/ không đáp ứng yêu cầu)
1	Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo.		
2	Mục tiêu của chương trình đào tạo		
3	Cấu trúc chương trình đào tạo (cần làm rõ): - Sự hợp lý của các học phần trong CTĐT, trong việc sắp xếp các khối kiến thức; - Thời lượng của từng học phần; ...		
4	Thời lượng của chương trình đào tạo		
5	Nội dung của chương trình đào tạo (đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội đất nước)		
6	Đề cương chi tiết của học phần/môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo) đáp ứng yêu cầu về hình thức và nội dung.		

Những ý kiến khác:

Kết luận chung: (ghi rõ ĐẠT hay KHÔNG ĐẠT? những nội dung cần bổ sung, chỉnh sửa)

TP. Hồ Chí Minh, ngày ___ tháng ___ năm ___

Thành viên Hội đồng
(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Họ tên thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo:

Trách nhiệm trong Hội đồng:

Khoa đề nghị thẩm định chương trình đào tạo:

Ngành đào tạo: Mã số ngành:

Trình độ đào tạo: Đại học

TT	Nội dung thẩm định chương trình đào tạo	Nhận xét của thành viên Hội đồng	Kết luận (đáp ứng/ không đáp ứng yêu cầu)
1	Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo.		
2	Mục tiêu của chương trình đào tạo		
3	Cấu trúc chương trình đào tạo (cần làm rõ): - Sự hợp lý của các học phần trong CTĐT, trong việc sắp xếp các khối kiến thức; - Thời lượng của từng học phần; ...		
4	Thời lượng của chương trình đào tạo		
5	Nội dung của chương trình đào tạo (đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội đất nước)		
6	Đề cương chi tiết của học phần/môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo) đáp ứng yêu cầu về hình thức và nội dung.		

Những ý kiến khác:

Kết luận chung: (ghi rõ ĐẠT hay KHÔNG ĐẠT? những nội dung cần bổ sung, chỉnh sửa)

TP. Hồ Chí Minh, ngày ___ tháng ___ năm ___

Thành viên Hội đồng

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Họ tên thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo Khoa: _____

Trách nhiệm trong Hội đồng: _____

Khoa đề nghị thẩm định chương trình đào tạo: _____

Ngành đào tạo: _____ Mã số ngành: _____

Trình độ đào tạo: Đại học

TT	Nội dung thẩm định chương trình đào tạo	Nhận xét của thành viên Hội đồng	Kết luận (đáp ứng/ không đáp ứng yêu cầu)
1	Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo.		
2	Mục tiêu của chương trình đào tạo		
3	Cấu trúc chương trình đào tạo (cần làm rõ): - Sự hợp lý của các học phần trong CTĐT, trong việc sắp xếp các khối kiến thức; - Thời lượng của từng học phần: ...		

Phiếu 7 – Mẫu 1

1/2

TT	Nội dung thẩm định chương trình đào tạo	Nhận xét của thành viên Hội đồng	Kết luận (đáp ứng/ không đáp ứng yêu cầu)
4	Thời lượng của chương trình đào tạo		
5	Nội dung của chương trình đào tạo (đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đất nước)		
6	Đề cương chi tiết của học phần môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo) đáp ứng yêu cầu về hình thức và nội dung.		

Những ý kiến khác: _____

Kết luận chung: (ghi rõ ĐẠT hay KHÔNG ĐẠT? những nội dung cần bổ sung, chỉnh sửa) _____

TP. Hồ Chí Minh, ngày ___ tháng ___ năm ___

Thành viên Hội đồng

(Ký tên, đóng dấu)

Phiếu 7 – Mẫu 1

2/2

**PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN GIÁNG VIÊN VỀ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN
(Mã ngành: 7320104)**

Kính gửi: Thầy/Cô
Số điện thoại: Email:

Tổ soạn thảo chương trình đào tạo ngành Truyền thông đa phương tiện (Mã ngành: 7320104) đề nghị Thầy/Cô góp ý cho chương trình đào tạo theo các nội dung sau đây:

1. Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể;
2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo;
3. Phân bố khối lượng kiến thức các môn học;
4. Một số ý kiến khác góp ý chung cho chương trình đào tạo.

Chúng tôi gửi kèm theo đây là Bản dự thảo Chương trình đào tạo ngành Truyền thông đa phương tiện (Mã ngành: 7320104).

PHẦN 1: ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ BẢN DỰ THẢO CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thầy/Cô vui lòng đánh dấu X vào ô thích hợp theo cấp độ được quy ước như sau:

[1] Hoàn toàn không đồng ý [2] Không đồng ý [3] Không có ý kiến [4] Đồng ý [5] Rất đồng ý

	1	2	3	4	5
Chuẩn đầu ra được nêu trong chương trình đào tạo hoàn toàn có thể đáp ứng mục tiêu đào tạo.					
Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra giúp cho người học hình dung được kết quả đào tạo, sản phẩm tri thức gia tăng sau khi tốt nghiệp.					
Chương trình đào tạo có sự sắp xếp thỏa đáng giữa thời lượng các môn đại cương, môn cơ sở ngành và chuyên ngành.					
Chương trình đào tạo có khả năng liên thông các hệ đào tạo, đáp ứng yêu cầu học tập trải nghiệm, học lên trình độ cao hơn.					
Nội dung chương trình đào tạo có mang tính cập nhật.					
Chương trình đào tạo có đủ chiều rộng và chiều sâu, có đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp và xã hội.					
Chương trình đào tạo có sự cân đối hợp lý giữa nội dung lý thuyết và thực hành.					
Chương trình đào tạo có sự cân đối hợp lý về thời lượng bố trí giữa lý thuyết và thực hành.					
Nội dung môn học giúp sinh viên đạt được kết quả học tập dự kiến và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.					
Chương trình đào tạo đã thể hiện chu trọng đến phát triển kỹ năng học tập độc lập, tự nghiên cứu của sinh viên.					
Thứ tự các học phần được bố trí hợp lý, các môn học trước, học sau, môn tiên quyết đã phù hợp.					
Các môn tự chọn đã đủ làm cho chương trình linh hoạt, mềm dẻo, nhiều sự lựa chọn cho sinh viên.					

PHẦN 2: Người học tốt nghiệp ngành Truyền thông đa phương tiện cần có kiến thức, kỹ năng và yêu cầu gì để làm việc:

.....
.....
.....
.....
.....
.....

PHẦN 3: Ý KIẾN KHÁC CỦA THẦY / CÔ VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

.....
.....
.....
.....
.....

Chân thành cảm ơn ý kiến đóng góp của Quý Thầy/Cô!

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN
THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CẤP KHOA

Hôm nay, vào lúc ____ ngày ____ tháng ____ năm ____, tại Khoa Design Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn, Hội đồng Khoa học và Đào tạo Khoa Design đã họp để thẩm định Chương trình đào tạo trình độ đại học của ngành Truyền thông đa phương tiện, mã ngành 7320104 trong hồ sơ đăng ký mở ngành đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn. Nội dung cuộc họp cụ thể như sau:

I. Thành phần tham dự cuộc họp:

- [1] _____
- [2] _____
- [3] _____
- [4] _____
- [5] _____
- [6] _____
- [7] _____
- [8] _____
- [9] _____
- [10] _____
- [11] _____
- [12] _____
- [13] _____
- [14] _____

II. Nội dung làm việc:

- [1] Trường khoa báo cáo tóm tắt về quá trình xây dựng và nội dung chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Truyền thông đa phương tiện, mã ngành 7320104.
- [2] Tổ soạn thảo chương trình đào tạo báo cáo tóm tắt về nội dung chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Truyền thông đa phương tiện, mã ngành 7320104.
- [3] Ý kiến của các thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo Khoa Design:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Họ tên thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo cấp Khoa:

Trách nhiệm trong Hội đồng:

Khoa đề nghị thẩm định chương trình đào tạo:

Ngành đào tạo: Mã số ngành:

Trình độ đào tạo: Đại học

TT	Nội dung thẩm định chương trình đào tạo	Nhận xét của thành viên Hội đồng	Kết luận (đáp ứng/ không đáp ứng yêu cầu)
1	Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo.		
2	Mục tiêu của chương trình đào tạo		
3	Cấu trúc chương trình đào tạo (cần làm rõ): - Sự hợp lý của các học phần trong CTĐT, trong việc sắp xếp các khối kiến thức; - Thời lượng của từng học phần; ...		
4	Thời lượng của chương trình đào tạo		
5	Nội dung của chương trình đào tạo (đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội đất nước)		
6	Đề cương chi tiết của học phần/môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo) đáp ứng yêu cầu về hình thức và nội dung.		

Những ý kiến khác:

Kết luận chung: (ghi rõ ĐẠT hay KHÔNG ĐẠT? những nội dung cần bổ sung, chỉnh sửa)

TP. Hồ Chí Minh, ngày ___ tháng ___ năm ___

Thành viên Hội đồng
(Ký tên, đóng dấu)